NGUYỄN VĂN KHÁNH

Tiếng Hàn GIAO TIẾP 4.0

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Thầy Nam - Tốt nghiệp Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Myong Ji ở Seoul. Hiện đang là giảng viên Khoa Tiếng Hàn - Trường Đại học Phenikaa và Đại học Đại Nam.

"Quá tuyệt vời! Sách đã rất hay lại còn có cả phiên âm tiếng Việt cực kì dễ học. Cuốn sách mang đậm chất riêng của thầy Khánh bá đạo. Độc, lạ và rất thực tế!"

Vũ Anh Thắng - Tốt nghiệp Khoa Ngôn ngữ - Đại học Dong Shin. Hiện là Giám đốc Trung tâm Anh ngữ Language Link Phú Thọ, Giám đốc Trung tâm Hàn ngữ ACE Edu, trợ lý ngôn ngữ đội tuyển bóng đá quốc gia Việt Nam.

"Tiếng Hàn giao tiếp 4.0" là một siêu phẩm cập nhật nhiều chủ đề giao tiếp cần thiết trong thời đại 4.0. Sách này ai cũng dễ dàng học được vì có cả phiên âm tiếng Việt. Tin mình đi! Năng lực tiếng Hàn của bạn sẽ ở một đẳng cấp khác sau khi đọc xong cuốn này".

495 / TIE

TIẾNG HÀN GIAO TIẾP 4.0

NGUYỄN VĂN KHÁNH

TIẾNG HÀN GIAO TIẾP 4.0

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC
THƯ VIỆN

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

Phần 1. PHÁT ÂM CHUẨN 7

Phần 2. NỐI ÂM, KÉO ÂM, BIẾN ÂM 15

Phần 3. MẪU CÂU GIAO TIẾP NGẮN TỰ DO 27

Phần 4. GIAO TIẾP THEO CHỦ ĐỀ 71

- Chủ đề 1: Giới thiệu bản thân 71
- Chủ đề 2: Thời gian 80
- Chủ đề 3. Cuộc sống hàng ngày 91
- Chủ đề 4. Nhà hàng 96
- Chủ đề 5. Giao thông 101
- Chủ đề 6. Mua sắm 109
- Chủ đề 7. Tình yêu 120
- Chủ đề 8. Điện thoại 135
- Chủ đề 9. Mạng xã hội 149
- Chủ đề 10. Công ty 156
- Chủ đề 11. Ngân hàng 167
- Chủ đề 12. Chụp ảnh - Quay video 173
- Chủ đề 13. Khách sạn 182
- Chủ đề 14. Du lịch 192
- Chủ đề 15. Nhậu 202

Phần 5. NÓI TẮT, VIẾT TẮT 215

Phần 6. TỔNG HỢP CÁC BẤT QUY TẮC TIẾNG HÀN 241

Phần 7. TỔNG HỢP NHỮNG CÂU GIAO TIẾP ĐẲNG CẤP 251

Phần 1

PHÁT ÂM CHUẨN

BẢNG CHỮ CÁI

A. Nguyên âm

Tiếng Hàn	Cách đọc	Tiếng Hàn	Cách đọc
ㅏ	a	ㅑ	ya
ㅓ	o	ㅕ	yo
ㅗ	ô	ㅛ	yô
ㅜ	u	ㅠ	yu
ㅡ	ư	ㅣ	i,y
ㅐ	e	ㅒ	ye
ㅔ	ê	ㅖ	yê
ㅘ	oa	ㅟ	uy
ㅝ	uơ	ㅢ	ưi
ㅞ	uê	ㅚ	uê
ㅙ	uê		

B. Phụ âm

Tiếng Hàn	Cách đọc	Tên gọi
ㄱ	c	Ki-ooc
ㄴ	n	Ni-ưn
ㅁ	m	Mi-ưm
ㄷ	t	Ti-cựt
ㄹ	r	Ri-ưl
ㅂ	b	Pi-ựp
ㅍ	f	Fi- ựp
ㅅ	x	Xi-ột
ㅈ	ch	Chi-ựt
ㅊ	tr	Tri-ựt
ㅇ	ng	I-ừng
ㅎ	h	Hi-ựt
ㅋ	kh	Khi-ực
ㅌ	th	Thi-ựt
ㄲ	c	Sang-ki-ooc
ㄸ	t	Sang-ti-cựt
ㅃ	p	Sang-pi-ựp
ㅆ	s	Sang-xi-ột
ㅉ	ch	Sang-chi-ựt

- Một số quy tắc phát âm

+ Phát âm của ㄷ

Trường hợp 1: Khi ㄷ đứng đầu của âm tiết đầu thì ㄷ phát âm là th nhẹ và đi xuống. Ví dụ: 대박 phát âm là "thè-bạc", 다음 phát âm là "thà-ưm".

Trường hợp 2: Khi ㄷ đứng đầu của âm tiết thứ 2 trở đi thì ㄷ phát âm là t. Ví dụ: 오다 phát âm là "ô-tà", 만나다 phát âm là "Màn-na-tà"

+ Phát âm của ㄱ

Trường hợp 1: Khi ㄱ đứng đầu của âm tiết đầu thì ㄱ phát âm là kh nhẹ và đi xuống. Ví dụ: 가장 phát âm là "khả-chang", 고가 phát âm là "Khồ-ca".

Trường hợp 2: Khi ㄱ đứng đầu của âm tiết thứ 2 trở đi thì ㄱ phát âm là c. Ví dụ: 시간 phát âm là "Xi-can", 가게 phát âm là "Khà-cê"

+ Phát âm của ㅂ

Trường hợp 1: Khi ㅂ đứng đầu của âm tiết đầu thì ㅂ phát âm là p nhẹ và đi xuống. Ví dụ: 바지 phát âm là "Pà-chi", 보상 phát âm là "Pồ-xang".

Trường hợp 2: Khi ㅂ đứng đầu của âm tiết thứ 2 trở đi thì ㅂ phát âm là b. Ví dụ: 바보 phát âm là "Pà-bô", 주부 phát âm là "Chù-bu"

+ Phát âm của ㅇ

Trường hợp 1: Khi ㅇ đứng đầu thì không đọc. Ví dụ: 아 đọc là "a", 어 đọc là "o".

Trường hợp 2: Khi ㅇ đứng cuối thì đọc là ng. Ví dụ: 상자 đọc l "Xang-cha", 생강 đọc là "Xeng-cang"

+ Phát âm của ㄹ

Trường hợp 1: Nếu ㄹ đứng đầu thì đọc là r. Ví dụ: 사랑 đọc l "Xa-rang", 우리 đọc là "Ù-ri". Tuy nhiên trường hợp ㄹ đứng đầ nhưng nếu từ vựng đó là phiên âm từ tiếng Anh hoặc tiếng Việt san thì ㄹ đứng đầu đọc là L. Ví dụ: 레몬 (Quả chanh: Lemon) đọc l "Lê-môn", 링 đọc là "Linh".

Trường hợp 2: Khi ㄹ đứng cuối, nếu sau ㄹ là phụ âm thì ㄹ đọc l L. Ví dụ: 살다 đọc là "Xal-tà". Còn khi ㄹ đứng cuối và sau ㄹ l nguyên âm thì ㄹ đọc là r và đọc nối r sang. Ví dụ: 살아 đọc là "Xa-ra".

+ Phát âm của ㅎ

Trường hợp 1: Khi ㅎ đứng đầu thì đọc là h. Ví dụ: 한국 đọc l "Han-cúc".

Trường hợp 2: Khi ㅎ đứng cuối, nếu sau ㅎ là nguyên âm thì ㅎ không đọc. Ví dụ: 좋아 đọc là "Chồ-a". Còn khi ㅎ đứng cuối và sa ㅎ là phụ âm thì ㅎ đọc là t. Ví dụ: 좋다 đọc là "Chột-thà".

- Phân biệt

Phụ âm nhẹ	Phụ âm căng	Phụ âm bật hơi
가	까	카
다	따	타

Phụ âm nhẹ	Phụ âm căng	Phụ âm bật hơi
바	빠	파
자	짜	차
사	싸	

- Cách phát âm:

+ Phụ âm nhẹ: Phát âm nhẹ và đi xuống như thêm dấu huyền vào trừ phụ âm ㅅ.

+ Phụ âm căng: Phát âm mạnh và đi ngang, không phát âm đi xuống như phụ âm nhẹ.

+ Phụ âm bật hơi: Phát âm có gió và đi lên.

- Cách đọc patchim:

Patchim là phụ âm đứng ở cuối. Ví dụ: 상 có patchim là ㅇ; 한 có patchim là ㄴ; 죽 có patchim là ㄱ.

+ Cách đọc Patchim đơn:

Patchim đơn	Cách đọc	Ví dụ
ㄴ	n	산: Xan, 전: Chon
ㅁ	m	삼: Xam, 농: Nôm
ㅇ	ng	방: Pàng, 장: Chàng
ㄹ	l	살: Xal, 물: Mul
ㅂ,ㅍ	p	십: Xip, 잎: ip
ㄱ,ㄲ,ㅋ	c	작: Chạc, 밖: Pạc, 부엌: Pù-ooc

Trường hợp 2: Khi ㅇ đứng cuối thì đọc là ng. Ví dụ: 상자 đọc là "Xang-cha", 생강 đọc là "Xeng-cang"

+ Phát âm của ㄹ

Trường hợp 1: Nếu ㄹ đứng đầu thì đọc là r. Ví dụ: 사랑 đọc là "Xa-rang", 우리 đọc là "Ù-ri". Tuy nhiên trường hợp ㄹ đứng đầu nhưng nếu từ vựng đó là phiên âm từ tiếng Anh hoặc tiếng Việt sang thì ㄹ đứng đầu đọc là L. Ví dụ: 레몬 (Quả chanh: Lemon) đọc là "Lê-môn", 링 đọc là "Linh".

Trường hợp 2: Khi ㄹ đứng cuối, nếu sau ㄹ là phụ âm thì ㄹ đọc là L. Ví dụ: 살다 đọc là "Xal-tà". Còn khi ㄹ đứng cuối và sau ㄹ là nguyên âm thì ㄹ đọc là r và đọc nối r sang. Ví dụ: 살아 đọc là "Xa-ra".

+ Phát âm của ㅎ

Trường hợp 1: Khi ㅎ đứng đầu thì đọc là h. Ví dụ: 한국 đọc là "Han-cúc".

Trường hợp 2: Khi ㅎ đứng cuối, nếu sau ㅎ là nguyên âm thì ㅎ không đọc. Ví dụ: 좋아 đọc là "Chồ-a". Còn khi ㅎ đứng cuối và sau ㅎ là phụ âm thì ㅎ đọc là t. Ví dụ: 좋다 đọc là "Chột-thà".

- Phân biệt

Phụ âm nhẹ	Phụ âm căng	Phụ âm bật hơi
가	까	카
다	따	타

Phụ âm nhẹ	Phụ âm căng	Phụ âm bật hơi
바	빠	파
자	짜	차
사	싸	

- Cách phát âm:

+ Phụ âm nhẹ: Phát âm nhẹ và đi xuống như thêm dấu huyền vào trừ phụ âm ㅅ.

+ Phụ âm căng: Phát âm mạnh và đi ngang, không phát âm đi xuống như phụ âm nhẹ.

+ Phụ âm bật hơi: Phát âm có gió và đi lên.

- Cách đọc patchim:

Patchim là phụ âm đứng ở cuối. Ví dụ: 상 có patchim là ㅇ; 한 có patchim là ㄴ; 죽 có patchim là ㄱ.

+ Cách đọc Patchim đơn:

Patchim đơn	Cách đọc	Ví dụ
ㄴ	n	산: Xan, 전: Chon
ㅁ	m	삼: Xam, 놈: Nôm
ㅇ	ng	방: Pàng, 장: Chàng
ㄹ	l	살: Xal, 물: Mul
ㅂ,ㅍ	p	십: Xip, 잎: ịp
ㄱ,ㄲ,ㅋ	c	작: Chạc, 밖: Pạc, 부엌: Pù-ooc

Trường hợp 2: Khi ㅇ đứng cuối thì đọc là ng. Ví dụ: 상자 đọc l "Xang-cha", 생강 đọc là "Xeng-cang"

+ Phát âm của ㄹ

Trường hợp 1: Nếu ㄹ đứng đầu thì đọc là r. Ví dụ: 사랑 đọc l "Xa-rang", 우리 đọc là "Ù-ri". Tuy nhiên trường hợp ㄹ đứng đầ nhưng nếu từ vựng đó là phiên âm từ tiếng Anh hoặc tiếng Việt san thì ㄹ đứng đầu đọc là L. Ví dụ: 레몬 (Quả chanh: Lemon) đọc l "Lê-môn", 링 đọc là "Linh".

Trường hợp 2: Khi ㄹ đứng cuối, nếu sau ㄹ là phụ âm thi ㄹ đọc l L. Ví dụ: 살다 đọc là "Xal-tà". Còn khi ㄹ đứng cuối và sau ㄹ l nguyên âm thì ㄹ đọc là r và đọc nối r sang. Ví dụ: 살아 đọc là "Xa-ra".

+ Phát âm của ㅎ

Trường hợp 1: Khi ㅎ đứng đầu thì đọc là h. Ví dụ: 한국 đọc l "Han-cúc".

Trường hợp 2: Khi ㅎ đứng cuối, nếu sau ㅎ là nguyên âm thì ㅎ không đọc. Ví dụ: 좋아 đọc là "Chồ-a". Còn khi ㅎ đứng cuối và sa ㅎ là phụ âm thi ㅎ đọc là t. Ví dụ: 좋다 đọc là "Chột-thà".

- Phân biệt

Phụ âm nhẹ	Phụ âm căng	Phụ âm bật hơi
가	까	카
다	따	타

Phụ âm nhẹ	Phụ âm căng	Phụ âm bật hơi
바	빠	파
자	짜	차
사	싸	

- Cách phát âm:

+ Phụ âm nhẹ: Phát âm nhẹ và đi xuống như thêm dấu huyền vào trừ phụ âm ㅅ.

+ Phụ âm căng: Phát âm mạnh và đi ngang, không phát âm đi xuống như phụ âm nhẹ.

+ Phụ âm bật hơi: Phát âm có gió và đi lên.

- Cách đọc patchim:

Patchim là phụ âm đứng ở cuối. Ví dụ: 상 có patchim là ㅇ; 한 có patchim là ㄴ; 죽 có patchim là ㄱ.

+ Cách đọc Patchim đơn:

Patchim đơn	Cách đọc	Ví dụ
ㄴ	n	산: Xan, 전: Chon
ㅁ	m	삼: Xam, 놈: Nôm
ㅇ	ng	방: Pàng, 장: Chàng
ㄹ	l	살: Xal, 물: Mul
ㅂ,ㅍ	p	십: Xip, 잎: ịp
ㄱ,ㄲ,ㅋ	c	작: Chạc, 밖: Pạc, 부엌: Pù-ooc

Trường hợp 2: Khi ㅇ đứng cuối thì đọc là ng. Ví dụ: 상자 đọc là "Xang-cha", 생강 đọc là "Xeng-cang"

+ Phát âm của ㄹ

Trường hợp 1: Nếu ㄹ đứng đầu thì đọc là r. Ví dụ: 사랑 đọc là "Xa-rang", 우리 đọc là "Ù-ri". Tuy nhiên trường hợp ㄹ đứng đầu nhưng nếu từ vựng đó là phiên âm từ tiếng Anh hoặc tiếng Việt sang thì ㄹ đứng đầu đọc là L. Ví dụ: 레몬 (Quả chanh: Lemon) đọc là "Lê-môn", 링 đọc là "Linh".

Trường hợp 2: Khi ㄹ đứng cuối, nếu sau ㄹ là phụ âm thì ㄹ đọc là L. Ví dụ: 살다 đọc là "Xal-tà". Còn khi ㄹ đứng cuối và sau ㄹ là nguyên âm thì ㄹ đọc là r và đọc nối r sang. Ví dụ: 살아 đọc là "Xa-ra".

+ Phát âm của ㅎ

Trường hợp 1: Khi ㅎ đứng đầu thì đọc là h. Ví dụ: 한국 đọc là "Han-cúc".

Trường hợp 2: Khi ㅎ đứng cuối, nếu sau ㅎ là nguyên âm thì ㅎ không đọc. Ví dụ: 좋아 đọc là "Chồ-a". Còn khi ㅎ đứng cuối và sau ㅎ là phụ âm thì ㅎ đọc là t. Ví dụ: 좋다 đọc là "Chột-thà".

- Phân biệt

Phụ âm nhẹ	Phụ âm căng	Phụ âm bật hơi
가	까	카
다	따	타

Phụ âm nhẹ	Phụ âm căng	Phụ âm bật hơi
바	빠	파
자	짜	차
사	싸	

- Cách phát âm:

+ Phụ âm nhẹ: Phát âm nhẹ và đi xuống như thêm dấu huyền vào trừ phụ âm ㅅ.

+ Phụ âm căng: Phát âm mạnh và đi ngang, không phát âm đi xuống như phụ âm nhẹ.

+ Phụ âm bật hơi: Phát âm có gió và đi lên.

- Cách đọc patchim:

Patchim là phụ âm đứng ở cuối. Ví dụ: 상 có patchim là ㅇ; 한 có patchim là ㄴ; 죽 có patchim là ㄱ.

+ Cách đọc Patchim đơn:

Patchim đơn	Cách đọc	Ví dụ
ㄴ	n	산: Xan, 전: Chon
ㅁ	m	삼: Xam, 놈: Nôm
ㅇ	ng	방: Pàng, 장: Chàng
ㄹ	l	살: Xal, 물: Mul
ㅂ,ㅍ	p	십: Xip, 잎: ip
ㄱ,ㄲ,ㅋ	c	작: Chạc, 밖: Pạc, 부엌: Pù-ooc

Patchim đơn	Cách đọc	Ví dụ
ㄷ,ㅎ,ㅌ,ㅅ,ㅆ,ㅈ,ㅊ	t	곧: Khôt, 좋: Chột, Cưt, 옷: Ôt, 있: ịt, 낳 nạt, 꽃: Côt

+ Cách đọc Patchim đôi:

Trường hợp 1: Các từ có patchim đôi là ㄺ, ㄻ, ㄼ thì phá theo âm sau và không đọc âm trước. Ví dụ:

Từ gốc	Cách đọc	Phiên âm tiếng Vi
닭	닥	Thạc
삶	삼	Xam
읊	읍	Ựp

Trường hợp 2: Các từ có patchim đôi KHÔNG PHẢI là ㄺ, ㄼ thì phát âm theo âm trước và không đọc âm sau. Ví dụ:

Từ gốc	Cách đọc	Phiên âm tiếng Việ
앉	안	An
없	업	Ọp
여덟	여덜	Yò-tol

- Ngoại lệ: Riêng từ 밟다 (nghĩa là giẫm, đạp) dưới đây cũ có patchim ㄼ giống từ 여덟 nhưng lại đọc theo âm sau và khô đọc âm trước.

Từ gốc	Cách đọc	Phiên âm tiếng Việt
밟다	밥따	Pạp-tà

- Bốn cách phát âm của 의:

+ Khi 의 đứng đầu thì đọc là "ưi". Ví dụ: 의사: ưi xa, 의자: ưi cha.

+ Khi 의 đứng giữa hoặc đứng cuối thì đọc là "i". Ví dụ: 강의실: Khàng-i-xil, 주의: Chù-i.

+ Khi 의 có nghĩa là "của" thì đọc là "ê". Ví dụ: 수빈 씨의 집 có nghĩa là "Nhà của Subin" và đọc là "Xu-bin-si-ê chip".

+ Khi trước 의 là phụ âm thì đọc là "i". Ví dụ: 저희: Chò-hi; 흰색: Hin-xeec.

- Một số từ có patchim ㅅ và có nguyên âm phía sau như 맛없다, 못 오다, 못 알아보다, 첫인상, 첫월급... thì ㅅ đọc là ㄷ và nối sang.

Từ gốc	Cách đọc	Phiên âm tiếng Việt
맛없다	마덥따	Mà-tọp-tà
못 오다	모 도다	Mồ-tô-tà
못 알아보다	모 다라보다	Mồ-ta-ra-bô-tà
못 알아듣다	모 다라들따	Mồ-ta-ra-tựt-tà
첫인상	처딘상	Tro-tin-xang
첫월급	처둴급	Tro-tuôl-cup

Patchim đơn	Cách đọc	Ví dụ
ㄷ,ㅎ,ㅌ,ㅅ,ㅆ,ㅈ,ㅊ	t	곧: Khốt, 좋: Chột, 끝: Cưt, 웃: Ốt, 있: ịt, 낮: nạt, 꽃: Cốt

+ Cách đọc Patchim đôi:

Trường hợp 1: Các từ có patchim đôi là ㄺ, ㄻ, ㄿ thì phát âm theo âm sau và không đọc âm trước. Ví dụ:

Từ gốc	Cách đọc	Phiên âm tiếng Việt
닭	닥	Thạc
삶	삼	Xam
읊	읍	Ựp

Trường hợp 2: Các từ có patchim đôi KHÔNG PHẢI là ㄺ, ㄻ, ㄿ thì phát âm theo âm trước và không đọc âm sau. Ví dụ:

Từ gốc	Cách đọc	Phiên âm tiếng Việt
앉	안	An
없	업	Ọp
여덟	여덜	Yò-tol

- Ngoại lệ: Riêng từ 밟다 (nghĩa là giẫm, đạp) dưới đây cũng có patchim ㄼ giống từ 여덟 nhưng lại đọc theo âm sau và không đọc âm trước.

Từ gốc	Cách đọc	Phiên âm tiếng Việt
밟다	밥따	Pạp-tà

- Bốn cách phát âm của 의:

+ Khi 의 đứng đầu thì đọc là "ưi". Ví dụ: 의사: ưi xa, 의자: ưi cha.

+ Khi 의 đứng giữa hoặc đứng cuối thì đọc là "i". Ví dụ: 강의실: Khàng-i-xil, 주의: Chù-i.

+ Khi 의 có nghĩa là "của" thì đọc là "ê". Ví dụ: 수빈 씨의 집 có nghĩa là "Nhà của Subin" và đọc là "Xu-bin-si-ê chip".

+ Khi trước 의 là phụ âm thì đọc là "i". Ví dụ: 저희: Chò-hi; 흰색: Hin-xeec.

- Một số từ có patchim ㅅ và có nguyên âm phía sau như 맛없다, 못 오다, 못 알아보다, 첫인상, 첫월급... thì ㅅ đọc là ㄷ và nối sang.

Từ gốc	Cách đọc	Phiên âm tiếng Việt
맛없다	마덥따	Mà-tọp-tà
못 오다	모 도다	Mố-tô-tà
못 알아보다	모 다라보다	Mố-ta-ra-bô-tà
못 알아듣다	모 다라들따	Mố-ta-ra-tựt-tà
첫인상	처딘상	Tro-tin-xang
첫월급	처둴급	Tro-tuôl-cưp

Phần 2

NỐI ÂM, KÉO ÂM, BIẾN ÂM

A. QUY TẮC NỐI ÂM

Khi patchim gặp nguyên âm thì đọc nối âm. Patchim là phụ âm cuối. Ví dụ: chữ 한 có patchim là ㄴ. Chữ 삼 có patchim là ㅁ. Dưới đây là cách đọc nối âm.

Tiếng Hàn	Nối âm	Phiên âm
한국어	한구거	Han-cu-co
실업	시럽	Xi-rop
직업	지겁	Chi-cóp
살아	사라	Xa-ra
먹어	머거	Mò-co
작아	자가	Chà-ca
낮아	나자	Nà-cha
목요일	모교일	Mố-cyô-il
일요일	이료일	Ì-ryô-il
월요일	워료일	Uố-ryô-il

- Trường hợp patchim đôi gặp nguyên âm thì đọc nối patchim ở gần nguyên âm sang và patchim phía trước vẫn đọc bình thường. Ví dụ:

C. Biến âm

1. Khi patchim ㅂ gặp ㄴ hoặc ㅁ thì patchim ㅂ biến âm thành ㅁ.

Ví dụ:

Tiếng Hàn	Biến âm thành	Phiên âm tiếng Việt
주부입니다	주부임니다	Chù-bu-im-ni-tà
반갑습니다	반갑슴니다	Pàn-cáp-xưm-ni-tà
십년	심년	Xim-nyon
없는	엄는	Òm-nưn
십만	심만	Xim-man
업무	엄무	Òm-mu
입맛	임맏	Im-mạt

2. Khi patchim ㄱ gặp ㄴ hoặc ㅁ thi ㄱ biến âm thành ㅇ.

Ví dụ:

Tiếng Hàn	Biến âm thành	Phiên âm tiếng Việt
작년	장년	Chàng-nyon
학년	항년	Hang-nyon
먹는다	멍는다	Moòng-nưn-tà
찍는다	찡는다	Ching-nưn-tà
백만	뱅만	Pèng-man
박물관	방물관	Pàng-mul-quan
국물	궁물	Khùng-mul

Tiếng Hàn	Biến âm thành	Phiên âm tiếng Việt
한국말	한궁말	Han-cung-mal
식물	싱물	Xing-mul

3. Khi patchim ㄷ gặp 이 thì ㄷ biến âm thành ㅈ và đọc nối sang thành 지.

Ví dụ:

Tiếng Hàn	Biến âm thành	Phiên âm tiếng Việt
해돋이	해도지	He-tô-chi
굳이	구지	Khù-chi

4. Khi trước ㅎ là patchim ㄹ ,ㅁ,ㄴ thì chữ ㅎ bị câm và đọc nối patchim ㄹ,ㅁ,ㄴ sang.

Ví dụ:

Tiếng Hàn	Biến âm thành	Phiên âm tiếng Việt
말하다	마라다	Mà-ra-tà
일하다	이라다	Ì-ra-tà
올해	오래	Ô-rê
조심히	조시미	Chô-xi-mi
심하다	시마다	Xi-ma-tà
간단하다	간다나다	Khàn-ta-na-tà
대단하다	대다나다	Thè-ta-na-tà

5. Khi trước ㄹ là patchim ㅁ hoặc ㅇ thì ㄹ biến âm thành ㄴ.

Ví dụ:

Tiếng Hàn	Biến âm thành	Phiên âm tiếng Việt
음료수	음뇨수	Ưm-nyô-xu
음력	음녁	Ưm-nyok
심리	심니	Xim-ni
양력	양녁	Yang-nyok
능력	능녁	Nưng-nyok
정류장	정뉴장	Choòng-niu-chang
등록	등녹	Thừng-nốc
배송료	배송뇨	Pè-xông-nyô
수강료	수강뇨	Xu-cang-nyô

6. Khi patchim ㄹ gặp ㄹ hoặc patchim ㄴ gặp ㄹ hoặc patchim ㄹ gặp ㄴ thi đọc là L.

Ví dụ:

Tiếng Hàn	Biến âm thành	Phiên âm tiếng Việt
눌러	눌러	Nùl-lo
빨리	빨리	Pal-ly
실력	실력	Xil-lyok
설날	설랄	Xol-lal
관리	괄리	Khoàl-ly
불러요	볼러요	Pullo-yô
연락	열락	Yol-lac
한라산	할라산	Hal-la-xan

7. Khi patchim ㄷ gặp ㄴ hoặc ㅁ thì ㄷ biến âm thành ㄴ.

Ví dụ:

Tiếng Hàn	Biến âm thành	Phiên âm tiếng Việt
믿는다	민는다	Mìn-nưn-tà
받는다	반는다	Pàn-nưn-tà
있는	인는	Ìn-nưn
맛있는	마신는	Mà-xin-nưn
멋있는	머신는	Mò-xin-nưn
재미있는	재미인는	Chè-mi-ìn-nưn
쌓는	싼는	San-nưn
콧물	콘물	Khôn-mul
빗물	빈물	Pìn-mul
바닷물	바단물	Pà-tan-mul

8. Khi patchim ㄱ gặp ㄱ thì đọc thành ㄲ.

Ví dụ:

Tiếng Hàn	Biến âm thành	Phiên âm tiếng Việt
읽기	일끼	il-ci
맑고	말꼬	Mal-cô
읽고	일꼬	il-cô

9. Các patchim ㄱ,ㄷ,ㅂ,ㅅ,ㅈ khi gặp ㄹ thì lần lượt biến thành ㄲ,ㄸ,ㅃ,ㅆ,ㅉ.

Ví dụ:

Tiếng Hàn	Biến âm thành	Phiên âm tiếng Việt
갈 곳	갈 꼿	Khàl-côt
갈 데	갈 떼	Khàl-tê
만날 사람	만날 싸람	Màn-nal-sa-ram
보낼 바지	보낼 빠지	Pổ-nel-pa-chi
팔 집	팔 찝	Fal-chip

10. Khi ㄱ,ㄷ,ㅂ,ㅈ gặp ㅎ thì lần lượt biến thành phụ âm bật hơi là ㅋ,ㅌ,ㅍ,ㅊ. Những trường hợp này thường vừa bị biến âm vừa bị kéo âm.

Ví dụ:

Tiếng Hàn	Biến âm thành	Kéo âm	Phiên âm tiếng Việt
시작하다	시자카다	시작카다	Xi-chac-kha-tà
축하하다	추카하다	축카하다	Trúc-kha-ha-tà
막히다	마키다	막키다	Mạc-khi-tà
파랗고	파라코	파락코	Fa-rac-khô
좋고	조코	족코	Chộc-khô
좋다	조타	졷타	Chột-thà
못하다	모타다	몯타다	Một-tha-tà

Tiếng Hàn	Biến âm thành	Kéo âm	Phiên âm tiếng Việt
졸업하다	조러파다	조럽파다	Chổ-rop-fa-tà
연습하다	연스파다	연습파다	Yon-xưp-fa-tà
실업하다	시러파다	시럽파다	Xi-rop-fa-tà
그렇지만	그러치만	그럳치만	Khừ-rot-tri-man
좋지 않다	조치 안타	졷치 안타	Chột-tri-àn-thà

11. Khi patchim ㅌ gặp 이 thì ㅌ biến âm thành ㅊ và đọc nối sang thành 치. Trường hợp này vừa bị biến âm vừa bị kéo âm.

Ví dụ:

Tiếng Hàn	Biến âm	Kéo âm	Phiên âm tiếng Việt
같이	가치	갇치	Khạt-tri
붙이다	부치다	붇치다	Pụt-tri-tà
끝이	끄치	끋치	Cưt-tri

12. Những trường hợp xảy ra 2 lần biến âm.

Trường hợp 1: Khi patchim ㄱ kết hợp với nguyên âm 여 thì 여 biến âm thành 녀. Sau đó patchim ㄱ gặp ㄴ thì ㄱ tiếp tục bị biến âm thành ㅇ.

Ví dụ:

Tiếng Hàn	Biến âm lần 1	Biến âm lần 2	Phiên âm tiếng Việt
한국 영화	한국 녕화	한궁 녕화	Han-cung nyong-hoa
한국 여행	한국 녀행	한궁 녀행	Han-cung nyo-heng

Tiếng Hàn	Biến âm lần 1	Biến âm lần 2	Phiên âm tiếng Việt
고속열차	고속녈차	고송녈차	Khổ-xông nyol-tra
색연필	색년필	생년필	Xeng-nyon-fil

Trường hợp 2: Khi patchim ㅂ kết hợp với nguyên âm 여, 유 thì 여, 유 lần lượt biến âm thành 녀 và 뉴. Sau đó patchim ㅂ gặp ㄴ thì ㅂ tiếp tục bị biến âm thành ㅁ.

Ví dụ:

Tiếng Hàn	Biến âm lần 1	Biến âm lần 2	Phiên âm tiếng Việt
졸업 여행	조럽 녀행	조럼 녀행	Chổ-rom-nyò-heng
십육	십뉵	심뉵	Xim-nyuk

Trường hợp 3: Khi patchim ㅂ kết hợp với ㄹ thì ㄹ biến âm thành ㄴ. Sau đó patchim ㅂ gặp ㄴ thì ㅂ tiếp tục bị biến âm thành ㅁ.

Ví dụ:

Tiếng Hàn	Biến âm lần 1	Biến âm lần 2	Phiên âm tiếng Việt
수업료	수업뇨	수엄뇨	Xu-om-nyô
협력	협녁	혐녁	Hyom-nyok
압력	압녁	암녁	Àm-nyok
컵라면	컵나면	컴나면	Khom-na-myon

Trường hợp 4: Khi patchim ㄱ kết hợp với ㄹ thì ㄹ biến âm thành ㄴ. Sau đó patchim ㄱ gặp ㄴ thì ㄱ tiếp tục bị biến âm thành ㅇ.

Ví dụ:

Tiếng Hàn	Biến âm lần 1	Biến âm lần 2	Phiên âm tiếng Việt
국립	국닙	궁닙	Khùng-nip
확력	확녁	항녁	Hang-nyok
식량	식냥	싱냥	Xing-nyang
폭력	폭녁	퐁녁	Fông-nyok

Trường hợp 5: Khi patchim ㅅ kết hợp với nguyên âm ㅣ thì ㅣ biến âm thành ㅢ. Sau đó patchim ㅅ luôn đọc là ㄷ và khi ㄷ gặp ㄴ thì ㄷ tiếp tục bị biến âm thành ㄴ.

Ví dụ:

Tiếng Hàn	Biến âm lần 1	Biến âm lần 2	Phiên âm tiếng Việt
깻잎	깯닙	깬닙	Cen-nip
나뭇잎	나묻닙	나문닙	Nà-mun-nip
꽃잎	꼳닙	꼰닙	Côn-nip

Phần 3

MẪU CÂU GIAO TIẾP NGẮN TỰ DO

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
안녕하세요?	An-nyong-ha-xê-yô	Xin chào.
감사합니다.	Khàm-xa-ham-ni-tà	Xin cảm ơn.
고마워요.	Khô-ma-uổ-yổ	Cảm ơn.
죄송합니다.	Chuê-xông-ham-ni-tà	Xin lỗi.
미안해요.	Mi-a-nề-yổ	Xin lỗi.
베트남 사람입니다.	Pệt-thư-nam xa-ra-mim-ni-tà.	Tôi là người Việt Nam.
만나서 반갑습니다.	Màn-na-xo pàn-cáp-xưm-ni-tà	Rất vui được gặp bạn.
안녕히 가세요.	An-nyong-hi-ca-xê-yô	Tạm biệt. (Người ở lại chào người đi)
안녕히 계세요.	An-nyong-hi-cyê-xê-yô	Tạm biệt. (Người đi chào người ở lại)
처음 뵙겠습니다.	Tro-ưm puệp-cết-xưm-ni-tà	Rất hân hạnh được gặp anh.
안녕히 주무세요.	An-nyong-hi chù-mu-xê-yô	Chúc ngủ ngon. (Dùng với người trên)

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
잘 자.	Chal-cha	Chúc ngủ ngon. (Dùng với bạn bè trở xuống)
이름이 뭐예요?	Ì-rư-mi mổ-ề-yố?	Tên bạn là gì?
몇 살이에요?	Myọt-xa-ri-ề-yố?	Bạn bao nhiêu tuổi?
몇 년생이에요?	Myòn-nion-xeng-i-ề-yố?	Bạn sinh năm bao nhiêu?
어디서 사세요?	Ò-ti-xo xa-xê-yố?	Bạn sống ở đâu?
어디에서 왔어요?	Ò-ti-ề-xo oạt-xò-yố?	Bạn đến từ đâu?
베트남에서 왔어요.	Pệt-thư-na-mề-xo oạt-xò-yồ	Tôi đến từ Việt Nam.
또 만나요.	Tô màn-na-yô	Hẹn gặp lại.
그래요?	Khừ-rề-yố?	Vậy à?
맞아요.	Mà-cha-yồ	Đúng rồi.
틀려요.	Thư-lyo-yồ	Sai rồi.
없어요.	Ọp-xò-yồ	Không có.
있어요.	Ịt-xò-yồ	Có.
네.	Nê	Vâng.
아니요.	À-nyô	Không.
너는?/ 년?	Nò-nưn?/ non?	Còn cậu thì sao?

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
진짜요?	Chìn-chà-yố?	Thật á?
너무해요.	Nò-mu-hê-yố	Quá đáng.
괜찮으세요?	Khuển-tra-nư-xế-yố?	Anh không sao chứ? (Kính ngữ)
괜찮아요.	Khuển-tra-nà-yố	Không sao.
그렇군요.	Khừ-rok-khùn-nyố	Hoá ra là vậy.
당신은요?	Thàng-xi-nừn-yố?	Còn bạn thì sao?
안 돼요.	Àn-tuê-yố	Không được.
돼요.	Thuế-yố	Được.
안 돼요?	Àn-tuê-yố?	Không được á?
왜 안 돼요?	Uê-àn-tuế-yố?	Tại sao không được?
이거 어때요?	I-co ợtte-yố?	Cái này thế nào?
뭐라고?	Mố-ra-cố?	Cậu nói gì cơ?
여보세요.	Yò-bô-xê-yô	A lô.
누구세요?	Nù-cu-xế-yố?	Ai vậy?
왜요?	Uế-yố?	Tại sao?
뭐라고요?	Mố-ra-cố-yố?	Anh nói gì cơ?
어쩐지.	Ợt-chon-chi	Thảo nào.
다행이에요.	Thà-heng-i-ê-yố	May quá.
싫어요.	Xi-ro-yố	Tôi không thích.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
훌.	Khôl	Nhích luôn, quất luôn.
뚝	Túc	Nín đi.
어디예요?	Ò-ti-ê-yố?	Ở đâu ạ?
저도요.	Chò-tô-yố	Tôi cũng thế.
끝났어요.	Cưn-nát-xò-yố	Kết thúc rồi.
밥 먹으러 갑시다.	Pàm-mò-cư-ro Khạp-xi-tà	Chúng mình đi ăn cơm thôi.
오랜만이에요.	Ồ-rên-ma-ni-ê-yố	Lâu rồi không gặp.
잘 지냈어요?	Chal chì-nét-xò-yố?	Anh có khoẻ không?
진짜예요.	Chìn-cha-ê-yố	Thật đấy.
배불러요.	Pè-bul-lo-yố	No quá.
배고파요.	Pè-cộp-fa-yố	Đói quá.
목말라요.	Mông-malla-yố	Khát quá.
관심 없어요.	Khoàn-xim ọp-xò-yố	Tôi không quan tâm.
한국어 잘 못해요.	Han-cu-co chal-môt-thê-yố	Tôi nói tiếng Hàn không giỏi.
자신을 가지세요.	Chà-xi-nưl khà-chi-xê-yố	Hãy tự tin lên.
자신 있어요?	Chà-xin ịt-xò-yố?	Bạn có tự tin không?
자신 있어요.	Chà-xin ịt-xò-yố	Tôi tự tin.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
자신 없어요.	Chà-xin ọp-xò-yổ	Tôi không tự tin.
양해 부탁드립니다.	Yang-he pụt-thác-tư-rim-nì-tà	Mong anh thông cảm.
어디 갔다 왔어요?	Ỏ-ti khạt-ta-oạt-xò-yổ?	Anh đi đâu về thế?
화장실 잠깐 다녀올게요.	Hoa-chang-xil chàm-can thà-nyo-Thà-nyo-ôl-cê-yổ	Tôi đi vệ sinh một lát nhé.
화장실 잠깐 갔다 올게요.	Hoa-chang-xil chàm-can khạt-ta-ôl-cê-yô	Tôi đi vệ sinh một lát nhé.
학교 다녀오겠습니다.	Hác-cyô thà-nyo-ô-cết-xưm-nì-tà.	Con đi học đây ạ.
학교 다녀왔습니다.	Hác-cyô thà-nyo-oạt-xưm-nì-tà.	Con đi học về rồi ạ.
보고 싶어요.	Pổ-cô-xip-fo-yổ	Em nhớ anh.
사랑해요.	Xa-rang-he-yổ	Em yêu anh.
오빠 좋아해요.	Oppa chổ-a-hế-yổ	Em thích anh.
그렇게 하면 안 돼요.	Khừ-rok-khê ha-myon-an-tuê-yô	Không được làm thế.
됐어요?	Thuệt-xò-yổ?	Được chưa ạ?
아직 안 됐어요.	À-chích àn tuết-xò-yổ	Vẫn chưa được.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
알아요.	À-ra-yồ	Tôi biết.
알았어요.	À-rát-xò-yồ	Tôi biết rồi.
이해했어요?	Ì-he-hét-xò-yồ	Bạn đã hiểu chưa?
이해가 안 돼요.	Ì-he-ca àn tuê-yồ	Tôi không hiểu.
천만에요.	Tron-ma-nề-yồ	Không có gì.
지금 몇 시예요?	Chi-cưm myọt-xi-ề-yồ?	Bây giờ là mấy giờ?
혼자 살아요.	Hôn-cha xa-ra-yồ	Tôi sống một mình.
아니에요?	À-ni-ề-yồ?	Không phải ạ?
빨리!	Palli	Nhanh lên!
열심히 하세요.	Yol-xi-mi ha-xê-yồ	Hãy chăm chỉ.
수고하셨습니다.	Xu-cô-ha-xyot-xưm-nì-tà	Anh đã vất vả rồi.
그렇구나.	Khừ-rok-khu-nà	Thì ra là vậy. (Dùng với bạn bè)
그러지 마세요.	Khừ-ro-chi-mà-xê-yồ	Đừng như vậy mà.
힘내세요.	Him-ne-xê-yồ	Cố lên.
화이팅!	Hoai-thinh	Cố lên.
농담이에요.	Nồng-ta-mi-ề-yồ	Tôi nói đùa đấy.
행운을 빌게요.	Heng-u-nưi pil-cê-yồ	Chúc bạn may mắn.
늦었어요.	Nừ-chót-xò-yồ	Muộn rồi.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
늦지 마세요.	Nựt-chi-mà-xê-yô	Đừng đến muộn nhé.
좀 늦을 것 같아요.	Chôm-nừ-chưl-cót-cát-thà-yổ	Chắc là tôi sẽ đến muộn một chút.
다시 하세요.	Thà-xi-ha-xê-yô	Hãy làm lại đi.
금방 다녀올게요.	Khừm-bang thà-nyo-ôl-cê-yổ	Tôi sẽ đi rồi về ngay.
방금 밥 먹었어요.	Pàng-cưm pàm mò-cót-xo-yổ	Tôi vừa mới ăn cơm xong.
따라 오세요.	Ta-ra ô-xê-yô	Hãy đi theo tôi.
따라 하세요.	Ta-ra ha-xê-yô	Hãy làm theo tôi.
따라 하지 마세요.	Ta-ra ha-chi-mà-xê-yô	Đừng có bắt chước.
마음대로 하세요.	Mà-ưm-te-rô ha-xê-yô	Tuỳ anh/ chị.
마음대로 해.	Mà-ưm-te-rô-he	Tuỳ em./ Tuỳ cậu.
시키는 대로 하세요.	Xic-khi-nưn-te-rô ha-xê-yô	Hãy làm theo những gì tôi bảo.
이따 만나요.	Ịt-ta màn-na-yô	Lát nữa gặp nhé.
계속하세요.	Khể-xốc-kha-xê-yô	Cứ tiếp tục đi.
소름돋아요.	Xô-rưm-tổ-ta-yổ	Sởn gai ốc.
갈게요.	Khàl-cê-yô	Tôi đi đây.
나가세요.	Nà-ca-xê-yô	Hãy đi ra ngoài.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
언제요?	Ờn-chê-yố?	Khi nào ạ?
밥 먹었어요?	Pam-mò-cót-xo-yô?	Anh đã ăn cơm chưa?
식사하셨어요?	Xíc-sa-ha-xyót-xo-yô?	Anh đã dùng bữa chưa?
그만하세요.	Khừ-man-ha-xê-yô	Hãy thôi đi.
수고하세요.	Xu-cô-ha-xê-yô	Làm việc chăm chỉ nhé.
좋은 하루 되세요.	Chố-ưn-ha-ru thuề-xê-yô	Chúc bạn một ngày tốt lành.
즐거운 하루 되세요.	Chư-co-un-ha-ru thuề-xê-yô	Chúc bạn một ngày vui vẻ.
주말 잘 보내세요.	Chù-mal chal pổ-ne-xê-yô	Chúc bạn cuối tuần vui vẻ.
맛있게 드세요.	Mà-xít-cê thư-xê-yô	Chúc bạn ngon miệng.
항상 건강하세요.	Hang-xang Khòn-cang-ha-xê-yô	Chúc bạn luôn mạnh khoẻ.
행복하세요.	Heng-bốc-kha-xê-yô	Chúc bạn hạnh phúc.
즐거운 여행 되세요.	Chư-co-un yo-heng thuề-xê-yô	Chúc bạn đi du lịch vui vẻ.
새해 복 많이 받으세요.	Xe-he pông mà-ni-pà-tư-xê-yô	Chúc mừng năm mới.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
추석 잘 보내세요.	Tru-xooc chal pô-ne-xê-yô	Chúc bạn trung thu vui vẻ.
시험 잘 보세요.	Xi-hom chal pô-xê-yô	Chúc bạn thi tốt nhé.
시험 잘 봤어요?	Xi-hom chàl poạt-xò-yố?	Bạn thi có tốt không?
네. 시험 잘 봤어요.	Nê. Xi-hom chàl poạt-xò-yố.	Vâng. Tôi đã thi tốt.
아니요. 시험 못 봤어요.	À-ni-yô. Xi-hom một poát-xò-yố	Không. Tôi đã thi không tốt.
그냥 그래요.	Khừ-nyang khừ-rè-yố	Bình thường.
면접 잘 보세요.	Myon-chóp chàl pô-xê-yô	Chúc bạn phỏng vấn tốt nhé.
생일 축하해요.	Xeeng-il trúc-kha-he-yố	Chúc mừng sinh nhật.
생신 축하드립니다.	Xeeng-xin trúc-kha-từ-rim-nì-tà	Chúc mừng sinh nhật ạ. (Nói với người trên)
조심하세요.	Chố-xi-ma-xê-yô	Hãy cẩn thận nhé.
조심히 가세요.	Chố-xi-mi khà-xê-yô	Anh đi cẩn thận nhé.
조심히 오세요.	Chố-xi-mi ô-xê-yô	Hãy đến cẩn thận.
어디 가세요?	Ò-ti khà-xê-yố?	Bạn đi đâu vậy?
집에 가요.	Chi-pê khà-yố	Tôi đi về nhà.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
회사에 가요.	Huê-xa-ê khà-yồ	Tôi đi đến công ty.
학교에 가요.	Hác-cyô-ê khà-yồ	Tôi đi đến trường học.
알아서 하세요.	À-ra-xo ha-xê-yô	Anh tự lo đi.
제가 알아서 할게요.	Chề-ca à-ra-xo hal-cê-yô	Tôi sẽ tự lo.
잠깐만요.	Chàm-can-man-nyo	Chờ một chút.
잠시만요.	Chàm-xi-man-nyo	Chờ một lát.
안 좋아요.	An chồ-a-yồ	Không tốt.
오바하지 마세요.	Ồ-ba-ha-chi-mà-xê-yô	Đừng làm quá lên.
확실해요?	Hoắc-xi-rè-yồ?	Có chắc chắn không?
확실하지 않아요.	Hoắc-xi-ra-chi-à-na-yồ	Không chắc chắn.
먼저 가세요.	Mòn-cho khà-xê-yô	Anh đi trước đi.
먼저 갈게요.	Mòn-cho khàl-cê-yồ	Tôi đi trước đây.
내일 제시간에 오세요.	Nè-il chề-xi-ca-nê ồ-xê-yô	Ngày mai đến đúng giờ nhé.
동안이시네요!	Thồng-a-ni-xi-nề-yồ	Trông chị trẻ quá!
미남이시네요!	Mi-na-mi-xi-nề-yồ	Anh đẹp trai quá!
미인이시네요!	Mi-i-ni-xi-nề-yồ	Chị xinh quá!

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
베트남어 잘하시네요	Pệt-thư-na-mo chà-ra-xi-nề-yồ	Bạn giỏi tiếng Việt quá!
어제 잘 잤어요?	Ò-chê chàl chạt-xò-yồ?	Hôm qua bạn ngủ có ngon không?
잠이 안 와요.	Chà-mi àn oà-yồ	Tôi không ngủ được.
요즘 아주 바빠요.	Yồ-chưm à-chu pạp-pa-yồ	Dạo này tôi rất bận.
시간 다 됐어요.	Xi-can tha thuệt-xo-yồ	Hết giờ rồi.
준비되셨어요?	Chùn-bi thuế-xyot-xò-yồ?	Anh đã sẵn sàng chưa?
거의 다 왔어요.	Khò-y tha oạt-xò-yồ	Sắp đến nơi rồi.
내릴 준비하세요.	Nè-ril chùn-bi-ha-xê-yô	Hãy chuẩn bị xuống đi.
대답하세요.	Thè-tap-fa-xê-yô	Hãy trả lời đi.
물어보세요.	Mù-ro-bô-xê-yô	Anh hỏi đi.
뭐하게요?	Mổ-ha-kê-yô?	Để làm gì ạ?
왜 그래요?	Uế-cư-re-yồ?	Bạn sao thế?
알면서 왜 물어요?	Àl-myon-xo uê-mu-ro-yồ?	Biết rồi sao còn hỏi?
거짓말하지 마세요.	Khò-chin-mal-ha-chi-mà-xê-yô	Đừng nói dối.
뻥치시네!	Pong-tri-xi-nề	Chém gió, bốc phét.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
죽을 뻔했어요.	Chù-cưl pon-hét-xò-yổ	Suýt thì chết.
낚일 뻔했어요.	Nà-cil pon-hét-xò-yổ	Suýt thì bị lừa.
큰 일 날 뻔했어요.	Khư-nil nal-pon-hét-xò-yổ	Suýt thì xảy ra chuyện lớn.
넘어질 뻔했어요.	Nò-mo-chil-pon-hét-xò-yổ	Suýt thì ngã.
너무 달아요.	Nò-mu thà-ra-yổ	Ngọt quá.
너무 매워요.	Nò-mu mè-ươ-yổ	Cay quá.
너무 싱거워요.	Nò-mu xing-co-ươ-yổ	Nhạt quá.
너무 짜요.	Nò-mu cha-yổ	Mặn quá.
너무 셔요.	Nò-mu xyo-yổ	Chua quá.
너무 써요.	Nò-mu sso-yổ	Đắng quá.
냄새가 나요.	Nèm-xe-ca na-yổ	Bốc mùi quá.
악취가 나요.	Ạc-truy-ca na-yổ	Thối quá, hôi quá.
향기가 좋네요!	Hyang-ci-ca chốn-nê-yổ	Thơm quá.
너무 좋아요!	Nò-mu chổ-a-yổ	Thích quá!
정말 미워요.	Chòng-mal mi-ươ-yổ	Thật là đáng ghét.
너무 귀여워요.	Nò-mu khuỳ-yo-ươ-yổ	Dễ thương quá.
너무 예뻐요.	Nò-mu yêp-po-yổ	Xinh quá.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
너무 잘생겼어요.	Nò-mu chàl-xeng-cyot-xo-yố	Đẹp trai quá.
너무 사랑스러워요.	Nò-mu xa-rang-xư-ro-ươ-yố	Đáng yêu quá.
넌 좋겠다.	Non chộc-khết-tà	Cậu sướng thật đấy.
아닌 것 같아요.	À-nin-cot-cat-thà-yố	Hình như không phải.
그런 것 같아요.	Khử-ron-cot-cat-thà-yố	Hình như là vậy.
맞는 것 같아요.	Màn-nưn-cot-cat-thà-yố	Hình như là đúng rồi.
틀린 것 같아요.	Thư-lin-cot-cat-thà-yố	Hình như là sai rồi.
내기할래요?	Nề-ci-hal-lề-yố?	Cá cược không?
클럽 갈래요?	Khư-lóp khàl-lê-yố?	Đi bar không?
몰라요.	Mổl-la-yố	Tôi không biết.
알겠습니다.	Àl-cết-xưm-ni-tà	Em biết rồi ạ.
왜 그렇죠?	Uề-cừ-rot-tryố?	Tại sao lại thế nhỉ?
그렇게 할게요.	Khử-rok-khê hal-cê-yố	Tôi sẽ làm như thế.
너무 이상해요.	Nò-mu ì-xang-hề-yố	Lạ quá.
편히 하세요.	Fyo-ni ha-xê-yố	Anh cứ tự nhiên nhé.
너무 슬퍼요.	Nò-mu xưl-fo-yố	Buồn quá.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
죽을 뻔했어요.	Chù-cưl pon-hét-xò-yổ	Suýt thì chết.
낚일 뻔했어요.	Nà-cil pon-hét-xò-yổ	Suýt thì bị lừa.
큰 일 날 뻔했어요.	Khư-nil nal-pon-hét-xò-yổ	Suýt thì xảy ra chuyện lớn.
넘어질 뻔했어요.	Nò-mo-chil-pon-hét-xò-yổ	Suýt thì ngã.
너무 달아요.	Nò-mu thà-ra-yổ	Ngọt quá.
너무 매워요.	Nò-mu mè-ươ-yổ	Cay quá.
너무 싱거워요.	Nò-mu xing-co-ươ-yổ	Nhạt quá.
너무 짜요.	Nò-mu cha-yổ	Mặn quá.
너무 셔요.	Nò-mu xyo-yổ	Chua quá.
너무 써요.	Nò-mu sso-yổ	Đắng quá.
냄새가 나요.	Nèm-xe-ca na-yổ	Bốc mùi quá.
악취가 나요.	Ạc-truy-ca na-yổ	Thối quá, hôi quá.
향기가 좋네요!	Hyang-ci-ca chổn-nê-yổ	Thơm quá.
너무 좋아요!	Nò-mu chổ-a-yổ	Thích quá!
정말 미워요.	Chòng-mal mi-ươ-yổ	Thật là đáng ghét.
너무 귀여워요.	Nò-mu khuỳ-yo-ươ-yổ	Dễ thương quá.
너무 예뻐요.	Nò-mu yếp-po-yổ	Xinh quá.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
너무 잘생겼어요.	Nò-mu chàl-xeng-cyot-xo-yổ	Đẹp trai quá.
너무 사랑스러워요.	Nò-mu xa-rang-xư-ro-ươ-yổ	Đáng yêu quá.
넌 좋겠다.	Non chộc-khết-tà	Cậu sướng thật đấy.
아닌 것 같아요.	À-nin-cot-cat-thà-yổ	Hình như không phải.
그런 것 같아요.	Khừ-ron-cot-cat-thà-yổ	Hình như là vậy.
맞는 것 같아요.	Màn-nưn-cot-cat-thà-yổ	Hình như là đúng rồi.
틀린 것 같아요.	Thư-lin-cot-cat-thà-yổ	Hình như là sai rồi.
내기할래요?	Nề-ci-hal-lề-yố?	Cá cược không?
클럽 갈래요?	Khư-lóp khàl-lê-yố?	Đi bar không?
몰라요.	Mổl-la-yổ	Tôi không biết.
알겠습니다.	Àl-cết-xưm-ni-tà	Em biết rồi ạ.
왜 그렇죠?	Uề-cừ-rot-tryố?	Tại sao lại thế nhỉ?
그렇게 할게요.	Khừ-rok-khê hal-cê-yổ	Tôi sẽ làm như thế.
너무 이상해요.	Nò-mu ì-xang-hề-yổ	Lạ quá.
편히 하세요.	Fyo-ni ha-xê-yô	Anh cứ tự nhiên nhé.
너무 슬퍼요.	Nò-mu xưl-fo-yổ	Buồn quá.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
너무 기뻐요.	Nò-mu khịp-po-yồ	Vui quá.
너무 심심해요.	Nò-mu xim-xi-mề-yồ	Chán quá.
너무 재미있어요.	Nò-mu chè-mi-jt-xò-yồ	Thú vị quá.
너무 맛있어요.	Nò-mu mà-xít-xò-yồ	Ngon quá.
너무 무서워요.	Nò-mu mù-xo-uồ-yồ	Sợ quá.
너무 부러워요.	Nò-mu pù-ro-uồ-yồ	Ghen tị quá.
너무 힘들어요.	Nò-mu him-tư-ro-yồ	Vất vả quá.
너무 피곤해요.	Nò-mu fi-cô-nề-yồ	Mệt quá.
너무 더워요.	Nò-mu thò-uồ-yồ	Nóng quá.
너무 추워요.	Nò-mu tru-uồ-yồ	Lạnh quá.
너무 따뜻해요.	Nò-mu tat-tứt-thè-yô	Ấm quá.
너무 시원해요.	Nò-mu xi-uo-nè-yồ	Mát quá.
기분이 너무 좋아요.	Khì-bu-ni nò-mu chồ-a-yồ	Tâm trạng tốt quá.
가지 마세요.	Khà-chi-mà-xê-yô	Đừng đi.
먹지 마세요.	Moọc-chi-mà-xê-yô	Đừng ăn.
슬퍼하지 마세요.	Xứt-fo-ha-chi-mà-xê-yô	Đừng buồn.
무서워하지 마세요.	Mù-xo-ươ-ha-chi-mà-xê-yô	Đừng sợ.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
걱정하지 마세요.	Khoọc-choong-ha-chi-mà-xê-yô	Đừng lo.
신경 쓰지 마세요.	Xin-cyong-sư-chi-mà-xê-yô	Đừng bận tâm.
너무 긴장하지 마세요.	Nò-mu khìn-chang-ha-chi-mà-xê-yô	Đừng quá căng thẳng.
한국어를 가르쳐 주세요.	Han-cu-co-rưl khà-rư-tryo-chu-xê-yô	Xin hãy dạy tiếng Hàn cho tôi.
알려 주세요.	Allyo-chu-xê-yô	Hãy cho tôi biết đi.
소개해 주세요.	Xô-ce-he-chu-xê-yô	Hãy giới thiệu cho tôi đi.
도와 주세요.	Thổ-oa-chu-xê-yô	Xin hãy giúp tôi.
살려 주세요.	Xallyo-chu-xê-yô	Xin hãy cứu tôi.
들어오세요.	Thử-ro-ô-xê-yô	Mời vào.
앉으세요.	Àn-chư-xê-yô	Mời ngồi.
문 좀 열어 주세요.	Mun-chôm yò-ro-chu-xê-yô	Mở giúp em cái cửa.
문 좀 닫아 주세요.	Mun-chôm thà-ta-chu-xê-yô	Đóng giúp em cái cửa.
에어컨 좀 꺼 주세요.	Ể-o-khon-chôm co-chu-xê-yô	Tắt giúp em cái điều hoà.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
선풍기 좀 꺼 주세요.	Xon-fung-ci-chôm co-chu-xê-yô	Tắt giúp em cái quạt.
에어컨 좀 켜 주세요.	Ể-o-khon-chôm khyo-chu-xê-yô	Bật giúp em cái điều hoà.
선풍기 좀 켜 주세요.	Xon-fung-ci-chôm khyo-chu-xê-yô	Bật giúp em cái quạt.
이거 바꿔 주세요.	Ì-co pạc-cua-chu-xê-yô	Hãy đổi cho tôi cái này.
한국어 좀 가르쳐 주세요.	Han-cu-co-chôm khà-rư-tryo-chu-xê-yô	Hãy dạy tiếng Hàn cho tôi.
맞춰 보세요.	Mạt-trua-bô-xê-yô	Anh thử đoán xem.
환전하고 싶어요.	Hoan-chon-ha-cô-xíp-fo-yố	Tôi muốn đổi tiền.
커피 드세요.	Khóp-fi thử-xê-yô	Mời anh uống café.
어서 오세요.	Ỏ-xo ô-xê-yô	Xin mời vào.
사진 좀 찍어 주세요.	Xa-chin chôm chi-co-chu-xê-yô	Làm ơn chụp giúp tôi bức ảnh.
건강 잘 챙기세요.	Khòn-cang chal treng-ci-xê-yô	Hãy giữ gìn sức khoẻ.
건강에 좋아요.	Khòn-cang-ê chố-a-yố	Tốt cho sức khoẻ.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
건강에 안 좋아요.	Khòn-cang-ê àn-chố-a-yố	Không tốt cho sức khoẻ.
잠깐만 기다려 주세요.	Chàm-can-man khì-ta-ryo-chu-xê-yô	Hãy chờ tôi một chút.
오래 기다렸어요?	Ổ-rê khì-ta-ryot-xò-yố?	Anh đã chờ lâu chưa?
기다릴게요.	Khì-ta-ril-cê-yố	Tôi sẽ chờ.
기다리지 마세요.	Khì-ta-ri-chi-mà-xê-yô	Đừng chờ.
이리 와.	Ì-ri-oa	Lại đây.
빨리 오세요.	Pally-ô-xê-yô	Hãy đến nhanh lên.
정신 차리세요.	Chòong-xin tra-ri-xê-yô	Hãy tỉnh táo lại đi.
삐쳤어요?	Pit-tryot-xò-yố?	Anh dỗi rồi à?
화났어요?	Hoa-nát-xò-yố?	Anh giận em à?
화냈어요.	Hoa-nẹt-xò-yố	Nổi giận rồi, cáu rồi.
빨리 타세요.	Pally tha-xê-yô	Mau lên xe đi.
빨리 가 주세요.	Pally khà-chu-xê-yô	Hãy đi nhanh giúp tôi.
천천히 가세요.	Chon-cho-ni khà-xê-yô	Hãy đi chậm thôi.
카드를 대 주세요.	Kha-tư-rưl thè-chu-xê-yô	Hãy quẹt thẻ giúp tôi.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
5 층 눌러 주세요.	Ộ̀t-trưng nùllo-chu-xê-yô	Hãy ấn tầng 5 giúp tôi.
배터리가 나갔어요.	Pè-tho-ri-ca nà-cát-xò-yổ	Hết pin rồi.
전기가 나갔어요./ 불이 나갔어요.	Chòn-ci-ca nà-cát-xò-yổ/ Pù-ri nà-cát-xò-yổ	Mất điện rồi.
힘내세요.	Him-ne-xê-yô	Cố lên.
때가 왔어요.	Te-ca oạt-xò-yổ	Thời tới rồi.
힘빼세요.	Him-ppe-xê-yô	Hãy thả lỏng.
말도 안 돼요.	Mal-tô àn-tuê	Vô lí.
대박!	Thè-bac	Đỉnh quá, tuyệt vời!
아이고!	Ai-cô	Trời ơi.
헐!	Hòl	Trời ạ!
진정하세요.	Chìn-chong-ha-xê-yô	Hãy bình tĩnh.
화 푸세요.	Hoa-fu-xê-yô	Đừng giận nữa./ Hạ hoả đi.
어이가 없어.	Ò-i-ca ọp-xò	Cạn lời.
짜증나!	Cha-chưng-na	Bực cả mình!
할 말이 없어요.	Hal-ma-ri ọp-xo-yổ	Không còn gì để nói.
돈이 없어요.	Thổ-ni ọp-xo-yổ	Tôi không có tiền.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
남자 친구가 없어요.	Nàm-cha-chin-cu-ca ợp-xo-yồ	Tôi không có bạn trai.
여자 친구가 있어요.	Yò-cha-chin-cu-ca ịt-xo-yồ	Tôi có bạn gái rồi.
아무것도 없어요.	À-mu-cọt-tô ợp-xo-yồ	Chẳng có cái gì cả.
아무것도 몰라요.	À-mu-cọt-tô mổlla-yồ	Không biết gì cả.
아무도 없어요.	À-mu-tô ợp-xo-yồ	Không có ai cả.
아무도 안 왔어요.	À-mu-tô àn oạt-xo-yồ	Không có ai đến cả.
여기는 어디예요?	Yò-ci-nưn ò-ti-ề-yồ?	Đây là đâu?
지금 어디세요?	Chì-cưm ò-ti-xề-yồ?	Bây giờ anh đang ở đâu?
어디까지 왔어요?	Ò-ti ca-chi oạt-xò-yồ?	Anh đã đi đến đâu rồi?
언제 오세요?	Ờn-chê ô-xề-yồ?	Khi nào bạn đến?
언제 결혼해요?	Ờn-chê cyò-rờn-hề-yồ?	Khi nào bạn kết hôn.
언제 졸업해요?	Ờn-chê chổ-rop-fề-yồ?	Khi nào bạn tốt nghiệp?
이거 뭐예요?	Ì-co mổ-ề-yồ?	Cái này là cái gì?

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
무슨 일이 있어요?	Mù-xưn i-ri ịt-xo-yố?	Có việc gì vậy?
이거 얼마예요?	Ì-co òl-ma-ề-yố?	Cái này bao nhiêu tiền ạ?
시간이 얼마나 걸려요?	Xi-ca-ni òl-ma-na khòl-lyo-yố?	Mất bao nhiêu thời gian?
어떻게 해요?	Ọt-tok-khé hề-yố?	Làm như thế nào ạ?
도착했어요?	Thột-trác-khét-xò-yố?	Đến nơi chưa ạ?
당연하죠.	Thàng-yon-ha-chyổ.	Đương nhiên rồi.
물론이죠.	Mullo-ni-chyổ	Đương nhiên rồi.
그럼요.	Khừ-rom-nyổ	Đương nhiên rồi.
당근이죠.	Thàng-cư-ni-chyổ	Đương nhiên rồi. (Tiếng lóng)
깜짝이야.	Cam-cha-ki-yà	Giật cả mình.
아 진짜!	À-chìn-cha!	Ôi thật là!
많이 드세요.	Mà-ni thừ-xê-yô	Hãy ăn nhiều vào nhé.
돈 주세요.	Thôn chù-xê-yô	Hãy cho tôi tiền.
일부러 그런 거죠?	Ìl-bu-ro khừ-ron-co-chyổ?	Bạn cố ý đúng không?
일부러 그런 거 아니에요.	Ìl-bu-ro khừ-ron-co à-ni-ề-yổ	Tôi không cố ý.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
너무 쪽팔려.	Nò-mu chốc-failyo	Mất mặt quá.
오늘은 제가 쏠게요.	Ô-nư-rưn chê-ca sôl-cê-yô	Hôm nay tôi khao.
재수없어.	Chè-xu-ọp-xò	Hãm quá.
운이 좋네요!	Ù-ni chôn-nê-yô	Số anh may thế!
게으름 피우지 마세요.	Khê-ư-rưm fi-u-chi-mà-xê-yô	Đừng có lười.
싸가지 없어.	Sa-ca-chi ọp-xò	Bố láo, láo toét.
대들지 마.	Thè-tưl-chi-mà	Đừng có cãi.
맨날 먹기만 해요.	Mên-nal moọc-ci-man-hê-yô	Suốt ngày chỉ ăn.
맨날 자기만 해요.	Mên-nal chà-ci-man-hê-yô	Suốt ngày chỉ ngủ.
그럴 줄 알았어요.	Khử-rol-chul à-rát-xò-yô	Biết ngay (sẽ thế) mà.
해 보면 알아요.	He-bô-myon à-ra-yô	Thử thì biết.
딱 보면 알아요.	Tác-bô-myon à-ra-yô	Nhìn cái là biết ngay.
이거 주세요.	Ì-co chù-xê-yô	Hãy cho tôi cái này.
이걸로 할게요.	Ì-collô- hal-cê-yô	Tôi sẽ lấy cái này.
너무 비싸요.	Nò-mu pịt-xa-yô	Đắt quá.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
뭘 도와 드릴까요?	Muổl thổ-oa-từ-ril-cà-yố?	Tôi có thể giúp gì cho chị?
무슨 일로 왔어요?	Mù-xưn-lilo oạt-xò-yố?	Anh đến có việc gì vậy?
어떻게 알았어요?	Ọt-tok-khê à-rát-xò-yố?	Sao anh biết?
여기서 뭐하세요?	Yò-ci-xo mổ-ha-xế-yố?	Anh làm gì ở đây vậy?
뭐 하고 있어요?	Mổ ha-cô-ịt-xò-yố?	Bạn đang làm gì vậy?
밥 먹고 있어요.	Pàm-moọc-cô-ịt-xò-yổ	Tôi đang ăn cơm.
공부하고 있어요.	Khổng-bu-ha-cô-ịt-xò-yổ	Tôi đang học bài.
회사에서 일하고 있어요.	Huê-xa-ế-xo l-ra-cô-ịt-xò-yổ	Tôi đang làm việc ở công ty.
사무실에 있습니다.	Xa-mu-xi-rê ịt-xưm-ni-tà	Em đang ở văn phòng.
수업 중이에요.	Xu-óp chung-i-ế-yổ	Tôi đang trong lớp học.
회의 중이에요.	Huê-i chung-i-ế-yổ	Tôi đang họp.
곧일히 일하겠습니다.	Yeol-xi-mi l-ra-cết-xưm-ni-tà	Tôi sẽ làm việc chăm chỉ.
곧 공부하겠어요.	Yeol-xi-mi khổng-bu-hal-cê-yổ	Tôi sẽ học chăm chỉ.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
공부할게요.		
약속할게요.	Yak-xốc-khal-cê-yổ	Tôi hứa đó.
뜯어 주세요.	Tư-to-chu-xê-yô	Hãy bóc ra giúp tôi.
뚜껑 따 주세요.	Túc-coong ta-chu-xê-yô	Hãy mở nắp chai giúp tôi.
안 될 것 같아요.	Àn-tuêl-cot-cat-thà-yổ	Chắc là không được.
필요없는 것 같아요.	Fi-ryô-òm-nưn-cot-cat-thà-yổ	Chắc là không cần.
무슨 말인지 모르겠어요.	Mù-xưn-mà-rin-chi-mổ-rư-cết-xò-yổ	Tôi không hiểu anh nói gì cả.
원하는 게 뭐예요?	Uổn-ha-nưn-cê mổ-ề-yổ?	Anh muốn gì?
그런 거 아니에요.	Khừ-ron-co à-ni-ề-yổ	Không phải vậy đâu.
잘 됐어요.	Chàl tuêt-xò-yổ	Tốt quá rồi.
최선을 다하겠습니다.	Truê-xo-nưl thà-ha-cết-xưm-ni-tà	Tôi sẽ cố gắng hết sức.
해 보세요.	He-bô-xê-yô	Anh hãy thử xem.
천천히 말씀해 주세요.	Tron-tro-ni màl-xư-me-chu-xê-yô	Hãy nói chậm giúp tôi.
천천히 오세요.	Tron-tro-ni ô-xê-yô	Cứ đến từ từ nhé.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
천천히 하세요.	Tron-tro-ni ha-xê-yố	Làm từ từ thôi.
전화번호가 뭐예요?	Chò-noa-bo-nô-ca mố-ê-yố?	Số điện thoại là gì?
주소가 어디예요?	Chù-xô-ca ò-ti-ê-yố?	Địa chỉ ở đâu?
메일 주소가 뭐예요?	Mêl-chù-xô-ca mố-ê-yố?	Địa chỉ mail của bạn là gì?
집이 어디예요?	Chì-pi ò-ti-ê-yố?	Nhà của bạn ở đâu?
고향이 어디예요?	Khố-hyang-i ò-ti-ê-yố?	Quê của bạn ở đâu?
어느 나라 사람이에요?	Ò-nư-na-ra xa-ra-mi-ê-yố?	Bạn là người nước nào?
결혼했어요?	Khyò-rôn-hét-xò-yố?	Bạn đã kết hôn chưa?
아직 결혼 안 했어요.	À-chích khyò-rôn-àn-hét-xò-yố	Tôi chưa kết hôn.
결혼했어요.	Khyo-rôn-hét-xò-yố	Tôi đã kết hôn rồi.
싱글이에요.	Xing-cư-ri-ê-yố	Tôi vẫn độc thân.
저는 싱글맘이에요.	Chò-nưn xing-cư-ma-mi-ê-yố	Tôi là mẹ đơn thân.
저는 솔로예요.	Chò-nưn xôllo-ê-yố	Tôi đang FA.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
저는 모솔이에요.	Chò-nưn mố-xô-ri-ê-yố	Tôi FA từ bé.
저는 백수예요.	Chò-nưn pẹc-xu-ê-yố	Tôi đang thất nghiệp.
길 몰라요.	Khil mốlla-yố	Tôi không biết đường.
길 잃었어요.	Khil ì-rót-sò-yố	Bị lạc đường rồi.
우리 동갑이네요!	Ù-ri thống-ca-pi-nê-yố	Chúng mình bằng tuổi.
우리 말 놓을까?	Ù-ri mal-nố-ưl-cá?	Chúng mình bỏ nói kính ngữ nhé?
집에 지갑 놓고 왔어요.	Chì-pê chì-cap nộc-khô oạt-xò-yố	Tôi bỏ quên ví ở nhà rồi.
택시에 핸드폰 놓고 내렸어요.	Théc-xi-ê hen-tư-fôn nộc-khô nè-ryot-xò-yố	Tôi đã bỏ quên điện thoại ở taxi.
베트남어 할 수 있어요?	Pệt-thư-na-mo hal-xu-ịt-xò-yố?	Anh có thể nói được tiếng Việt không?
명함 한 장 주시겠어요?	Myong-ham han-chang chù-xi-cết-xo-yố?	Anh có thể cho tôi một tấm danh thiếp được không?
제 명함 여기 있습니다.	Chê myòng-ham yò-ci ịt-xưm-ni-tà	Danh thiếp của tôi đây ạ.
저는 외국인입니다.	Chò-nưn uế-cu-ci-nim-ni-tà	Tôi là người nước ngoài.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
도와 주셔서 감사합니다.	Thổ-oa chu-xyò-xo khàm-xa-ham-nì-tà	Cảm ơn vì đã giúp tôi.
사업이 잘 되세요?	Xa-o-pi chal thuê-xê-yố?	Việc kinh doanh của anh tốt chứ?
안부를 전해 주세요.	An-bu-rưl chòn-he-chu-xê-yô	Cho tôi gửi lời hỏi thăm.
가족들에게 안부 좀 전해 주세요.	Khà-chốc-tư-rề-cê àn-bu chôm chò-ne-chu-xê-yô	Cho tôi gửi lời hỏi thăm gia đình nhé.
언제 귀국하세요?	Ờn-chê khuỳ-cúc-kha-xê-yố?	Khi nào bạn về nước?
다음 달에 베트남에 돌아갈 거예요.	Thà-ưm-ta-rê pệt-thư-na-mê thổ-ra-càl-co-ề-yổ	Tháng sau tôi sẽ quay trở về Việt Nam.
가족들은 잘 있죠?	Khà-chốc-từ-rưn chà-rịt-chyố?	Mọi người trong gia đình khoẻ cả chứ?
출장 잘 갔다왔어요?	Trul-chang chal khạt-ta-oạt-xò-yố?	Anh đi công tác về có tốt không?
오빠, 내일 날 데리러 와.	Oppa, Nè-il nal thê-ri-ro-oa	Anh ơi, ngày mai anh đến đón em nhé.
늦어서 죄송합니다.	Nử-cho-xo chuê-xông-ham-nì-tà.	Tôi xin lỗi vì đến muộn ạ.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
폐 끼쳐서 죄송합니다.	Fyê cit-tryo-xo chuê-xông-ham-ni-tà.	Xin lỗi vì đã làm phiền anh.
기다리게 해서 미안해요.	Khì-ta-ri-cê-hê-xo mì-an-hê-yô	Xin lỗi vì để bạn phải chờ.
슬프게 해서 미안해요.	Xưi-fư-cê hê-xo mì-an-hê-yô	Xin lỗi vì đã làm em buồn.
힘들게 해서 미안해요.	Him-tưi-cê-hê-xo mì-an-hê-yô	Xin lỗi vì đã làm em mệt mỏi.
일찍 보내 주셔서 감사합니다.	Il-chích pô-ne-chu-xyò-xo khàm-xa-ham-ni-tà	Cảm ơn vì đã cho em về sớm.
월급 올려 주셔서 감사합니다.	Uôl-cưp ôl-lyo chu-xyò-xo khàm-xa-ham-ni-tà	Xin cảm ơn giám đốc vì đã tăng lương cho tôi.
선물 줘서 고마워요.	Xon-mul chùa-xo khô-ma-uô-yô	Cảm ơn anh vì đã tặng quà cho em ạ.
시간이 있으면 저희 집에 놀러 오세요.	Xi-ca-ni ỉt-xư-myon chò-hi-chì-pê nôllo-ô-xê-yô	Nếu có thời gian thì hãy đến nhà tôi chơi nhé.
오빠, 용돈 보내 주세요.	Oppa, yông-tôn pô-ne-chu-xê-yô	Anh ơi, gửi tiền tiêu vặt cho em đi.
기름이 없어요.	Khì-rư-mi ôp-xò-yô	Hết xăng rồi.
기름 채워 주세요.	Khì-rưm tre-ươ-chu-xê-yô	Hãy đổ đầy xăng giúp tôi.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
오빠, 세뱃돈 주세요.	Oppa, xê-pet-tôn chu-xê-yô	Anh ơi, mừng tuổi cho em đi.
충전기 좀 빌려 주세요.	Trung-chon-ci chôm-pìllyo-chu-xê-yô	Làm ơn cho tôi mượn cái sạc pin.
배터리가 나갔어요.	Pẹt-tho-ri-ca nà-cát-xò-yổ	Hết pin rồi.
배터리 충전하세요.	Pẹt-tho-ri trung-cho-na-xê-yô	Hãy sạc pin đi.
충전기 고장났어요.	Trung-chon-ci khổ-chang-nạt-xò-yổ	Sạc pin hỏng rồi.
새로운 충전기 사야 해요.	Xe-rô-un trung-chon-ci xa-ya-hề-yổ	Phải mua sạc pin mới.
선불이에요 후불이에요?	Xon-bu-ri-ề-yổ hu-bu-ri-ề-yổ?	Trả trước hay trả sau ạ?
유통기한이 지났어요.	Yụt-thông-cì-ha-ni chì-nát-xò-yổ	Đã hết hạn sử dụng rồi.
사용법 알려 주세요.	Xa-yông-pop àl-lyo-chu-xê-yô	Hãy cho tôi biết cách sử dụng.
음식이 상했어요.	Ửm-xi-ci xang-hét-xò-yổ	Đồ ăn (đã) bị hỏng rồi.
머리가 상했어요.	Mò-ri-ca xang-hét-xò-yổ	Tóc bị hư tổn rồi.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
과일이 썩었어요.	Khoà-i-ri so-cot-xò-yố	Hoa quả hỏng/ bị thối rồi.
밥이 익었어요?	Pà-pi ì-cót-xò-yố?	Cơm chín chưa?
익었어요.	Ì-cót-xò-yố	Chín rồi.
아직 안 익었어요.	À-chích àn ì-cót-xò-yố	Vẫn chưa chín.
물이 끓었어요.	Mù-ri cư-rót-xò-yố	Nước sôi rồi kìa.
물이 아직 안 끓었어요.	Mù-ri à-chích àn cư-rót-xò-yố	Nước vẫn chưa sôi.
너나 잘해.	Nò-na chà-re	Lo cho bản thân cậu trước đi.
자뻑하지 마세요.	Chạp-pooc-kha-chi-mà-xê-yô	Đừng tự luyến./ Đừng tự khen mình.
자뻑 그만하세요.	Chạp-pooc khừ man-ha-xê-yô	Đừng tự luyến nữa./ Đừng tự khen mình nữa.
잘난 척하지 마.	Chàl-lan-troọc-kha-chi-mà	Đừng có tinh tướng./ Đừng tỏ vẻ tài giỏi.
무릎 꿇어.	Mù-rưp-cu-ro	Quỳ xuống.
너무 부끄러워요.	Nò-mu pục-cư-ro-uố-yố	Tôi ngại quá.
하나도 안 무서워요.	Ha-na-tô àn-mù-xo-uờ-yố	Chẳng sợ chút nào cả.
시험 잘 봤어요?	Xi-hom chàl-poạt-xò-yố?	Bạn thi có tốt không?

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
그냥 그래요.	Khừ-nyang cừ-re-yố	Tôi bình thường.
오늘 기분 안 좋아요.	Ô-nưl khì-bun àn-chố-a-yố	Hôm nay tâm trạng của tôi không tốt.
놀러 가고 싶어요.	Nổl-lo khà-cô-xip-fò-yố	Tôi muốn đi chơi.
고기 먹고 싶어요.	Khố-ci mọoc-cô-xip-fo-yố	Em muốn ăn thịt nướng.
밀크티 사 주세요.	Mil-khưt-thi xa-chu-xê-yô	Anh mua trà sữa cho em đi.
샤브샤브 먹을래요?	Xya-bư-xya-bư mò-cưl-nế-yố?	Anh ăn lẩu không?
맞을래요?	Mà-chưl-nế-yố?	Anh muốn bị ăn đòn à?
살살하세요.	Xal-xa-ra-xê-yô	Nhẹ thôi./ Nhẹ tay thôi.
세게 하세요.	Xê-cê ha-xê-yô	Mạnh lên.
일층 로비에서 기다리고 있어요.	Il-trưng lố-bi-ế-xo khì-ta-ri-cô ịt-xò-yố	Tôi đang chờ ở sảnh tầng 1.
안 된대요.	Àn-tuên-tè-yố	Họ bảo là không được.
안 된다고요.	Àn-tuên-tà-cố-yố	Tôi bảo là không được.
안 된다고 했잖아요.	Àn-tuên-tà-cô hét-cha-nà-yố	Đã bảo không được rồi mà.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
아빠가 빨리 오래요.	Ạp-pa-ca pal-li ố-rè-yố	Bố bảo đến nhanh lên.
엄마가 빨리 먹으래요.	Ồm-ma-ca pal-li mò-cư-rè-yố	Mẹ bảo ăn nhanh lên.
남친이 영화 보재요.	Nàm-tri-ni yòng-hoa pố-chè-yố	Bạn trai rủ xem phim.
친한 친구가 술 먹재요.	Tri-nan trin-cu-ca xul moọc-chè-yố	Bạn thân rủ đi nhậu.
제 친구가 여행 가재요.	Chế trin-cu-ca yò-heng khà-chè-yố	Bạn tôi rủ đi du lịch.
건강 좀 나아졌어요?	Khòn-cang chôm nà-a-chyót-xò-yố?	Sức khoẻ đã tốt hơn chưa?
전 멀미해요.	Chòn mòl-mi-hế-yố	Tôi bị say xe.
멀미 봉투 하나 주세요.	Mòl-mi pống-thu ha-na chủ-xế-yô	Cho tôi cái túi nôn.
이 노래 참 좋아요.	Ì nô-re tram chố-a-yố	Bài hát này hay quá.
더 이상 살기 싫어요.	Thò-i-xang xal-ci xi-ro-yố	Tôi không muốn sống nữa./ Chán đời.
그러지 마세요.	Khừ-ro-chi-mà-xê-yô	Đừng như vậy.
긍정적으로 생각하세요.	Khừng-choong-chò-cư-rô xeng-các-kha-xê-yô	Hãy nghĩ tích cực lên.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
그렇게 생각하지 마세요.	Khừ-rok-khê xeng-các-kha-chi-mà-xê-yô	Đừng nghĩ như vậy.
정말 후회해요.	Choòng-mal hu-huê-hế-yổ	Tôi thực sự hối hận.
배신하면 안 돼요.	Pè-xi-na-myon àn-tuê-yổ	Không được phản bội.
남친에게 배신 당했어요.	Nàm-tri-nế-cê pè-xin thàng-hét-xò-yổ	Tôi đã bị bạn trai phản bội.
내일 중요한 약속이 있어요.	Nè-il chùng-yô-han yạk-xô-ci ịt-xò-yổ	Ngày mai tôi có cuộc họp quan trọng.
전 바쁜 사람이에요.	Chòn pạp-pưn xa-ra-mi-ế-yổ	Tôi là người bận rộn.
전 좋은 사람이에요.	Chòn chổ-ưn xa-ra-mi-ế-yổ	Tôi là người tốt.
나쁜 사람 아니에요.	Nạp-pưn xa-ram à-ni-ế-yổ	Tôi không phải người xấu.
나쁘진 않네!	Nạp-pư-chin àn-nế	Cũng không tồi!
제법인데!	Chế-po-pin-tê	Khá quá nhỉ!
앞으로 가세요.	Ạp-fư-rô khả-xê-yô	Hãy đi về phía trước.
뒤로 가세요.	Thuỳ-rô khả-xê-yô	Hãy đi về phía sau.
오른쪽으로 가세요.	Ổ-rưn-chô-cư-rô khả-xê-yô	Hãy đi về bên phải.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
왼쪽으로 가세요.	Uến-chô-cư-rô khà-xê-yô	Hãy đi về bên trái.
옆으로 가세요.	Yọp-fư-rô khà-xê-yô	Hãy đi sang bên cạnh.
아래로 내려가세요.	À-re-rô nè-ryo-khà-xê-yô	Hãy đi xuống dưới.
위로 올라가세요.	Uỷ-rô ổl-la-khà-xê-yô	Hãy đi lên trên.
밖으로 나가세요.	Pạc-cư-rô nà-ca-xê-yô	Hãy đi ra ngoài.
안으로 들어가세요.	À-nư-rô thừ-ro-khà-xê-yô	Hãy đi vào bên trong.
먼저 내려 가세요.	Mòn-cho nè-ryo khà-xê-yô	Anh đi xuống trước đi.
먼저 올라가세요.	Mòn-cho ổl-lo-khà-xê-yô	Anh đi lên trước đi.
좌회전하세요.	Choà-huê-chon ha-xê-yô	Hãy rẽ trái.
우회전하세요.	Ù-huê-chon ha-xê-yô	Hãy rẽ phải.
직진하세요.	Chịch-chin-ha-xê-yô	Hãy đi thẳng.
유턴하세요.	Yụt-thon-ha-xê-yô	Hãy quay đầu xe.
그게 뭔데요?	Khừ-cê muốn-tế-yố	Đó là cái gì?
아직 어려요.	À-chích ò-ryo-yố	Vẫn còn trẻ (con).
늙었어요.	Nừl-cót-xò-yố	Già rồi.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
작아 보여요.	Chà-ca pô-yo-yô	Trông có vẻ nhỏ.
좀 커 보여요.	Chôm-kho pô-yo-yô	Trông hơi to.
젊어 보여요.	Chòl-mo pô-yo-yô	Trông có vẻ trẻ.
늙어 보여요.	Nùl-co pô-yo-yô	Trông có vẻ già.
귀여워 보여요.	Khuỳ-yo-ươ pô-yo-yô	Trông có vẻ dễ thương.
쉬워 보여요.	Xuy-ươ pô-yo-yô	Trông có vẻ dễ.
어려워 보여요.	Ò-ryo-ươ pô-yo-yô	Trông có vẻ khó.
밥 먹으면서 핸드폰 봐요.	Pàm-mò-cư-myòn-xo hen-tư-fôn poà-yô	Vừa ăn cơm vừa xem điện thoại.
공부하면서 음악 들어요.	Khổng-bu-ha-myòn-xo ừ-mác thừ-rò-yô	Vừa học vừa nghe nhạc.
샤워하면서 노래 불러요.	Xya-ươ-ha-myòn-xo nô-re pùl-lò-yô	Vừa tắm vừa hát.
운전하면서 전화하면 안 돼요.	Ùn-chon-ha-myòn-xo chò-noa-ha-myon àn-tuê-yô	Không được vừa lái xe vừa gọi điện thoại.
잘 먹겠습니다.	Chàl mò-cết-xưm-ni-tà	Cảm ơn vì bữa ăn. (Nói trước khi ăn)
잘 먹었습니다.	Chàl mò-cót-xưm-ni-tà	Cảm ơn vì bữa ăn. (Nói sau khi ăn)

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
너무 촌스러워요.	Nò-mu trôn-xư-ro-uờ-yố	Quê mùa quá.
춤 잘 춰요?	Trum chàl trua-yố?	Bạn nhảy có giỏi không?
노래 잘해요?	Nố-re chà-rè-yố?	Bạn hát có hay không?
공부 잘해요?	Khổng-bu-chà-rè-yố?	Bạn học có giỏi không?
요리 잘해요?	Yố-ri chà-rè-yố?	Bạn có giỏi nấu ăn không?
한국말 할 줄 알아요?	Han-cung-mal hal chul à-rà-yố?	Bạn có biết nói tiếng Hàn không?
수영할 줄 알아요?	Xu-yong-hal chul à-rà-yố?	Bạn có biết bơi không?
수영할 줄 몰라요.	Xu-yong-hal chul mổl-la-yố	Tôi không biết bơi.
한국 음식 만들 줄 몰라요.	Han-cuc ừm-xich màn-tưl-chul mổl-la-yố	Tôi không biết làm món Hàn Quốc.
김치 담글 줄 몰라요.	Khìm-tri thàm-cưl-chul mổl-la-yố	Tôi không biết muối kim chi.
골프 칠 줄 아세요?	Khổl-fư tril-chul à-xế-yố?	Bạn có biết chơi golf không?
요리할 줄 몰라요.	Yố-ri-hal-chul mổl-la-yố	Tôi không biết nấu ăn.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
왜 아무말도 안 해요?	Uê à-mu-mal-tô àn-hê-yố?	Sao anh không nói gì cả?
뭐라고 좀 해 보세요.	Mố-ra-cô chôm he-bô-xế-yố	Anh nói gì đi (chứ).
흐엉 씨가 뭐래요?	Hương-xi-ca mố-rè-yố?	Bạn Hương nói gì?
방금 뭐라고 했어요?	Pàng-cưm mố-rà-cô-hét-xò-yố?	Anh vừa nói gì vậy?
너 방금 뭐라 그랬냐?	Nò pàng-cưm mố-ra khử-ren-nyá?	Cậu vừa nói cái gì?
다시 말해 봐.	Thà-xi mà-re-boà	Thử nói lại xem.
저는 베트남 유학생이에요.	Chò-nưn pệt-thư-nam yù-hắc-xeng-i-ế-yố	Tôi là du học sinh Việt Nam.
저는 한국 유학생이에요.	Chò-nưn han-cuc yù-hắc-xeng-i-ế-yố	Tôi là du học sinh Hàn Quốc.
카잉 씨의 형은 깡패예요.	Khanh-si-ê-hyong-ưn cang-fe-ế-yố	Anh của Khánh là xã hội đen.
카잉 씨는 중학교 때 날라리였어요.	Khanh-si-nưn chùng-hắc-cyô-te nài-la-ri-yót-xò-yố	Hồi cấp 2 Khánh đã từng là học sinh cá biệt.
짱 씨는 모범생이에요.	Trang-si-nưn mố-bom-xeng-i-ế-yố	Trang là học sinh gương mẫu.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
지원 씨는 전교 일등이에요.	Chì-uôn-si-nưn chòn-cyô il-tưng-i-ê-yố	Ji Won là học sinh giỏi nhất trường.
민재 씨는 전교 꼴등이에요.	Min-che-xi-nưn chon-cyô côl-tưng-i-ê-yố	Min Jae là học sinh kém nhất trường.
이사해야 해요.	Ì-xa-hê-ya-hế-yố	Tôi phải chuyển nhà.
왜 갑자기 이사를 해요?	Uê khạp-cha-ci ì-xa-rưl-hê-yố?	Sao đột nhiên cậu lại chuyển nhà?
방음이 안 돼요.	Pàng-ư-mi àn-tuế-yố	Cách âm không tốt.
너무 시끄러워요.	Nò-mu xích-cư-ro-uố-yố	Ồn ào quá.
밥 잘 챙겨 드세요.	Pạp- chàl-treng-cyo thừ-xê-yô	Hãy ăn uống đầy đủ nhé.
조심히 운전하세요.	Chố-xi-mi ùn-cho-na-xê-yô	Hãy lái xe cẩn thận.
해산물 뷔페 좋아해요.	He-xan-mul buỳ-fê chố-a-hê-yố	Tôi thích buffet hải sản.
재떨이 주세요.	Chẹt-to-ri chù-xê-yô	Cho tôi cái gạt tàn.
갔다오면 연락주세요.	Khạt-tà-ố-myon yòl-lắc-chu-xê-yô	Lúc nào về thì liên lạc cho tôi nhé.
친구 배웅하러 공항에 가요.	Trin-cu pè-ung-ha-ro khổng-hang-ê khà-yố	Tôi đi tiễn bạn ra sân bay.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
부모님 마중하러 공항에 가요.	Pù-mô-nim mà-chung-ha-ro khổng-hang-ê khà-yồ	Tôi ra sân bay để đón bố mẹ.
아직 안 끝났어요?	À-chích àn cưn-nát-xò-yố?	Vẫn chưa kết thúc à?
아직 안 갔어요?	À-chích àn khạt-xò-yố?	Vẫn chưa đi à?
아직 안 했어요?	À-chích àn hét-xò-yố?	Vẫn chưa làm à?
아직 안 잤어요?	À-chích àn chạt-xò-yố?	Vẫn chưa ngủ à?
저는 대학생이에요.	Chòn-nưn thè-hắc-xeng-i-ề-yồ	Tôi là sinh viên.
저는 일학년 학생이에요.	Chòn-nưn ì-răng-nyon hắc-xeng-i-ề-yồ	Tôi là sinh viên năm thứ nhất.
저는 이학년 학생이에요.	Chòn-nưn ì-răng-nyon hắc-xeng-i-ề-yồ	Tôi là sinh viên năm thứ hai.
저는 삼학년 학생이에요.	Chòn-nưn xa-mang-nyon hắc-xeng-i-ề-yồ	Tôi là sinh viên năm thứ ba.
저는 사학년 학생이에요.	Chòn-nưn xa-hang-nyon hắc-xeng-i-ề-yồ	Tôi là sinh viên năm thứ tư.
저는 전문 대학교에 다녀요.	Chò-nưn chòn-mun thè-hắc-cyô-ê thà-nyò-yồ	Em đang học cao đẳng.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
저는 고등학생이에요.	Chò-nưn khổ-tưng-hắc-xeng-i-ể-yổ	Tôi là học sinh cấp 3.
전 고삼이에요.	Chòn khổ-xa-mi-ể-yổ	Tôi học lớp 12.
전 고이예요.	Chòn khổ-i-ể-yổ	Tôi học lớp 11.
전 고일이에요.	Chòn khổ-i-ri-ể-yổ	Tôi học lớp 10.
저는 중학생이에요.	Chò-nưn chùng-hắc-xeng-i-ể-yổ	Tôi là học sinh cấp 2.
전 중학교 삼학년이에요.	Chòn chùng-hắc-cyô xa-mang-nyo-ni-ể-yổ	Tôi học lớp 9.
전 중학교 이학년이에요.	Chòn chùng-hắc-cyô ì-hang-nyo-ni-ể-yổ	Tôi học lớp 8.
전 중학교 일학년이에요.	Chùng-hắc-cyô ì-rang-nyo-ni-ể-yổ	Tôi học lớp 7.
전 유치원생이에요.	Chòn yụt-tri-uôn-xeng-i-ể-yổ	Cháu là học sinh mẫu giáo.
저는 박사예요.	Chò-nưn pạc-xa-ể-yổ	Tôi là tiến sĩ.
저는 석사예요.	Chò-nưn xooc-xa-ể-yổ	Tôi là thạc sĩ.
기회가 되면 한국에 한 번 가고 싶어요.	Khì-huê-ca thuể-myon han-cu-cê han-bon khà-cô-xíp-fo yổ	Nếu có cơ hội thì tôi muốn đi Hàn Quốc một lần.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
기회가 되면 유럽에 여행 가고 싶어요.	Khì-huê-ca thuế-myon yù-ro-pê yò-heng khà-cô-xíp-fo yổ	Nếu có cơ hội thì t muốn đi du lịch Châu Âu.
김빠지네!	Khìm-pa-chi-nế	Tụt cả hứng!
사과하세요.	Xa-coa-ha-xê-yô	Hãy xin lỗi đi.
인사하세요.	În-xa-ha-xê-yô	Hãy chào nhau đi.
충치가 생기기 쉬워요.	Trung-tri-ca xeng-ci-ci xuy-uờ-yổ	Dễ bị sâu răng.
깨지기 쉬워요.	Ce-chi-ci xuy-uờ-yổ	Dễ (bị) vỡ.
싸우기 쉬워요.	Sa-u-ci xuy-uờ-yổ	Dễ cãi nhau.
헤어지기 쉬워요.	Hê-o-chi-ci xuy-uờ-yổ	Dễ chia tay.
만들기 쉬워요.	Màn-tưl-ci xuy-uờ-yổ	Dễ làm.
만들기 어려워요.	Màn-tưl-ci ò-ryo- uờ-yổ	Khó làm
먹기 어려워요.	Moọc-ci ò-ryo- uờ-yổ	Khó ăn.
숨 쉬기 어려워요.	Xum-xuy-ci ò-ryo-uờ-yổ	Khó thở quá.
눈 떠 보세요.	Nun-to pổ-xê-yổ	Hãy mở mắt ra.
눈 감아 보세요.	Nun khà-ma pổ-xê-yổ	Hãy nhắm mắt lại.
이거 새꺼야?	Ì-co xê-co-yá?	Cái này là đồ mới à
그거 쓰던 거야.	Khừ-co sư-ton-co-yà	Cái đó đã dùng rồi.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
강아지가 귀여워요.	Khàng-a-chi-ca khuỳ-yo-ươ-yố	Con cún dễ thương quá.
대교가 길고 예쁘네요!	Thè-cyô-ca khil-cô yệp-pư-nế-yố	Cây cầu dài và đẹp quá!
공사 중이에요.	Khổng-xa chung-i-ê-yố	Đang thi công.
수업 중이에요.	Xu-óp chung-i-ê-yố	Tôi đang trong tiết học.
지금 회의 중이에요.	Chi-cưm huê-i chung-i-ê-yố	Bây giờ tôi đang họp.
통화 중이에요.	Thông-hoa-chung-i-ê-yố	Điện thoại đang bận.
향수 뿌렸어요?	Hyang-xu ppu-ryót-xò-yố?	Em xịt nước hoa à?
밀크티 샀어요?	Mil-khưt-thi xát-xò-yố?	Bạn đã mua trà sữa chưa?
빨대 하나 주세요.	Pal-te ha-na chù-xê-yô	Cho tôi một cái ống hút.
빨대 좀 꽂아 주세요.	Pal-te chôm cô-cha-chu-xê-yô	Cắm giúp tôi cái ống hút.
충전기 좀 꽂아 주세요.	Trung-chon-ci chôm cô-cha-chu-xê-yô	Cắm giúp tôi cái sạc pin.
꽃을 꽂는 거 좋아해요.	Cô-trưl côn-nưn-co chố-a-hê-yố	Tôi thích cắm hoa.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
차를 새로 샀어요.	Tra-rưl xe-rô xát-xò-yố	Tôi mới mua ô tô.
전 새로 이사왔어요.	Chòn xe-rô i-xa-oạt-xò-yố	Tôi mới chuyển đến đây.
집을 새로 샀어요.	Chi-pưl xe-rô xát-xò-yố	Tôi mới mua nhà.
기름 없어요.	Khì-rưm ọp-xò-yố	Hết xăng rồi.
기름 넣어 주세요.	Khì-rưm nò-o-chu-xê-yô	Hãy đổ xăng cho tôi.
십만동 넣어 주세요.	Xim-man-tông nò-o-chu-xê-yô	Đổ cho tôi 100 nghìn.
기름 채워 주세요.	Khì-rưm tre-ươ-chu-xê-yô	Đổ đầy xăng cho tôi.
저랑 친구할래요?	Chò-rang trin-cu-hal-lế-yố?	Làm bạn với tôi nhé?
전 회계사예요.	Chòn huê-cyê-xa-ê-yố	Tôi là nhân viên kế toán.
전 계산원이에요.	Chòn khyế-xa-nua-ni-ê-yố	Tôi là nhân viên thu ngân.
하루에 한 번	Ha-ru-ê han-bon	Một ngày một lần.
일주일에 한 번	Il-chu-i-rê han-bon	Một tuần một lần.
한 달에 한 번	Han-ta-rê han-bon	Một tháng một lần.
일 년에 한 번	Il-nyo-nê han-bon	Một năm một lần.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
일박이일	Il-bác ì-il	Hai ngày một đêm.
삼박사일	Xam-bác-xa-il	Bốn ngày ba đêm.
벌써 십 년 지났어요.	Pòl-so xim-nyon chì-nát-xò-yổ	Vèo cái đã 10 năm trôi qua.
시간이 참 빨라요.	Xi-ca-ni tram pal-la-yổ	Thời gian trôi nhanh quá.
시간이 약이에요.	Xi-ca-ni yà-ci-ể-yổ	Thời gian là thuốc (chữa lành mọi vết thương.)
약 올리지 마.	Yà-kổl-li-chi-mà	Em đừng có khiêu khích/ chọc tức anh.
지금 나한테 약 올리는 거지?	Chi-cưm nà-han-thê yà-kổl-li-nưn-co-chì?	Em đang khiêu khích/ chọc tức anh đúng không?
전 아빠 닮았어요.	Chòn ạp-pa thàl-mát-xò-yổ	Tôi giống bố.
전 엄마 닮았어요.	Chòn òm-ma thàl-mát-xò-yổ	Tôi giống mẹ.
우린 같은 반 친구예요.	Ù-rin khạt-thưn-ban trin-cu-ể-yổ	Chúng tôi là bạn cùng lớp.
우린 같은 학교 친구예요.	Ù-rin khạt-thưn-hắc-cyô trin-cu-ể-yổ	Chúng tôi là bạn cùng trường.
동창회 간 적 없어요.	Thổng-trang-huê khàn chò-ci ọp-xò-yổ	Tôi chưa từng đi họp lớp.

Tiếng Hàn	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
유튜버가 되고 싶어요.	Yut-thu-bo-ca thuê-cô-xíp-fò-yổ	Tôi muốn trở thành Youtuber.
틱톡커가 되고 싶어요.	Thích-thốc-kho-ca thuê-cô-xíp-fò-yổ	Tôi muốn trở thành Tiktoker.
유명한 사람이 되고 싶어요.	Yù-myong-han-xa-ra-mi thuê-cô-xíp-fò-yổ	Tôi muốn trở thành người nổi tiếng.
부자가 되고 싶어요.	Pù-cha-ca thuê-cô-xíp-fò-yổ	Tôi muốn trở thành đại gia.
나중에 통역사가 되고 싶어요.	Nà-chung-ê thông-yok-xa-ca thuê-cô-xíp-fò-yổ	Sau này tôi muốn trở thành thông dịch viên.
가수가 되고 싶어요.	Khả-xu-ca thuê-cô-xíp-fò-yổ	Tôi muốn trở thành ca sĩ.
요즘 틱톡 아이돌이 많이 생겼어요.	Yổ-chưm thích-thốc ai-tô-ri xeng-cyot-yổ	Dạo này có nhiều idol tiktok.
한국어 선생님이 되고 싶어요.	Han-cu-co xon-xeng-ni-mi thuê-cô-xíp-fò-yổ	Tôi muốn trở thành giáo viên tiếng Hàn.
한국 회사에서 일하고 싶어요.	Han-cúc huê-xa-ê-xo ì-ra-cô-xíp-fo-yổ	Tôi muốn làm việc ở công ty Hàn Quốc.
제 꿈이 이루어졌으면 좋겠어요.	Chê-cu-mi ì-ru-o-chyót-xư-myon chổ-khết-sò-yổ	Ước gì ước mơ của tôi thành hiện thực.

Phần 4

GIAO TIẾP THEO CHỦ ĐỀ

CHỦ ĐỀ 1. GIỚI THIỆU BẢN THÂN

- TỪ VỰNG

자기소개	Chà-ci-xô-ce	Giới thiệu bản thân
이름	Ì-rưm	Tên
나이	Nà-y	Tuổi
직업	Chi-cóp	Nghề nghiệp
국적	Khục-chooc	Quốc tịch
제	Chê	Của tôi
성함 (Kính ngữ của 이름)	Xoong-ham	Quý danh, tên
연세 (Kính ngữ của 나이)	Yòn-xê	Tuổi
생년월일	Xeng-nyon-ươ-ril	Ngày tháng năm sinh
태어나다	The-o-na-tà	Sinh ra
자라다	Chà-ra-tà	Lớn lên
고향	Khô-hyang	Quê hương

사람	Xa-ram	Người
어느	Ò-nư	Nào
나라	Nà-ra	Quốc gia
오다	Ô-tà	Đến
키	Khi	Chiều cao
몸무게	Môm-mu-cê	Cân nặng
한국	Han-cuc	Hàn Quốc
베트남	Pệt-thư-nam	Việt Nam
일본	il-bôn	Nhật Bản
중국	Chùng-cuc	Trung Quốc
미국	Mi-cuc	Mỹ
영국	Yòng-cuc	Nước Anh
프랑스	Fư-rang-xư	Pháp
러시아	Lo-xi-a	Nga
선생님	Xon-xeng-nim	Giáo viên
학생	Hác-xeng	Học sinh
회사원	Huê-xa-uôn	Nhân viên công ty
주부	Chù-bu	Nội trợ
운전기사	Ùn-chon-kì-xa	Lái xe
비서	Pò-xo	Thư kí
변호사	Pyò-nô-xa	Luật sư

기술자	Khi-xul-cha	Kĩ sư
사업가	Xa-op-ca	Doanh nhân
백수	Pẹc-xu	Thất nghiệp (Từ lóng)
판매원	Fan-me-uôn	Nhân viên bán hàng
종업원	Chông-o-puôn	Phục vụ nhà hàng
관광 가이드	Khoàn-quang khai-tư	Hướng dẫn viên du lịch
공무원	Khổng-mu-uôn	Công chức
은행원	Ưn-heng-uôn	Nhân viên ngân hàng
의사	Ưi-xa	Bác sĩ
가수	Khà-xu	Ca sĩ

- Mẫu câu giao tiếp thường dùng

a. Khi giới thiệu tên thì có thể sử dụng 1 trong 2 mẫu câu sau:

+ Mẫu câu 1

Tôi là + tên.

Chò-nưn + tên + im-ni-tà

저는 + tên 입니다.

+ Mẫu câu 2

Tên của tôi là + tên.

Chê-i-rư-mưn + tên + im-ni-tà

제 이름은 + Tên 입니다.

Chỉ cần thay tên vào 2 mẫu câu trên là được. Ví dụ:

Tôi là Khánh.

Chò-nưn Khanh-im-ni-tà

저는 카잉입니다.

Tên của tôi là Thảo.

Chê-i-rư-mưn Thao-im-ni-tà

제 이름은 타오입니다.

b. Khi giới thiệu nghề nghiệp thì có thể sử dụng 1 trong 2 mẫu câu sau:

+ Mẫu câu 1

Tôi là + nghề nghiệp.

Chò nưn + nghề nghiệp + im-ni-tà

저는 + nghề nghiệp + 입니다.

+ Mẫu câu 2

Nghề của tôi là + nghề nghiệp.

Chê-chì-co-pưn + nghề nghiệp + im-ni-tà

제 직업은 + nghề nghiệp + 입니다.

Chỉ cần thay nghề nghiệp của bạn vào 2 mẫu câu trên là được. Ví dụ:

Tôi là nhân viên công ty.

Chò nưn huê-xa-uô-nim-ni-tà

저는 회사원입니다.

Nghề của tôi là giáo viên.

Chê-chì-co-pưn xon-xeng-ni-mim-ni-tà

제 직업은 선생님입니다.

c. Khi giới thiệu về quê quán thì có thể sử dụng 1 trong 2 mẫu câu sau:

+ Mẫu câu 1

Quê của tôi là + quê của bạn

Chê-khổ-hyang-ưn + quê của bạn+im-ni-tà

제 고향은 + quê của bạn 입니다.

+ Mẫu câu 2

Tôi đến từ + quê của bạn

Chò-nưn + quê của bạn + ể-xo + oạt-xưm-ni-tà

저는 + quê của bạn 에서 + 왔습니다.

Chỉ cần thay quê quán của bạn vào 2 mẫu câu trên là được. Ví dụ:

Quê của tôi là Hà Nội.

Chê-khổ-hyang-ưn Ha-Noi-im-ni-tà

제 고향은 하노이입니다.

Tôi đến từ Việt Nam.

Chò-nưn pệt-thư-na-mể-xo oạt-xưm-ni-tà

저는 베트남에서 왔습니다.

Su Bin đến từ Hàn Quốc.

Su Bin si nưn han-cu-cể-xo oạt-xưm-ni-tà

수빈 씨는 한국에서 왔습니다.

- Một số mẫu câu giao tiếp thông dụng:

Tên bạn là gì?

Ì-rư-mi mổ-ê-yố?

이름이 뭐예요?

Tên anh/chị là gì?

Xoong ha-mi ọt-tok-khê thuế-xê-yố?

성함이 어떻게 되세요?

(Dùng khi hỏi tên người trên hoặc khách hàng...)

Tên tôi là Min Jae.

Chê-ì-rư-mưn mìn-che-im-ni-tà

제 이름은 민재입니다.

Tôi là Hoa, tôi đến từ Việt Nam.

Chò-nưn pệt-thư-na-mế-xo-ôn Hoa-im-ni-tà.

저는 베트남에서 온 화입니다.

Bạn bao nhiêu tuổi?

Myọt-xa-ri-ế-yố?

몇 살이에요?

Anh/chị bao nhiêu tuổi?

Nà-i-ca ọt-tok-khê thuế-xê-yố?

나이가 어떻게 되세요?

Ông/bà bao nhiêu tuổi ạ?

Yòn-xê-ca ọt-tok-khê thuế-xê-yố?

연세가 어떻게 되세요?

(Dùng khi hỏi tuổi người lớn như ông, bà, bố mẹ...)

Tôi 25 tuổi.

Xư-mul thà-xót-xa-rim-ni-tà.

스물 다섯 살입니다.

Tôi năm nay 30 tuổi.
Ô-re xo-rưn-xa-rim-nì-tà.
올해 서른 살입니다.

Bạn sinh năm bao nhiêu?
Myòn-nion-xeng-i-ế-yố?
몇 년생이에요?

Tôi sinh năm 98.
Khù-xip-fal-nion-xeng-i-ế-yố
구십팔년생이에요.

Tôi sinh năm 2000.
It-tron-niên-xeng-i-ế-yố
이천년생이에요.

Bạn là người nước nào?
Ò-nư-na-ra xa-ra-mi-ế-yố?
어느 나라 사람이에요?

Tôi là người Việt Nam.
Chò-nưn pệt-thư-na-mi-ế-yố
저는 베트남 사람이에요.

Tôi đến từ Trung Quốc.
Chò-nưn chùng-cu-cế-xo oạt-xưm-nì-tà
저는 중국에서 왔습니다.

Tôi đã sinh ra và lớn lên ở Hà Nội.
Chò-nưn Ha-Nôi-ể-xo the-o-na-cô chà-rát-xưm-nì-tà
저는 하노이에서 태어나고 자랐습니다.

Bạn sinh năm con gì?/ Bạn tuổi con gì?
Mù-xưn ti-ể-yố?
무슨 띠예요?

Tôi sinh năm con khỉ.
Won-xung-i-ti-ể-yổ.
원숭이 띠예요.

Tôi sinh năm con hổ.
Chò-nưn hô-rang-i-ti-ể-yổ
저는 호랑이 띠예요.

Bạn cao bao nhiêu?
Khi-ca ọt-tok-khể thuể-xê-yố?
키가 어떻게 되세요?

Tôi cao 1m70.
Pẹc-tril-xip xên-thi-ể-yổ
백칠십 센티예요.

Tôi cao 1m55.
Pẹc ô-xip-ô xên-thi-ể-yổ
백오십오 센티예요.

Bạn nặng bao nhiêu cân?
Môm-mu-cê-ca ọt-tok-khê thuể-xê-yố?
몸무게가 어떻게 되세요?

Tôi nặng 70 cân.
Tril-xip khi-lô-ế-yồ
70 킬로예요.

Bạn có bạn trai chưa?
Nàm-cha-trin-cu ịt-xò-yố?
남자 친구 있어요?

Em có bạn trai rồi.
Nàm-cha-trin-cu ịt-xò-yồ
남자 친구 있어요.

Bạn có bạn gái chưa?
Yò-cha-trin-cu ịt-xò-yố?
여자 친구 있어요?

Anh chưa có bạn gái.
Yò-cha-trin-cu ọp-xò-yồ
여자 친구 없어요.

CHỦ ĐỀ 2. THỜI GIAN

-Từ vựng:

아까	Ạc-ca	Lúc nãy
이따가	Ịt-ta-ca	Lát nữa
방금	Pàng-cưm	Vừa mới
년	Nyon	Năm
월	Uôl	Tháng
일	il	Ngày
시	Xi	Giờ
분	Pun	Phút
초	Trô	Giây
그저께	Khử-chooc-cê	Hôm kia
어제	Ô-chê	Hôm qua
새벽	Xe-byoc	Sáng sớm
아침	Ạt-trim	Sáng
오전	Ô-chon	Buổi sáng
점심	Chòm-xim	Buổi trưa
오후	Ô-hu	Buổi chiều
저녁	Chò-nyoc	Buổi tối
밤	Pàm	Ban đêm

낮	Nạt	Ban ngày
오늘 = 금일	Ô-nưl = Khử-mil	Hôm nay
내일	Nè-il	Ngày mai
모레	Mồ-rê	Ngày kia
지난 주	Chì-nan-chu	Tuần trước
이번 주	Ì-bon-chu	Tuần này
다음 주	Thà-ưm-chu	Tuần sau
지난 달	Chì-nan-tal	Tháng trước
이번 달	Ì-bon-tal	Tháng này
다음 달	Thà-ưm-tal	Tháng sau
작년 = 지난 해	Chàng-nyon/ Chì-nan-he	Năm ngoái
올해 = 금년	Ô-rê/ khửm-nyon	Năm nay
내년 = 다음 해	Nè-nyon-thà-ưm he	Năm sau
주말	Chù-mal	Cuối tuần
평일	Fyong-il	Ngày thường
예전	Yề-chon	Trước đây
옛날	Yêin-nal	Ngày xưa
앞으로	Ạp-fư-rô	Sau này
나중에	Nà-chung-ê	Sau này
과거	Khoà-co	Quá khứ
현재	Hyon-che	Hiện tại
미래	Mì-re	Tương lai

지금/ 이제	Chì-cưm/ ì-chê	Bây giờ
하루 종일	Ha-ru chông-il	Cả ngày
맨날	Mên-nal	Suốt ngày
매일	Mè-il	Hàng ngày
날마다	Nal-ma-ta	Mỗi ngày
매주	Mè-chu	Hàng tuần
매달	Mè-tal	Hàng tháng
매년	Mè-nyon	Hàng năm
연말	Yòn-mal	Cuối năm
월말	Uôl-mal	Cuối tháng
연초	Yòn-trô	Đầu năm
월초	Uôl-trô	Đầu tháng

1. Số hán Hàn:

일	이	삼	사	오	육	칠	팔	구	십
il	i	xam	xa	ô	yuk	tril	Fal	cu	xip
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
십일	십 이	십삼	십 사	십 오	십 육	십 칠	십 팔	십 구	이 십
Xi-pil	Xi-pi	Xip-xam	Xip-xa	Xi-pô	Xim-nyuc	Xip-tril	Xip-fal	Xip-cu	I-xip

11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
공/영	이십	삼십	사십	오십	육십	칠십	팔십	구십	백
Khổng / yong	ì-xip	Xam-xip	Xa-xip	Ô-xip	Yuk-xip	Tril-xip	Fal-xip	Khù-xip	Pẹc
0	20	30	40	50	60	70	80	90	100

Số	Cách đọc	Tiếng Hàn
1.000	Tron	천
10.000	Man	만
100.000	Xim-man	십만
1.000.000	Pèng-man	백만
10.000.000	Tron-man	천만
100 triệu	Ooc	억
1 tỷ	Xi-pooc	십억
10 tỷ	Pe-cooc	백억
100 tỷ	Tro-nooc	천억
1.000 tỷ	Chô	조

Các thứ trong tuần:

Thứ hai	Ươ-ryô-il	월요일
Thứ ba	Hoa-yô-il	화요일

Thứ tư	Xu-yô-il	수요일
Thứ năm	Mô-cyô-il	목요일
Thứ sáu	Khử-myô-il	금요일
Thứ bảy	Thô-yô-il	토요일
Chủ nhật	Ì-ryô-il	일요일

- Cách sử dụng của số Hán Hàn:

+ Dùng để đọc năm (년), tháng (월), ngày (일)

Ví dụ:

Ngày 23 tháng 2 năm 2022

Ịt-chon-i-xi-pi-nyon ì-uôl ì-xip-xa-mil

이천이십이년 이월 이십삼일

Cách đọc các tháng trong tuần:

Tháng 1	Ì-ruôl	일월
Tháng 2	Ì-uôl	이월
Tháng 3	Xa-muôl	삼월
Tháng 4	Xa-uôl	사월
Tháng 5	Ô-uôl	오월
Tháng 6	Yu-uôl	유월
Tháng 7	Tri-ruôl	칠월
Tháng 8	Fa-ruôl	팔월
Tháng 9	Khù-uôl	구월

Tháng 10	Xi-uôl	시월
Tháng 11	Xi-pi-ruôl	십일월
Tháng 12	Xi-pi-uôl	십이월

Chú ý: Tháng 6 và tháng 10 vốn dĩ phải là 육월, 십월 nhưng khi viết và nói thì được lược bỏ patchim và đổi thành 유월, 시월.

+ Dùng để đếm tiền.

Đơn vị tiền thông dụng:

VND	Thống	동
WON	Uôn	원
USD	Tal-la hoặc pul	달라/ 불

Ví dụ:

100.000đ	Xim-man-tông	십만동
50.000won	Ô-xim-ma-nuôn	오만원
100usd	Pẹc-tal-la/pẹc-pul	백달라/백불

+ Dùng để đọc số tầng (층), số phòng (호)

Ví dụ:

Tầng 1	il-trưng	일층
Tầng 2	Ịt- trưng	이층
Phòng 305	Xam-pec-ô-hô	삼백오호
Phòng 212	Ì-pec-xi-pi-hô	이백십이호

Tham khảo:

Tầng hầm	Chì-ha-trưng	지하층
Tầng hầm số 2 (B2)	Chì-ha-ịt-trưng	지하 이층

+ Dùng để đọc số điện thoại.

Chú ý: Dấu gạch ngang trong số điện thoại đọc là ê (의)

Ví dụ:

Số điện thoại của tôi là 010-234-567.

Chê chò-noa-bo-nô-nưn khổng-il-công-ê i-xam-xa-ê ô-yuk-tri-rim-ni-tà.

제 전화번호는 공일공의 이삼사의 오육칠입니다.

+ Dùng để nói số phút (분), số giây (초).

Ví dụ:

20 phút	Ì-xip-pun	이십 분
10 giây	Xip-trô	십 초

+ Dùng để đọc số tuổi (세).

Chú ý: Số hán Hàn + 세 thường dùng để nói số tuổi trên 50. Từ 50 tuổi trở xuống thường dùng số thuần Hàn + 살. Số thuần Hàn sẽ trình bày ở phần sau.

Ví dụ:

58 tuổi	Ô-xip-fal-xê	오십팔세
65 tuổi	Yuk-xi-pô-xê	육십오세

2. SỐ THUẦN HÀN:

하나	둘	셋	넷	다섯	여섯	일곱	여덟	아홉	열
Hana	Thul	Xết	Nết	Thà-xót	Yò-xót	il-cốp	Yò-tol	À-hốp	Yol
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
스물	서른	마흔	쉰	예순	일흔	여든	아흔	백	
Xư-mul	Xo-rưn	Mà-hưn	Xuyn	Yề-xun	Ì-rưn	Yò-tưn	À-hưn	Pẹc	
20	30	40	50	60	70	80	90	100	

Chú ý: Các số 하나, 둘, 셋, 넷, 스물 khi kết hợp với các danh từ đơn vị như 명 (người), 권 (quyển)... thì sẽ biến đổi như sau:

하나 + 명 → 한 명 (một người)

둘 + 명 → 두 명 (Hai người)

셋 + 명 → 세 명 (Ba người)

넷 + 권 → 네 권 (Bốn quyển)

스물 + 권 → 스무 권 (Hai mươi quyển)

- CÁCH DÙNG CỦA SỐ THUẦN HÀN:

+ Dùng để nói số tuổi (살).

Ví dụ:

20 tuổi	Xư-mu-xal	스무 살
25 tuổi	Xư-mul-thà-xót-xal	스물 다섯 살

+ Dùng để nói số giờ (시)

1h	Han-xi	한 시
2h	Thù-xi	두 시
3h	Xê-xi	세 시
4h	Nê-xi	네 시
5h	Thà-xót-xi	다섯 시
6h	Yò-xót-xi	여섯 시
7h	Il-cốp-xi	일곱 시
8h	Yò-tol-xi	여덟 시
9h	À-hốp-xi	아홉 시
10h	Yol-xi	열 시
11h	Yò-ran-xi	열한 시
12h	Yol-tu-xi	열두 시

Chú ý: Khi muốn nói từ "rưỡi" thì dùng 반. Ví dụ: 1 rưỡi đọc là 한 시 반 (Han-xi-ban), 2 rưỡi đọc là 두 시 반 (Thù-xi-ban)

+ Dùng để nói số tiếng (시간)

Ví dụ:

1 tiếng	Han-xi-can	한 시간
2 tiếng	Thù-xi-can	두 시간
3 tiếng	Xê-xi-can	세 시간

+ Số thuần Hàn kết hợp với các danh từ đơn vị như 개 (cái, quả), 잔 (cốc, chén), 마리 (con)... để biểu thị số lượng. Công thức là:

"Danh từ + số thuần Hàn + danh từ đơn vị".

Ví dụ:

3 con gấu	Khôm xê-ma-ri	곰 세 마리
2 quả táo	Xa-qua thù-ce	사과 두 개
1 cốc café	Khóp-fi han-chan	커피 한 잔
4 cái ghế	Ưi-cha nê-ce	의자 네 개

- MỘT SỐ MẪU CÂU GIAO TIẾP THÔNG DỤNG:

Hôm nay bạn có thời gian không?

Ô-nưi xi-can-jt-xò-yố?

오늘 시간 있어요?

Khi nào chị rảnh?

Ôn-chê xi-can thuê-xê-yố?

언제 시간 되세요?

Ngày mai em rảnh ạ.

Nè-il xi-can thuê-yổ

내일 시간 돼요.

Cảm ơn vì đã dành thời gian cho tôi.

Xi-can nè-chu-xyò-xo khàm-xa-ham-ni-tà

시간 내 주셔서 감사합니다.

Hôm nay là thứ mấy?

Ô-nư-ri mù-xưn yô-i-ri-ê-yố?

오늘이 무슨 요일이에요?

Hôm nay là thứ hai.

Ô-nư-rưn ươ-ryô-i-ri-ê-yố

오늘은 월요일이에요.

Hôm nay là ngày bao nhiêu, tháng mấy?

Ô-nư-ri myo-tuôl myo-tri-ri-chyố?

오늘이 몇 월 며칠이죠?

Lưu ý: Từ thường dùng của 몇 일 là 며칠, có nghĩa là "ngày bao nhiêu".

Hôm nay là ngày 23 tháng 2.

Ô-nư-rưn i-uôl i-xip-xa-mi-ri-ê-yố

오늘은 이월 이십삼일이에요.

Sinh nhật của bạn là khi nào?

Xeng-i-ri ôn-chê-ê-yố?

생일이 언제예요?

Sinh nhật của tôi là ngày 23 tháng 2.

Chê-xeng-i-rưn i-uôl i-xip-xa-mi-ri-ê-yố

제 생일은 이월 이십삼일이에요.

Tôi vừa uống một cốc café.

Chòn pàng-cưm khóp-fi han-chan mà-xyót-xò-yố

전 방금 커피 한 잔 마셨어요.

Cho tôi hai quả táo nhé.

Xa-qua thù-ce chu-xê-yô

사과 두 개 주세요.

CHỦ ĐỀ 3. CUỘC SỐNG HÀNG NGÀY

- TỪ VỰNG:

일어나다	Ì-ro-na-tà	Thức dậy
이를 닦다	Ì-rưl thạc-tà	Đánh răng
세수하다	Xê-xu-ha-tà	Rửa mặt
샤워하다	Xya-uơ-ha-tà	Tắm
머리를 말리다	Mò-ri-rưl mài-ly-tà	Sấy tóc
머리를 빗다	Mò-ri-rưl pịt-tà	Chải tóc
머리를 묶다	Mò-ri-rưl mục-tà	Buộc tóc
피부 관리를 하다	Fi-bu-khoản-ly-rưl ha-tà	Chăm sóc da
아침을 먹다	Ạt-tri-mưl moọc-tà	Ăn sáng
출근하다	Trul-cưn-ha-tà	Đi làm
출발하다	Trul-ba-ra-tà	Xuất phát
도착하다	Thột-trác-kha-tà	Đến nơi
주차하다	Chụt-tra-ha-tà	Đỗ xe
일을 시작하다	Ì-rưl xi-chác-kha-tà	Bắt đầu làm việc
커피를 타다	Khóp-fi-rưl tha-tà	Pha café
차를 타다	Tra-rưl tha-tà	Pha trà
일하다	Ì-ra-tà	Làm việc
자료를 복사하다	Chà-ryô-rưl pộc-xa-ha-tà	Photo tài liệu
자료를 뽑다	Chà-ryô-rưl pốp-tà	In tài liệu

얘기하다	Yè-ci-ha-tà	Nói chuyện
점심을 먹다	Chòm-xi-mưl moọc-tà	Ăn trưa
쉬다	Xuy-tà	Nghỉ ngơi
낮잠을 자다	Nạt-cha-mưl chà-tà	Ngủ trưa
퇴근하다	Thuê-cưn-ha-tà	Tan làm
집에 가다	Chì-pê khà-tà	Đi về nhà
길이 막히다	Khì-ri mạc-khi-tà	Tắc đường
출퇴근 시간	Trul-thuê-cưn xi-can	Giờ cao điểm
장을 보다	Chàng-ưl pồ-tà	Đi chợ mua đồ
과일을 사다	Khoà-i-rưl xa-tà	Mua hoa quả
요리하다	Yồ-ri-ha-tà	Nấu ăn
저녁을 먹다	Chò-nyo-cưl moọc-tà	Ăn tối
놀러 가다	Nôl-lo khà-tà	Đi chơi
영화를 보다	Yòng-hoa-rưl pồ-tà	Xem phim
수다를 떨다	Xu-ta-rưl tol-tà	Buôn dưa lê, buôn chuyện, chém gió
레몬차를 마시다	Lê-môn-tra-rưl mà-xi-tà	Uống trà chanh
커피를 마시다	Khóp-fi-rưl mà-xi-tà	Uống café
밀크티를 마시다	Mil-khư-thi-rưl mà-xi-tà	Uống trà sữa
야식을 먹다	Yà-xi-cưl moọc-tà	Ăn đêm
간식을 먹다	Khàn-xi-cưl moọc-tà	Ăn nhẹ, ăn vặt
화장실 가다	Hoa-chang-xil khà-tà	Đi vệ sinh
(잠을) 자다	Chà-mưl chà-tà	Ngủ

- Một số mẫu câu giao tiếp thông dụng:

Bạn thường thức dậy vào lúc mấy giờ?
Pột-thông myọt-xi-ê ì-ro-nà-yố?
보통 몇 시에 일어나요?

Tôi thường thức dậy vào lúc 6 rưỡi.
Pột-thông yò-xót-xi-ba-nê ì-ro-nà-yổ
보통 여섯 시 반에 일어나요.

Bạn ăn sáng lúc mấy giờ?
Myọt-xi-ê ạt-tri-mưl mò-co-yố?
몇 시에 아침을 먹어요?

Tôi ăn sáng lúc 7 giờ.
Il-cốp-xi-ê ạt-tri-mưl mò-co-yổ
일곱 시에 아침을 먹어요.

Bạn đi làm lúc mấy giờ?
Myọt-xi-ê trul-cưn-hể-yố?
몇 시에 출근해요?

Tôi đi làm lúc 7 rưỡi.
Il-cốp-xi-ba-nê trul-cưn-hể-yổ
일곱 시 반에 출근해요.

Bạn bắt đầu công việc lúc mấy giờ?
Myọt-xi-ê ì-rưl xi-chác-khể-yố?
몇 시에 일을 시작해요?

Tôi bắt đầu công việc lúc 8h.
Yò-tol-xi-ê ì-rưl xi-chác-khể-yố
여덟 시에 일을 시작해요.

Bạn làm gì vào buổi sáng?
Ổ-cho-nê mổ-hê-yố?
오전에 뭐 해요?

Buổi sáng thì tôi làm việc ở công ty.
Ổ-cho-nê huê-xa-ể-xo ì-rê-yô
오전에 회사에서 일해요.

Bạn ăn trưa lúc mấy giờ?
Myọt-xi-ê chòm-xi-mưl mò-co-yố?
몇 시에 점심을 먹어요?

Tôi ăn trưa lúc 12h với các đồng nghiệp.
Yòl-tu-xi-ê thổng-nyô-từ-ri-rang chòm-xim mò-cò-yố
열 두 시에 동료들이랑 점심 먹어요.

Bạn tan làm lúc mấy giờ?
Myọt-xi-ê thuê-cưn-hể-yố?
몇 시에 퇴근해요?

Tôi tan làm lúc 6h chiều.
Ổ-hu thà-xót-xi-ê thuê-cưn-hể-yố
오후 다섯 시에 퇴근해요.

Bạn ăn tối với ai?
Chò-nyo-cưn nù-cu-rang mò-co-yố?
저녁은 누구랑 먹어요?

Tôi ăn tối ở nhà với gia đình.
Chì-pê-xo khà-chô-ki-rang chò-nyo-cưi mò-co-yổ
집에서 가족이랑 저녁을 먹어요.

Bạn đi ngủ lúc mấy giờ?
Myọt-xi-ê chà-mưi chà-yố?
몇 시에 잠을 자요?

Tôi đi ngủ lúc 11h đêm.
Pam-yò-ran-xi-ê chà-mưi chà-yổ
밤 열한 시에 잠을 자요.

CHỦ ĐỀ 4. NHÀ HÀNG

- Từ vựng:

메뉴	Mế-niu	Thực đơn
주문하다	Chù-mun-ha-tà	Gọi món
시키다	Xích-khi-tà	Gọi món
음식	Ưm-xich	Đồ ăn, món ăn
젓가락	Chọt-ca-rác	Đũa
숟가락	Xút-ca-rác	Thìa
가위	Khà-uy	Cái kéo
칼	Khal	Cái dao
포크	Fôk-khư	Cái dĩa
그릇	Khừ-rứt	Cái bát
접시	Chọp-xi	Cái đĩa
국자	Khục-cha	Cái muỗng
계산하다	Khyế-xan-ha-tà	Thanh toán
영수증	Yòng-xu-chưng	Hoá đơn
맛있다	Mà-xít-tà	Ngon
맛없다	Mà-top-tà	Không ngon
달다	Thàl-tà	Ngọt
쓰다	Sư-tà	Đắng

시다	Xi-tà	Chua
맵다	Mẹp-tà	Cay
짜다	Cha-tà	Mặn
싱겁다	Xing-cóp-tà	Nhạt
바삭하다	Pà-xác-kha-tà	Giòn
비리다	Pì-ri-tà	Tanh
고소하다	Khổ-xô-ha-tà	Bùi, ngậy
느끼하다	Nực-ci-ha-tà	Ngấy
샤브샤브	Xya-bư-xya-bư	Lẩu
삼겹살	Xam-cyop-sal	Thịt ba chỉ nướng
쌀국수	Sal-cuc-xu	Phở
찹쌀밥	Trap-sal-pap	Xôi
국수	Khục-xu	Bún
밥	Pạp	Cơm
고추장	Khột-tru-chang	Tương ớt
치킨	Trích-khin	Gà rán
맥주	Mẹc-chu	Bia
술	Xul	Rượu
음료수	Ưm-nyô-xu	Đồ uống
반찬	Pàn-chan	Đồ ăn kèm
에피타이저	Ếp-fi-thai-cho	Món khai vị
디저트	Thì-chot-thư	Món tráng miệng

- **Một số mẫu câu giao tiếp thông dụng:**

종업원 (Nhân viên phục vụ)	손님 (Khách)
Xin mời vào. Ò-xo-ô-xê-yô 어서오세요.	Xin chào. An-nyong-ha-xê-yô 안녕하세요.
Anh/chị đi mấy người ạ? Myọt-pu-ni-xê-yố? 몇 분이세요?	Tôi đi 2 người. Thù-myong-i-yố 두 명이요.
Anh/chị đã đặt trước chưa ạ? Yề-yak-kha-xyot-xo-yố? 예약하셨어요?	Anh/chị gì ơi. Cho tôi gọi đồ ạ. Chò-ki-yố. Chù-mun-hal-cê-yô 저기요. 주문할게요.
Hãy đi theo lối này. It-chố-cư-rô ô-xê-yô 이쪽으로 오세요.	Cho tôi xem thực đơn. Mề-niu chù-xê-yô 메뉴 주세요.
Mời quý khách ngồi. An-chư-xê-yô 앉으세요.	Hãy cho tôi + tên món ăn Tên món ăn + chu-xê-yô Tên món ăn + 주세요.
Anh có gọi đồ bây giờ không ạ? Chì-cưm chù-mun-ha-xi-cết-xo-yố? 지금 주문하시겠어요?	Cho tôi 2 suất thịt ba chỉ nướng. Xam-cyop-xal ì-in-bun chu-xê-yô 삼겹살 2 인분 주세요.
Xin chờ một chút. Chàm-can-man khì-ta-ri-xê-yô 잠깐만 기다려 주세요.	Cho tôi 1 cốc bia tươi. Xeng-mẹc-chu han-chan chu-xê-yô 생맥주 한 잔 주세요.

Đồ ăn ra rồi đây ạ. Ưm-xi-ci nà-oát-xưm-ni-tà 음식이 나왔습니다.	Cho tôi 2 cái bát không. Pin-cư-rứt thù-ce chu-xê-yô 빈 그릇 두 개 주세요.
Chúc quý khách ngon miệng. Mà-xít-xê thử-xê-yô 맛있게 드세요.	Cho tôi thêm chút đồ ăn kèm. Pàn-chan chôm-to chu-xê-yô 반찬 좀 더 주세요.
Vâng. Tôi biết rồi ạ. Nê. Ài-kết-xưm-ni-tà 네. 알겠습니다.	Hãy dọn giúp tôi. Tri-ươ-chu-xê-yô 치워 주세요.
Đồ ăn có hợp khẩu vị không ạ? Ưm-xi-ci ìm-ma-xê mà-chư-xê-yố? 음식이 입맛에 맞으세요?	Hãy gói đồ ăn thừa lại giúp tôi. Nà-mưn-ưm-xic chôm sa-chu-xê-yô 남은 음식 좀 싸 주세요.
Anh/chị có cần thêm gì không ạ? Tho fi-ryô-han-co ịt-xư-xê-yố? 더 필요한 거 있으세요?	Gói mang về giúp tôi. Fô-chang-he-chu-xê-yô 포장해 주세요.
Anh/chị đã ăn hết chưa ạ? Tha-tư-xyót-xo-yố? 다 드셨어요?	Hãy đặt cho tôi bàn 10 người. Yeol-myong-ư-rô yể-yak-khe-chu-xê-yô 10 명으로 예약해 주세요.
Tôi dọn cho anh/chị nhé? Chể-ca trl-ươ-từ-ril-cà-yố? 제가 치워 드릴까요?	Chị ơi, hâm nóng cái này giúp tôi. Chò-ci-yố, ì-co chôm thể-ươ-chu-xê-yô 저기요, 이거 좀 데워 주세요.

Anh/chị thanh toán thế nào ạ? Ợt-tok-khê khyế-xan-ha-xi-cết-xò-yố? 어떻게 계산하시겠어요?	Hãy thanh toán cho tôi. Khyế-xan-he-chu-xê-yô 계산해 주세요.
Tổng là 1 triệu rưỡi ạ. Trông-pẹc-ô-xim-man-tông-im-ni-tà 총 150 만동입니다.	Chị thanh toán riêng giúp tôi. Ta-rô khyế-xan-he-chu-xê-yô 따로 계산해 주세요.
Hoá đơn của anh/chị đây ạ. Yòng-xu-chưng-ưn yò-ci-ịt-xưm-ni-tà 영수증은 여기 있습니다.	Chị thanh toán chung giúp tôi. Khạt-tri khyế-xan-he-chu-xê-yô 같이 계산해 주세요.
Anh có cần hoá đơn đỏ không ạ? Xê-cưm khyế-xan-xo fi-ryo-ha-xê-yố? 세금계산서 필요하세요?	Tôi thanh toán bằng thẻ. Kha-tư-rô hal-cê-yô 카드로 할게요.
Thuế VAT là 10% ạ. Pù-ca-xê-nưn xíp-fư-rô-im-ni-tà 부가세는 10%입니다.	Tôi trả tiền mặt. Hyon-cư-mư-rô hal-cê-yô 현금으로 할게요.
Anh/chị có tiền lẻ không ạ? Chàn-tôn ịt-xư-xê-yô 잔돈 있으세요?	Chuyển khoản có được không ạ? Xông-cưm-he-tô-tuêl-ca-yố? 송금해도 될까요?
Quý khách đi cẩn thận ạ. Àn-nyong-hi ca-cê-yô 안녕히 가세요.	Hãy xuất hoá đơn đỏ cho tôi. Xê-cưm-khyế-xan-xo cư-no-chu-xê-yô 세금계산서 끊어 주세요.

CHỦ ĐỀ 5. GIAO THÔNG

- **Từ vựng:**

버스	Pò-xư	Xe bus
오토바이	Ộ̣t-thô-bai	Xe máy
자동차	Chà-tông-tra	Xe ô tô
자전거	Chà-chon-co	Xe đạp
지하철	Chi-ha-trol	Tàu điện ngầm
비행기	Pi-heng-ci	Máy bay
기차	Khịt-tra	Tàu hoả
전기 자전거	Chòn-ci chà-chon-co	Xe đạp điện
전기 오토바이	Chòn-ci ộ̣t-thô-bai	Xe máy điện
택시	Théc-si	Taxi
배	Pe	Thuyền
우회전하다	Ù-huê-chon-ha-tà	Rẽ phải
좌회전하다	Choà-huê-chon-ha-tà	Rẽ trái
직진하다	Chịch-chin-ha-tà	Đi thẳng
쭉 가다	Chúc khà-tà	Đi thẳng
신호등	Xin-hô-tưng	Đèn giao thông
횡단보도	Huênh-tan-bô-tô	Vạch sang đường

고속도로	Khô-xốc-tô-rô	Đường cao tốc
빨간 불	Pal-can-bul	Đèn đỏ
노란 불	Nô-ran-bul	Đèn vàng
초록 불	Trô-rốc-bul	Đèn xanh
터미널	Tho-mi-nol	Bến xe
버스 정류장	Pò-xư choòng-niu-chang	Điểm dừng xe bus
하노이역	Ha-noi-yok	Ga Hà Nội
택시를 부르다	Thec-si-rưl pù-rư-tà	Gọi taxi
택시를 잡다	Thec-si-rưl chạp-tà	Bắt taxi
타다	Tha-tà	Lên, đi (Các phương tiện giao thông)
내리다	Nè-ri-tà	Xuống
길이 막히다	Khì-ri mạc-khi-tà	Tắc đường
주차하다	Chụt-tra-ha-tà	Đỗ xe
주차장	Chụt-tra-chang	Bãi đỗ xe
차를 세우다	Tra-rưl xê-u-tà	Dừng xe (ô tô)
차를 빼다	Tra-rưl ppe tà	Đánh ô tô ra
지하도	Chì-ha-tô	Đường hầm đi bộ
공항	Khổng-hang	Sân bay
도착하다	Thột-trác-kha-tà	Đến nơi
비행기 표를 끊다	Pì-heng-ci fiô-rưl cưn-thà	Đặt vé máy bay

매진되다	Mè-chin-tuê-tà	Hết vé
교통 카드	Khyô-thông kha-tư	Thẻ giao thông
갈아타다	Khà-rat-tha-tà	Đổi phương tiện giao thông)
출퇴근 시간	Trul-thuê-cưn xi-can	Giờ cao điểm
삼거리	Xam-co-ri	Ngã ba
사거리	Xa-co-ri	Ngã tư

- Một số mẫu câu giao tiếp thông dụng:

Hãy đi thẳng đường này.
I-khìl-lô chúc khà-xê-yô
이 길로 쭉 가세요.

Hãy đi thẳng.
Chịch-chin-ha-xê-yô
직진하세요.

Hãy rẽ phải.
Ù-huê-chon-ha-xê-yô
우회전하세요.

Hãy rẽ trái.
Choà-huê-chon-ha-xê-yô
좌회전하세요.

Anh đi thẳng rồi rẽ trái ở ngã tư nhé.
Chịch-chin-he-xo xa-co-ri-ê-xo choà-huê-chon-ha-xê-yô
직진해서 사거리에서 좌회전하세요.

Anh rẽ phải ở ngã ba rồi đi thẳng là được.
Xam-co-ri-ê-xo ủ-huê-chon-he-xo chúc-khà-xi-myon-thuế-yố
삼거리에서 우회전해서 쭉 가시면 돼요.

Ở gần đây có ga tàu điện ngầm không?
Khừn-tro-ê chi-ha-trol-lyo-ci ịt-xo-yố?
근처에 지하철역이 있어요?

Vì tắc đường nên tôi đã đến muộn. Tôi xin lỗi ạ.
Khi-ri mạc-khyo-xo nừ-chót-xưm-ni-tà. Chuế-xông ham-ni-tà
길이 막혀서 늦었습니다. 죄송합니다.

Vừa nãy đã xảy ra tai nạn giao thông.
Ạc-ca khyổ-thông-xa-cô-ca nạt-xò-yố
아까 교통사고가 났어요.

Nên tránh giờ cao điểm.
Trul-thuê-cưn xi-can fi-ha-nưn-cê chố-a-yố
출퇴근 시간 피하는 게 좋아요.

Quý khách muốn đi đâu?
Ò-ti-rô mố-xil-cà-yố?
어디로 모실까요?

Cho tôi đến sân bay.
Khổng-hang-ư-rô khà-chu-xê-yô
공항으로 가 주세요.

Bác tài ơi, hãy đi nhanh giúp tôi.
Khi-xa-nim, pally khà-chu-xê-yô
기사님, 빨리 가 주세요.

Hãy đi chậm giúp tôi.
Tron-tro-ni khà-chu-xê-yô
천천히 가 주세요.

Từ đây đến đó mất bao nhiêu thời gian?
Yò-ci-xo khò-ci-ca-chi xi-ca-ni òl-ma-na khòl-lyo-yố?
여기서 거기까지 시간이 얼마나 걸려요?

Mất khoảng 1 tiếng.
Han-xi-can-chưm khòl-lyo-yố
한 시간쯤 걸려요.

Đi bằng xe bus mất khoảng 1 tiếng rưỡi.
Pò-xư-rô han-xi-can-pàn chòong-tô còl-lyo-yố
버스로 한 시간 반 정도 걸려요.

Khi nào đến nơi?
Òn-chê thột-chác-khể-yố?
언제 도착해요?

Sắp đến nơi rồi ạ.
Khôt-thột-chác-kham-ni-tà
곧 도착합니다.

Rất xa.
Ơm-troong mơ-ro-yố
엄청 멀어요.

Đi bộ chỉ mất 10 phút thôi.
Khơ-ro-xo xip-ppun-pạc-cê àn-khơl-lyo-yố
걸어서 10 분밖에 안 걸려요.

Gần lắm.
Khạc-ca-uô-yố
가까워요.

Hàng ngày tôi đi đến công ty bằng xe máy.
Mè-il huê-xa-ê ột-thô-bai tha-cô khà-yố
매일 회사에 오토바이 타고 가요.

Hàng ngày tôi đi đến trường bằng xe bus.
Mè-il hắc-cyô-ê pò-xư tha-cô khà-yố
매일 학교에 버스 타고 가요.

Bạn đi đến đây bằng gì vậy?
Mố-tha-cô-oạt-xo-yố?
뭐 타고 왔어요?

Tôi đến đây bằng taxi.
Théc-si tha-cô-oạt-xo-yố
택시 타고 왔어요.

Bạn đi đến trường bằng gì?
Hắc-cyô-ca-chi mổ-tha-cô-khà-yố?
학교까지 뭐 타고 가요?

Tôi đi bằng xe máy.
Ột-thô-bai tha-cô-khà-yổ
오토바이 타고 가요.

Hãy cho tôi xuống đây.
Yò-ci-xo nè-ryo-chu-xê-yô
여기서 내려 주세요.

Dừng xe giúp tôi.
Tra-chôm xê-ưo-chu-xê-yô
차 좀 세워 주세요.

Hãy xuống ở điểm dừng tiếp theo.
Thà-ưm chòong-niu-chang-ể-xo nè-ri-xê-yô
다음 정류장에서 내리세요.

Tôi muốn đi ga Hà Nội.
Ha-Noi-yò-cê khà-cô-xip-fo-yổ.
하노이역에 가고 싶어요.

Hãy quay xe.
Tra-rưl thổl-li-xê-yô
차를 돌리세요.

Hãy đánh ô tô ra giúp tôi.
Tra-chôm-ppe-chu-xê-yô
차 좀 빼 주세요.

Hãy đi theo cái ô tô kia giúp tôi.
Chò-tra-rul ta-ra khà-chu-xê-yô
저 차를 따라 가 주세요.

CHỦ ĐỀ 6. MUA SẮM

- Từ vựng:

옷	Ốt	Áo
바지	Pà-chi	Quần
치마	Tri-ma	Váy
신발	Xin-bal	Giày
가방	Khà-bang	Cái cặp, túi
반지	Pàn-chi	Cái nhẫn
목도리	Mốc-tô-ri	Khăn quàng cổ
옷걸이	Ốt-co-ri	Móc áo
목걸이	Môc-co-ri	Dây chuyền
귀걸이	Khuỷ-co-ri	Khuyên tai
부츠	Bụt-trư	Bốt
양말	Yàng-mal	Tất, bi tất
사이즈	Xai-chư	Size, cỡ
교환하다	Khyố-hoan-ha-tà	Đổi hàng
환불하다	Hoan-bu-ra-tà	Trả lại hàng
사다	Xa-tà	Mua
팔다	Fal-tà	Bán
손님	Xôn-nim	Khách
물건	Mul-con	Đồ, đồ vật

과일	Khoà-il	Hoa quả
싸다	Sa-tà	Rẻ
비싸다	Pịt-sa-tà	Đắt
채소	Tre-xô	Rau củ
음료수	Ưm-nyô-xu	Đồ uống
음식	Ưm-xich	Đồ ăn
모자	Mô-cha	Cái mũ
얼마	Ol-ma	Bao nhiêu
돈	Thổn	Tiền
잔돈/거스름돈	Chàn-tôn/ khò-xư-rưm-tôn	Tiền trả lại
주다	Chu-tà	Cho
할인하다	Ha-rin-ha-tà	Giảm giá
할인점	Ha-rin-chom	Cửa hàng giảm giá
면세점	Myon-xê-chom	Cửa hàng miễn thuế
싸게 팔다	Sa-cê-fal-tà	Bán rẻ
비싸게 팔다	Pịt-xa-tà	Bán đắt
시장	Xi-chang	Chợ
백화점	Pẹc-khoa-chom	Trung tâm thương mại
쇼핑몰	Xyốp-fing-môl	Khu mua sắm
마트	Mạt-thư	Siêu thị
편의점	Fyo-ni-chom	Cửa hàng tiện lợi

- Một số mẫu câu giao tiếp thông dụng:

Xin mời vào.
Ò-xo-ô-xê-yô
어서오세요.

Tôi có thể giúp gì cho anh/chị?
Muối thổ-oa-tư-ril-cà-yố?
뭘 도와 드릴까요?

치마 하나 사고 싶은데요.
Tri-ma hana xa-cô-xip-fo-yố
Tôi muốn mua một cái váy.

Cái này bao nhiêu tiền ạ?
Ì-co òl-ma-ế-yố?
이거 얼마예요?

Tất cả bao nhiêu tiền ạ?
Trông-òl-ma-ế-yố?
총 얼마예요?

Cái này thế nào ạ?
Ì-co ọt-te-yố?
이거 어때요?

Váy ngắn hết rồi ạ.
Chal-pưn-tri-ma-nưn tha-nà-can-nưn-tế-yổ
짧은 치마는 다 나갔는데요.

Rộng quá.
Nò-mu hơi-loong-hế-yồ
너무 헐렁해요.

To quá.
Nò-mu kho-yồ
너무 커요.

Có cái nào nhỏ hơn không?
Tho-chạ-cưn-co ịt-xo-yồ?
더 작은 거 있어요?

Nhỏ quá.
Nò-mu chà-ca-yồ
너무 작아요.

Có cái nào to hơn không?
Tho-khưn-co ịt-xo-yồ?
더 큰 거 있어요?

Ngắn quá.
Nò-mu chai-pa-yồ
너무 짧아요.

Có cái nào dài hơn không?
Tho-cìn-co ịt-xo-yồ?
더 긴 거 있어요?

Dài quá.
Nò-mu khì-ro-yố
너무 길어요.

Có cái nào ngắn hơn không?
Tho-chal-pưn-co ịt-xò-yố?
더 짧은 거 있어요?

Có cái khác không ạ?
Thà-rưn-co ịt-xò-yố?
다른 거 있어요?

Hãy cho tôi xem cái khác đi.
Thà-rưn-co pố-yo-chu-xê-yô
다른 거 보여 주세요.

Đã bán hết rồi.
Tha-fal-lyót-xò-yố
다 팔렸어요.

Sách bán có chạy không?
Tre-cưn chàl fal-lyo-yố?
책은 잘 팔려요?

Hãy cho tôi xem cái kia.
Chò-co pố-yo-chu-xê-yô
저거 보여 주세요.

1 kg bao nhiêu ạ?
il-khi-lô-ê òl-ma-ế-yố?
일킬로에 얼마예요?

1 kg 50 nghìn đồng ạ.
il-khi-lô-ê ố-man-tông-im-nì-tà
일킬로에 5 만동입니다.

Một thùng bao nhiêu ạ?
Han-pac-xư-ê òl-ma-ế-yố?
한 박스에 얼마예요?

Một con cá 90 nghìn đồng.
Xeng-xon han-ma-ri-ê khù-man-tông-im-nì-tà
생선 한 마리에 9 만동입니다.

Một quả dưa hấu 40 nghìn đồng.
Xu-bác han-ce-ê xa-man-tông-im-nì-tà
수박 한 개에 4 만동입니다.

Một quyển sách 150 nghìn đồng.
Tréc-han-cuô-nê xi-pô-man-tông-im-nì-tà
책 한 권에 15 만동입니다.

Đắt quá.
Nò-mu pịt-sa-yố
너무 비싸요.

Có loại rẻ hơn không ạ?
Tho-san-co ịt-xò-yố?
더 싼 거 있어요?

Có loại nào tốt hơn không ạ?
Tho-chổ-ưn-co ịt-xò-yố?
더 좋은 거 있어요?

Hãy giảm giá cho tôi.
Chôm cacca-chu-xê-yô
좀 깎아 주세요.

Hãy bán rẻ cho tôi đi.
Chôm-sa-cê he-chu-xê-yô
좀 싸게 해 주세요.

Tôi sẽ bớt cho chị 2 nghìn won.
Ịt-tro-nuôn các-ca-từ-ril-kê-yố
이천원 깎아 드릴게요.

Chị bớt cho tôi 5 nghìn won được không?
Ột-tro-nuôn các-ca-chù-xi-myon-àn-tuêl-cà-yố?
5 천원 깎아 주시면 안 될까요?

Đừng mặc cả.
Hung-choong-ha-chi-mà-xê-yô
흥정하지 마세요.

Quán này bán đắt lắm.
I-khà-cê-nưn pịt-xa-cê fa-rà-yố
이 가게는 비싸게 팔아요.

Hãy đổi cho tôi cái này.
Ì-co pạc-cua-chù-xê-yô
이거 바꿔 주세요.

Tôi muốn đổi cái váy khác.
Thà-rưn tri-ma-rô khyố-hoan-ha-cô-xip-fo-yố
다른 치마로 교환하고 싶어요.

Tôi có thể trả hàng lấy lại tiền không?
Hoan-bul hal-xu-ịt-xưl-cà-yố?
환불할 수 있을까요?

Tôi mặc thử được không?
Ì-po poà-tô thuểl-ca-yố?
입어 봐도 될까요?

Tôi đi thử giày này được không?
Ì-xin-bal xi-no-tô thuểl-ca-yố?
이 신발 신어도 될까요?

Tôi rất ưng đôi giày này.
Ì-xin-ba-ri mà-ư-mê-thử-ro-yố
이 신발이 마음에 들어요.

Size vừa khít luôn.
Xai-chư-ca tang-màn-nê-yồ
사이즈가 딱 맞네요!

Bán cho tôi một đôi.
Han-khyol-lê chù-xê-yô
한 켤레 주세요.

Tôi lấy cái này.
Ì-col-lô hal-cê-yô
이걸로 할게요.

Của anh/chị đây ạ.
Yò-ci ịt-xưm-nì-tà
여기 있습니다.

Chị có cần thêm gì không ạ?
Tho-fi-ryô-han-co ịt-xư-xế-yố?
더 필요한 거 있으세요?

Hãy gói lại giúp tôi.
Fô-chang-he-chu-xê-yô
포장해 주세요.

Hãy cho tôi một cái túi đựng.
Pồng-thu ha-na-chù-xê-yô
봉투 하나 주세요.

Chị có tiền lẻ không?
Chàn-tôn ịt-xư-xể-yố?
잔돈 있으세요?

Không. Tôi không có tiền lẻ.
À-nyô. Chàn-tôn ọp-xò-yố
아니요. 잔돈 없어요.

Tiền trả lại của anh đây ạ.
Chàn-tôn yò-ci ịt-xưm-ni-tà
잔돈 여기 있습니다.

Chị có đồng 1 nghìn won không?
Tro-nuôn-cha-ri ịt-xo-yố?
천원짜리 있어요?

Hãy cho tôi hoá đơn.
Yòng-xu-chưng chu-xê-yô
영수증 주세요.

Hoá đơn của anh/chị đây ạ.
Yòng-xu-chưng yò-ci ịt-xưm-nì-tà
영수증 여기 있습니다.

Hãy thanh toán bằng thẻ giúp tôi.
Kha-tư-rô khyế-xan-he-chu-xê-yô
카드로 계산해 주세요.

Tôi sẽ thanh toán bằng tiền mặt.
Hyon-cư-mư-rô khyể-xan-hal-cê-yô
현금으로 계산할게요.

Có thể trả góp được không?
Hal-bu khà-nưng-ham-nì-cá?
할부 가능합니까?

Vâng. Có thể trả góp ạ.
Nê. Hal-bu khà-nưng-ham-ni-tà
네. 할부 가능합니다.

Không ạ. Không được trả góp ạ.
À-nyô. Hal-bu-ca-àn-tuêm-ni-tà
아니요. 할부가 안 됩니다.

Chúc anh/chị bán đắt hàng nhé.
Mà-ni fa-xê-yô
많이 파세요.

Lần sau anh/chị lại đến nhé.
Thà-ư-mê tô-ô-xê-yô
다음에 또 오세요.

CHỦ ĐỀ 7. TÌNH YÊU

- Từ vựng:

사랑	Xa-rang	Tình yêu
사랑하다	Xa-rang-ha-tà	Yêu
보고 싶다	Pô-cô-xíp-tà	Nhớ
좋아하다	Chô-a-ha-tà	Thích
안다/ 포옹하다	An-tà/ Fô-ung-ha-tà	Ôm
품에 안기다	Fu-mê an-ci-tà	Được ôm vào lòng
키스하다	Khi-xư-ha-tà	Hôn
뽀뽀하다	Pô-pô-ha-tà	Thơm
손을 잡다	Xô-nưi chạp-tà	Cầm tay
남자 친구	Nàm-cha trin-cu	Bạn trai
여자 친구	Yò-cha trin-cu	Bạn gái
애인	É-in	Người yêu
남편	Nàm-fyon	Chồng
와이프	Oai-fư	Vợ
사귀다	Xa-cuy-tà	Hẹn hò
헤어지다	Hê-o-chi-tà	Chia tay
결혼하다	Khyò-rôn-ha-tà	Kết hôn

신혼여행을 가다	Xi-nôn-yò-heng-ưl khà-tà	Đi tuần trăng mật
애를 낳다	È-rưl nạt-thà	Sinh con
삐치다	Pịt-tri-tà	Dỗi
슬프다	Xưl-fư-tà	Buồn
기쁘다	Khịp-pư-tà	Vui
실연하다	Xi-ryon-ha-tà	Thất tình
질투하다	Chìl-thu-ha-tà	Ghen tị
바람을 피(우)다	Pà-ra-mưl fi-(u)-tà	Ngoại tình
바람둥이	Pà-ram-tung-i	Kẻ lăng nhăng
삼각 관계	Xam-các khoàn-cyê	Quan hệ tay ba
기분이 좋다	Khì-bu-ni chột-thà	Tâm trạng tốt, vui
기분이 안 좋다	Khì-bu-ni àn chột-thà	Tâm trạng không tốt
고백하다	Khô-bec-kha-tà	Tỏ tình
프로포즈하다	Fư-rôp-fô-chư-ha-tà	Cầu hôn
썸남	Som-nam	Bạn nam kiểu trên tình bạn dưới tình yêu
썸녀	Som-nyo	Bạn nữ kiểu trên tình bạn dưới tình yêu
썸타다	Som-tha-tà	Cảm nắng
첫사랑	Trót-xa-rang	Mối tình đầu
첫키스	Trót-khi-xư	Nụ hôn đầu

연애하다	Yo-ne-ha-tà	Hẹn hò
꼬시다	Cô-xi-tà	Tán
넘어오다/넘어가다	Nò-mo-ô-tà/ Nò-mo-ca-tà	Đổ
커플	Kho-fưl	Cặp đôi (Couple)
잘 어울리다	Chàl ò-ul-li-tà	Hợp, hợp nhau
닭살	Thạc-xal	Sến súa
양다리를 걸치다	Yang-ta-ri-rưl khòl-tri-tà	Bắt cá hai tay
놀러 가다	Nôl-lo khà-tà	Đi chơi
데이트하다	Thêi-thư-ha-tà	Đi hẹn hò
소개팅	Xô-ce-thing	Xem mắt
다리를 놓다	Thà-ri-rưl nột-thà	Làm mối, giới thiệu
혼전동거	Hôn-chon-thông-co	Sống thử trước hôn nhân
솔로	Xôl-lô	FA (Chưa có người yêu)
모솔	Mô-xôl	FA từ nhỏ
선물을 주다	Xon-mu-rưl chu-tà	Tặng quà
선물을 달라고 하다	Xon-mu-rưl thàl-là-cô-ha-tà	Đòi quà
화장품	Hoa-chang-fum	Mỹ phẩm
화장하다	Hoa-chang-ha-tà	Trang điểm

쌩얼	Seng-ol	Mặt mộc
화장대	Hoa-chang-te	Bàn trang điểm
명품	Myòng-fum	Hàng hiệu
짝퉁	Chác-thung	Hàng giả, hàng đểu
사랑에 빠지다	Xa-rang-ê pa-chi-tà	Rơi vào lưới tình
시집가다	Xi-chip khà-tà	Lấy chồng
장가가다	Chàng-ca khà-tà	Lấy vợ
국수를 먹여 주다	Khục-xu-rưl mò-cyo-chu-tà	Cho ăn cỗ
첫눈에 반하다	Tron-nu-nê pàn-ha-tà	Yêu ngay từ cái nhìn đầu tiên
나쁜 남자	Nạp-pưn nàm-cha	Bad boy
나쁜 여자	Nạp-pưn yò-cha	Bad girl
좋은 남자	Chổ-ưn nàm-cha	Good boy
좋은 여자	Chổ-ưn yò-cha	Good girl

- Một số mẫu câu giao tiếp thông dụng:

Em yêu anh./ Anh yêu em.
Xa-rang-he-yổ
사랑해요.

Anh có yêu em không?/ Em có yêu anh không?
Nài xa-rang-he-yổ?
날 사랑해요?

Em nhớ anh./ Anh nhớ em.
Pổ-cô-xíp-fo-yổ
보고 싶어요.

Em nhớ anh nhiều lắm.
Mà-ni pổ-cô-xíp-fo-yổ
많이 보고 싶어요.

Em nhớ anh chết đi được.
Pổ-cô-xíp-fo-chục-cết-xò-yổ
보고 싶어 죽겠어요.

Em thích anh./ Anh thích em.
Chổ-a-hề-yổ
좋아해요.

Em hẹn hò với anh nhé?
Nà-rang xa-cuy-lle?
나랑 사귈래?

Vâng. Em đồng ý.
Nê. Chổ-a-yổ
네. 좋아요.

Em không thích.
Xi-ro-yổ
싫어요.

Chúng mình hẹn hò đi.
Ù-ri-xa-cuy-chà
우리 사귀자.

Em là của anh.
Non-nể-co-yà
넌 내꺼야.

Anh là của em.
Oppa-nưn nể-co-yà
오빠는 내 꺼야.

Em ghen à?
Chìl-thu-ha-ni?
질투하니?

Không. Em có ghen đâu.
À-ni. Chìl-thu àn ha-nưn-tê
아니. 질투 안 하는데.

Ừ. Em ghen đấy. Thì sao?
Khừ-rê. Chìl-thu-han-tà. Uê?
그래. 질투한다. 왜?

Em đồng ý cưới anh nhé?
Nà-rang-khyò-rôn-he-chulle?
나랑 결혼해 줄래?

Khi nào em lấy chồng?
Ờn-chê-xi-chíp khà-yố?
언제 시집가요?

Khi nào anh lấy vợ?
Ờn-chê chàng-ca khà-yố?
언제 장가가요?

Không biết em đã có bạn trai chưa?
Hốc-si nàm-cha trin-cu ịt-xờ-yố?
혹시 남자 친구 있어요?

Em chưa có bạn trai.
Nàm-cha trin-cu ọp-xờ-yố
남자 친구 없어요.

Anh đã có bạn gái chưa?
Yờ-cha trin-cu ịt-xờ-yố?
여자 친구 있어요?

Anh có bạn gái rồi.
Yờ-cha trin-cu ịt-xờ-yố
여자 친구 있어요.

Tôi là FA./ Tôi còn độc thân.
Chờ-nưn sollo-ê-yố
저는 솔로예요.

Tôi FA từ nhỏ./ Tôi chưa có một mảnh tình vắt vai.
Chò-nưn mổ-xô-ri-ế-yổ
저는 모솔이에요.

Tôi đã tỏ tình với cô ấy.
Khử-nyo-ế-cê khổ-béc-khét-xò-yổ
그녀에게 고백했어요.

Anh đã thích em từ khi nào?
Ồn-chê-bựt-tho nal-chổ-a-hét-xò-yổ?
언제부터 날 좋아했어요?

Hình như em đã yêu anh mất rồi.
Nan oppa-rang xa-rang-ê ppa-chin-cót-cát-thà-yổ
난 오빠랑 사랑에 빠진 것 같아요.

Em yêu anh nhiều lắm lắm luôn ý.
Ha-nưl-màn-khưm tang-màn-khưm xa-rang-he-yổ
하늘만큼 땅만큼 사랑해요.

Giang đang tán Mai.
Chang-si-nưn Mai-si-rưl cô-xi-cô jt-xò-yổ
장 씨는 마이 씨를 꼬시고 있어요.

Mai đã bị Giang tán đổ.
Mai-si-nưn chang-si-ế-cê nò-mo-khạt-xò-yổ
마이 씨는 장 씨에게 넘어갔어요.

Cô ấy đã bị tôi cưa đổ.
Khừ-nyo-nưn chò-ê-cê nò-mo-oạt-xò-yồ
그녀는 저에게 넘어왔어요.

Ngày mai xem phim với anh không?
Nè-il oppa-rang yòng-hoa pồi-lế?
내일 오빠랑 영화 볼래?

Cuối tuần này chúng mình đi hẹn hò đi.
Ì-bon-chù-ma-rê ù-ri thêi-thư-ha-chà
이번 주말에 우리 데이트하자.

Anh ơi, ôm em đi.
Oppa, à-na-chù-xê-yồ
오빠, 안아 주세요.

Em muốn được anh ôm vào lòng.
Oppa-fu-mê àn-ci-cồ-xíp-fò-yồ
오빠 품에 안기고 싶어요.

Mình ơi, anh thơm vào má em đi.
Yò-bồ, pồ-rê pồ-pồ-he-chu-xê-yồ
여보, 볼에 뽀뽀해 주세요.

Tôi đang yêu đơn phương.
Chác-xa-rang-ha-cồ-jt-xò-yồ
짝사랑하고 있어요.

Bạn đã từng yêu đơn phương chưa?
Chác-xa-rang-he-boạt-xò-yố?
짝사랑해 봤어요?

Anh ấy đã từng là mối tình đầu của tôi.
Khừ-nưn chê-trót-xa-rang-i-ót-xò-yố
그는 제 첫사랑이었어요.

Anh muốn cầm tay bạn gái và đi dạo.
Yọt-trin xôn-chạp-cô xan-tréc-kha-cô-xíp-fo-yố
여친 손 잡고 산책하고 싶어요.

Nụ hôn đầu của anh thế nào?
Trót-khi-xư ọt-tét-xò-yố?
첫키스는 어땠어요?

Tôi sẽ cầu hôn cô ấy.
Khừ-nyo-ể-cê fư-rốp-fô-chư-hal-co-ể-yố
그녀에게 프로포즈할 거예요.

Anh ta là kẻ lăng nhăng.
Khừ-nưn pà-ram-tung-i-ể-yố
그는 바람둥이예요.

Không được ngoại tình.
Pà-ram-fi-myon-àn-tuê-yố
바람 피면 안 돼요.

Cô vợ đang ngoại tình thì bị chồng bắt quả tang.
Oài-fư-nưn pà-ram-fi-tà-ca nàm-fyon-hàn-thê khòi-lyot-xò-yố
와이프는 바람 피다가 남편한테 걸렸어요.

Mẫu người lí tưởng của bạn là gì?
Ì-xang-hyong-i mố-ế-yố?
이상형이 뭐예요?

Đúng gu của tôi rồi.
Tang-nê-xưt-thai-ri-yà
딱 내 스타일이야.

Không phải gu của tôi.
Nê-xưt-thai à-ni-ế-yố
내 스타일 아니에요.

Em thích con trai như thế nào?
Ọt-ton nàm-cha chố-a-hế-yố
어떤 남자 좋아해요?

Em thích con trai lãng mạn.
Chò-nưn lố-men-thích-khan-nàm-cha chố-a-hế-yố
저는 로맨틱한 남자 좋아해요.

Em thích con trai nhiều tiền và đẹp trai.
Chò-nưn chài-xeng-ci-cô thôn-mà-nưn nàm-cha chố-a-hế-yố
저는 잘생기고 돈 많은 남자 좋아해요.

Em thích con trai cao.
Khi-ca-khươn nàm-cha chổ-a-hể-yổ
키가 큰 남자 좋아해요.

Em thích sáu múi.
Chò-nươn xích-xư-féc chổ-a-hể-yổ
저는 식스팩 좋아해요.

Anh thích con gái như thế nào?
Ọt-ton yò-cha chổ-a-hể-yố?
어떤 여자 좋아해요?

Anh chỉ thích con gái xinh thôi.
Nan yệp-pươn yò-cha-man chổ-a-hể-yổ
난 예쁜 여자만 좋아해요.

Anh thích con gái dễ thương.
Khuỳ-yo-un yò-cha chổ-a-hể-yổ
귀여운 여자 좋아해요.

Bọn mình hẹn hò với nhau đi.
Ù-ri xa-cuy-chà
우리 사귀자.

Bọn mình cưới nhau đi.
Ù-ri khyò-rôn-ha-chà
우리 결혼하자.

Tôi là mẹ đơn thân.
Chò-nưn xing-cưi-ma-mi-ê-yố
저는 싱글맘이에요.

Tôi vẫn độc thân.
Chòn xing-cư-ri-ê-yố
전 싱글이에요.

Em có thai rồi à?
Ìm-xin-hét-xò-yố?
임신했어요?

Chúng mình chia tay đi.
Ù-ri hê-o-chi-chà
우리 헤어지자.

Bọn mình đã chia tay rồi.
Ù-ri hê-o-chyot-xò-yố
우리 헤어졌어요.

Chúng tôi chia tay lâu rồi.
Ù-ri hê-o-chin-chi ô-rê-thuệt-xò-yố
우리 헤어진 지 오래 됐어요.

Suýt nữa thì chia tay.
Hê-o-chil-pon-hét-xò-yố
헤어질 뻔했어요.

Chúng ta ly hôn đi.
Ù-ri ì-hôn-ha-chà
우리 이혼하자.

Chúng tôi chưa từng cãi nhau.
Ù-ri sa-un-chò-ci ọp-xò-yố
우리 싸운 적이 없어요.

Em sinh con rồi à?
È-rưi nà-át-xò-yố?
애를 낳았어요?

Khi nào bạn sinh đứa thứ 2?
Ồn-chê thul-che nà-ưl-co-ể-yố?
언제 둘째 낳을 거예요?

Bạn đã từng sống thử trước hôn nhân bao giờ chưa?
Hôn-chon-thổng-co he-poạt-xò-yố?
혼전동거해 봤어요?

Vì cô ấy xinh quá nên tôi đã yêu ngay từ cái nhìn đầu tiên.
Khừ-nyo-ca nò-mu yệp-po-xo tron-nu-nê pàn-hét-xò-yố
그녀가 너무 예뻐서 첫눈에 반했어요.

Tôi chưa từng bắt cá hai tay.
Chò-nưn yàng-ta-ri khòl-trin chò-ci ọp-xò-yố
저는 양다리 걸친 적이 없어요.

Tôi không thích người bắt cá hai tay.
Yàng-ta-ri khòi-tri-nưn xa-ram xi-ro-hề-yố
양다리 걸치는 사람 싫어해요.

Khi nào thì anh cho tôi ăn cỗ?
Òn-chê khục-xu mò-cyo-chùl-co-ề-yố?
언제 국수 먹여 줄 거예요?

Chúng tôi chỉ là bạn thôi.
Ù-rin khừ-nyang trin-cu-ề-yố
우린 그냥 친구예요.

Tôi và cô ấy đang trong mối quan hệ trên tình bạn, dưới tình yêu.
Nà-rang khừ-nyo-nưn som-tha-nưn xa-i-ề-yố
나랑 그녀는 썸타는 사이예요.

Bạn trai không được nhìn mặt mộc của tôi.
Nàm-tri-ni chê-seng-ol-pổ-myon àn-tuê-yố
남친이 제 쌩얼 보면 안 돼요.

Tôi có buổi xem mắt vào ngày mai.
Nè-il xô-ce-thinh jt-xò-yố
내일 소개팅 있어요.

Hôm nay anh đi xem mắt à?
Ô-nưl xô-cet-thing khà-xê-yố?
오늘 소개팅 가세요?

CHỦ ĐỀ 8. ĐIỆN THOẠI

- Từ vựng:

휴대폰/ 핸드폰	Hiu-te-fôn/ Hen-tư-fôn	Điện thoại di động
유심	Yu-xim	Sim điện thoại
충전 카드	Trung-chon kha-tư	Thẻ nạp tiền
전화를 걸다/ 하다	Chòn-hoa-rưl ha-tà	Gọi điện thoại
통화하다	Thông-hoa-ha-tà	Nói chuyện điện thoại
케이스	Khêi-xư	Ốp điện thoại
연락처	Yol-lắc-tro	Địa chỉ liên lạc
전화가 꺼져 있다	Chon-hoa-ca co-chyo-ịt-tà	Điện thoại đang tắt máy
연결하다	Yon-kyo-ra-tà	Nối máy
부재중 전화	Pù-che-chung chòn-hoa	Cuộc gọi nhỡ
국가 번호	Cục-ca pon-hô	Mã quốc gia
지역 번호	Chi-yok pon-hô	Mã vùng
전원을 끄다	Chò-nuô-nưl cư-tà	Tắt nguồn
전화를 바꾸다	Chòn-hoa-rưl pà-cu-tà	Chuyển máy
전화를 끊다	Chòn-hoa-rưl cưn-thà	Cúp máy

통화 중이다	Thông-hoa-chung-i-tà	Điện thoại đang bận
문자를 보내다	Mun-cha-rưl pổ-ne-tà	Gửi tin nhắn
답장을 보내다	Thạp-chang-ưl pổ-ne-tà	Gửi tin nhắn trả lời
카톡하다	Khat-thốc-kha-tà	Chat qua kakaotalk
카톡으로 보내다	Khat-thô-cư-rô pổ-ne-tà	Gửi qua kakaotalk
동영상을 보내다	Thổng-yong-xang-ưl pổ-ne-tà	Gửi video
사진을 보내다	Xa-chi-nưl pổ-ne-tà	Gửi ảnh
배터리가 나가다	Pẹt-tho-ri-ca nà-ca-tà	Hết pin
전화기를 끄다	Chòn-hoa-rưl cư-tà	Tắt điện thoại
핸드폰을 진동으로 하다	Hen-tư-fô-nưl chìn-tông-ư-rô ha-tà	Để điện thoại ở chế độ rung
메시지를 남기다	Mê-xi-chi-rưl nàm-ci-tà	Để lại tin nhắn
전화를 받다	Chòn-hoa-rưl pạt-tà	Nghe máy/ nhận điện thoại
전화를 안 받다	Chòn-hoa-rưl an pạt-tà	Không nghe máy
전화가 오다	Chòn-hoa-ca ô-tà	Có cuộc gọi đến
전화 거는 중	Chòn-hoa khò-nưn-chung	Đang gọi
번호를 누르다	Pòn-hô-rưl nù-rư-tà	Bấm số
번호를 부르다	Pòn-hô-rưl pù-rư-tà	Đọc số điện thoại

- Một số mẫu câu giao tiếp thông dụng:

Alo.
Yò-bô-xê-yô
여보세요.

Xin lỗi ai vậy ạ?
Xillê-chi-man nù-cu-xê-yố?
실례지만 누구세요?

Tôi đây ạ.
Chòn-tê-yổ
전데요.

Có việc gì vậy ạ?
Khừ-ron-tề-yố?
그런데요?

Anh/chị có nghe rõ không?
Chàl-thừl-ly-xê-yố?
잘 들리세요?

Vâng. Nghe rõ ạ.
Nê. Chàl-thừl-lyo-yổ
네. 잘 들려요.

Anh nói đi ạ.
Mal-sưm-ha-xê-yô
말씀하세요.

Tôi không nghe rõ.
Chal-àn-tưi-lyo-yô
잘 안 들려요.

Anh hãy nói to lên.
Khư-cê mal-xưm-ha-xê-yô
크게 말씀하세요.

Điện thoại đang bận.
Thông-hoa-chung-im-nì-tà
통화 중입니다.

Đó là công ty Hàn Quốc phải không?
Khò-ci han-cuc-huê-xa-chyố?
거기 한국 회사죠?

Số điện thoại của bạn là gì?
Chòn-hoa-bon-hô-ca mổ-ế-yố?
전화번호가 뭐예요?

Số điện thoại của tôi là ...
Chê-chòn-hoa-bon-hô nưn _.im-nì-tà
제 전화번호는 ....입니다.

Giám đốc Kim có ở đó không?
Kim-xa-chang-nim khyế-xê-yố?
김 사장님 계세요?

Bây giờ anh ấy không có ở đây ạ.
Chì-cưm àn-kyê-xê-yố
지금 안 계세요.

Làm ơn chuyển máy cho giám đốc Kim.
Kim-xa-chang-nim chôm pạc-cua-chu-xê-yô
김 사장님 좀 바꿔 주세요.

Làm ơn chuyển máy cho thầy Khánh.
Khanh-xon-xeng-nim chôm pụt-thác-từ-rim-nì-tà
카잉 선생님 좀 부탁드립니다.

Bạn có thể chuyển máy cho giáo sư Park được không?
Pak-khyố-xu-nim chôm pạc-cua-chủ-xi-kết-xò-yố?
박 교수님 좀 바꿔 주시겠어요?

Hãy nối máy giúp tôi.
Yòn-kyo-re-chu-xê-yô
연결해 주세요.

Tôi sẽ nối máy cho anh ạ.
Yòn-kyo-re thừ-ri-cết-xưm-nì-tà
연결해 드리겠습니다.

Tôi gọi điện để đặt trước.
Yề-yak-kha-ryo-cồ chòn-hoa-thừ-ryon-nừn-tê-yô
예약하려고 전화드렸는데요.

Bạn đã để điện thoại ở chế độ rung chưa?
Hiu-te-fô-nưi chìn-tông-ư-rô hét-xò-yố?
휴대폰을 진동으로 했어요?

Bạn đã tắt điện thoại chưa?
Hiu-te-fô-nưi cót-xò-yố?
휴대폰을 껐어요?

Hết pin rồi.
Pẹt-tho-ri-ca nà-cát-xò-yố
배터리가 나갔어요.

Vì điện thoại hết pin nên tôi đã không thể nhận điện thoại được.
Pẹt-tho-ri-ca nà-ca-xo chòn-hoa một-pà-tát-xò-yố
배터리가 나가서 전화 못 받았어요.

Điện thoại đang bị tắt.
Hiu-te-phô-ni chì-cưm co-chyo-ịt-xò-yố
휴대폰이 지금 꺼져 있어요.

Hãy mua giúp tôi 1 cái sim điện thoại.
Yù-xim ha-na xa-chu-xê-yô
유심 하나 사 주세요.

Mua thẻ nạp điện thoại điện thoại ở đâu nhỉ?
Trung-chon-kha-tư-rưi ò-ti-xo xal-cà-yố?
충전 카드를 어디서 살까요?

Hãy nạp giúp tôi 100 nghìn.
Xim-man-tông trung-chon-he-chu-xê-yô
10 만둥 충전해 주세요.

Anh gọi nhầm máy rồi.
Chon-hoa chàl-mốt khò-xyót-xò-yổ
전화 잘못 거셨어요.

Có điện thoại đến từ bạn Hoa.
Hoa-xi-ể-cê chòn-hoa-ca oạt-xò-yổ
화 씨에게 전화가 왔어요.

Đến nơi thì gọi điện cho tôi nhé.
Thột-trác-kha-myon chòn-hoa-he-chu-xê-yô
도착하면 전화해 주세요.

Vâng. Đến nơi tôi sẽ gọi điện cho bạn.
Nê. Thột-trác-kha-myon chòn-hoa-hal-cê-yổ
네. 도착하면 전화할게요.

Về đến nhà thì gửi tin nhắn cho tôi nhé.
Chì-pê thột-trác-kha-myon mùn-cha-chù-xê-yô
집에 도착하면 문자 주세요.

Vâng. Về đến nhà tôi sẽ nhắn tin kakaotalk cho bạn.
Nê. Chì-pê thột-trác-kha-myon khat-thốc-khal-cê-yổ
네. 집에 도착하면 카톡할게요.

Bạn đã để điện thoại ở chế độ rung chưa?
Hiu-te-fô-nưi chin-tông-ư-rô hét-xò-yố?
휴대폰을 진동으로 했어요?

Bạn đã tắt điện thoại chưa?
Hiu-te-fô-nưi cót-xò-yố?
휴대폰을 껐어요?

Hết pin rồi.
Pẹt-tho-ri-ca nà-cát-xò-yồ
배터리가 나갔어요.

Vì điện thoại hết pin nên tôi đã không thể nhận điện thoại được
Pẹt-tho-ri-ca nà-ca-xo chòn-hoa một-pà-tát-xò-yồ
배터리가 나가서 전화 못 받았어요.

Điện thoại đang bị tắt.
Hiu-te-phô-ni chì-cưm co-chyo-ịt-xò-yồ
휴대폰이 지금 꺼져 있어요.

Hãy mua giúp tôi 1 cái sim điện thoại.
Yù-xim ha-na xa-chu-xê-yồ
유심 하나 사 주세요.

Mua thẻ nạp điện thoại điện thoại ở đâu nhỉ?
Trung-chon-kha-tư-rưi ò-ti-xo xal-cà-yố?
충전 카드를 어디서 살까요?

Hãy nạp giúp tôi 100 nghìn.
Xim-man-tông trung-chon-he-chu-xê-yô
10 만동 충전해 주세요.

Anh gọi nhầm máy rồi.
Chon-hoa chài-mốt khò-xyót-xò-yồ
전화 잘못 거셨어요.

Có điện thoại đến từ bạn Hoa.
Hoa-xi-ể-cê chòn-hoa-ca oạt-xò-yồ
화 씨에게 전화가 왔어요.

Đến nơi thì gọi điện cho tôi nhé:
Thột-trác-kha-myon chòn-hoa-he-chu-xê-yô
도착하면 전화해 주세요.

Vâng. Đến nơi tôi sẽ gọi điện cho bạn.
Nê. Thột-trác-kha-myon chòn-hoa-hal-cê-yồ
네. 도착하면 전화할게요.

Về đến nhà thì gửi tin nhắn cho tôi nhé.
Chì-pê thột-trác-kha-myon mùn-cha-chủ-xê-yô
집에 도착하면 문자 주세요.

Vâng. Về đến nhà tôi sẽ nhắn tin kakaotalk cho bạn.
Nê. Chì-pê thột-trác-kha-myon khat-thốc-khal-cê-yồ
네. 집에 도착하면 카톡할게요.

Anh nghe máy đi.
Chòn-hoa pà-tư-xê-yô
전화 받으세요.

Tại sao anh không nghe máy?
Uê-chòn-hoa àn pà-tát-xò-yố?
왜 전화 안 받았어요?

Lúc nãy anh đã gọi điện cho tôi đúng không?
Ạc-ca chò-ê-cê chòn-hoa-ha-xyót-chyô?
아까 저에게 전화하셨죠?

Tôi đã không thể nghe điện thoại vì bận.
Pạp-pa-xo chòn-hoa một-pà-tát-xò-yố
바빠서 전화 못 받았어요.

Đừng gọi điện trong lúc đang họp.
Huê-i-chung-ê chòn-hoa-ha-chi-mà-xê-yô
회의 중에 전화하지 마세요.

Không nghe máy à?
Chòn-hoa àn pa-ta-yố?
전화 안 받아요?

Vâng. Họ không nghe máy ạ.
Nê. Chòn-hoa àn pa-ta-yố
네. 전화 안 받아요.

Vậy hãy gửi tin nhắn.
Khừ-com mùn-cha pổ-ne-xê-yô
그럼 문자 보내세요.

Tôi đã nhận được tin nhắn rồi.
Mùn-cha chài pà-tát-xò-yổ
문자 잘 받았어요.

Tôi đã gửi tin nhắn trả lời rồi.
Thạp-chang pổ-nét-xò-yổ
답장 보냈어요.

Anh gọi điện có việc gì vậy?
Mù-xưn il-lô chon-hoa-hét-xò-yố?
무슨 일로 전화했어요?

Hãy gửi địa chỉ qua tin nhắn giúp tôi.
Chù-xô-rưi mùn-cha-rô pổ-ne-chù-xê-yô
주소를 문자로 보내 주세요.

Hãy gửi số điện thoại qua Kakaotalk giúp tôi.
Chòn-hoa-bon-hô-rưi khat-thô-cư-rô pổ-ne-chù-xê-yô
전화번호를 카톡으로 보내 주세요.

Hãy gửi địa chỉ mail qua Zalo giúp tôi.
Mêil-chù-xô-rưi chà-lô-rô pổ-ne-chù-xê-yô
메일 주소를 잘로로 보내 주세요.

Hãy cho tôi số điện thoại.
Chòn-hoa-bon-hô chù-xê-yô
전화번호 주세요.

Vì không nghe máy nên tôi đã để lại tin nhắn.
Chòn-hoa àn-ba-ta-xo mùn-cha nàm-cyót-xò-yô
전화 안 받아서 문자 남겼어요.

Tôi chuyển lời nhắn giúp anh nhé?
Mài-xưm chòn-he thừ-ril-cà-yố?
말씀 전해 드릴까요?

Hãy chuyển lời giúp tôi.
Mài-xưm chôm chòn-he-chù-xê-yô
말씀 좀 전해 주세요.

Tôi sẽ chuyển lời giúp anh.
Mài-xưm chòn-he thừ-ri-cết-xưm-nì-tà
말씀 전해 드리겠습니다.

Gọi điện đặt lịch hẹn giúp tôi.
Chon-hoa-he-xo yạk-xốc chà-pa-chu-xê-yô
전화해서 약속 잡아 주세요.

Lạ nhỉ! Sao không gọi được nhỉ?
I-xang-ha-nê! Uê chòn-hoa-ca àn-tuê-chí?
이상하네! 왜 전화가 안 되지?

Bạn thay số điện thoại rồi à?
Chon-hoa-bon-hô pạc-cuốt-xò-yố?
전화번호 바꿨어요?

Vâng. Anh lưu số mới này nhé.
Nê. I-xe-rô-un pòn-hô chò-chang-ha-xê-yô
네. 이 새로운 번호 저장하세요.

Không. Tôi vẫn đang dùng số trước đây mà.
À-ni-yô. Yề-chon-bon-hô sư-cô-ịn-nưn-tề-yố
아니요. 예전 번호 쓰고 있는데요.

Anh đã lưu số của tôi chưa?
Chê-bòn-hô chò-chang-hét-xò-yố?
제 번호 저장했어요?

Vâng. Tôi lưu rồi ạ.
Nê. Chò-chang-hét-xò-yổ
네. 저장했어요.

Chưa. Tôi vẫn chưa lưu.
À-niô. Chò-chang àn hét-xo-yổ
아니요. 저장 안 했어요.

Anh sẽ để lại số liên lạc chứ?
Yòn-nắc-tro nàm-ci-xi-cết-xò-yố?
연락처 남기시겠어요?

Tôi sẽ gọi lại sau.
Nà-chung-ê thà-xi chòn-hoa-hal-cê-yổ
나중에 다시 전화할게요.

Tôi chờ liên lạc của anh nhé.
Yòl-lắc khì-ta-ril-cê-yổ
연락 기다릴게요.

Ngày mai tôi sẽ liên lạc lại nhé.
Nè-il thà-xi yòl-lắc-khal-cê-yô
내일 다시 연락할게요.

Ngày mai gọi điện lại cho tôi nhé.
Nè-il thà-xi chòn-hoa-he-chu-xê-yô
내일 다시 전화해 주세요.

Bây giờ tôi bận. Lát tôi gọi nhé.
Chì-cưm pà-pa-yổ. ịt-ta chòn-hoa-hal-cê-yô
지금 바빠요. 이따 전화할게요.

Tôi đang họp nên không nói chuyện điện thoại được.
Huê-i-chung-i-ra thông-hoa-hal-xu-ọp-xo-yô
회의 중이라 통화할 수 없어요.

Vậy lát xong tôi gọi lại nhé.
Khử-rom ịt-ta cưn-na-myon thà-xi khòl-cê-yổ
그럼 이따 끝나면 다시 걸게요.

Hãy để điện thoại ở chế độ rung.
Hiu-te-fô-nưi chìn-tông-ư-rô-ha-xê-yô
휴대폰을 진동으로 하세요.

Bạn có thể cho tôi biết địa chỉ mail không?
Mêil-chù-xô chôm ài-lyo chu-xi-cết-xo-yố?
메일 주소 좀 알려 주시겠어요?

Công việc thì hãy liên lạc qua mail giúp tôi.
Ôm-mu-nưn ì-mê-il-lô Yòl-lắc-chu-xê-yô
업무는 이메일로 연락주세요.

Cho tôi xin số của giám đốc Kim.
Kim-xa-chang-nim pòn-hô chu-xê-yô
김 사장님 번호 주세요.

Bạn có biết số điện thoại của thầy Khánh không?
Khanh-xon-xeng-nim chòn-hoa-bon-hô à-xê-yố?
카잉 선생님 전화번호 아세요?

Vâng. Hãy đọc số giúp tôi.
Nê. Pòn-hô pùl-lo-chu-xê-yô
네. 번호 불러 주세요.

Hãy gửi ảnh qua Kakaotalk cho tôi.
Khat-thô-cư-rô xa-chin pổ-ne-chu-xê-yô
카톡으로 사진 보내 주세요.

Hãy gửi video qua Zalo cho tôi.
Chal-lô-rô thổng-yong-xang pổ-nə-chu-xê-yô
잘로로 동영상 보내 주세요.

Hãy gửi số điện thoại qua tin nhắn giúp tôi.
Mun-cha-rô chòn-hoa-bon-hô pổ-nə-chu-xê-yô
문자로 전화번호 보내 주세요.

Tôi nhắn tin hàng ngày với bạn gái.
Yọt-tri-ni-rang mè-il mùn-cha-hê-yổ
여친이랑 매일 문자해요.

Tôi cúp máy nhé.
Cư-nưl-cê-yổ
끊을게요.

Đừng cúp máy.
Cưn-tri-mà-xê-yô
끊지 마세요.

Thôi nhé.
Cư-nơ-yổ
끊어요.

Tạm biệt.
Àn-nyong-hi-kyê-xê-yô
안녕히 계세요.

CHỦ ĐỀ 9. MẠNG XÃ HỘI

- Từ vựng:

틱톡	Thích-thốc	Tiktok
페이스북	Phê-xư-búc	Facebook
유튜브	Yut-thu-bư	Youtube
인스타그램	In-xư-tha-cư-rem	Instagram
트위터	Thư-uyt-tho	Twitter
잘로	Chal-lô	Zalo
카카오톡 (카톡)	Kha-kha-ô-thốc	Kakaotalk
구글	Khù-cưl	Google
네이버	Nê-bo	Naver
좋아요	Chố-a-yố	Like
구독	Khủ-tốc	Đăng kí kênh
태그하다	The-cư-ha-tà	Gắn thẻ (Tag)
공유하다	Khổng-yu-ha-tà	Chia sẻ (Share)
차단하다	Tra-tan-ha-tà	Chặn
로그인	Lô-cư-in	Đăng nhập
로그아웃	Lô-cư-a-ut	Đăng xuất
틱톡커	Thích-thốc-kho	Tiktoker
유튜버	Yut-thu-bo	Youtuber

사진을 올리다	Xa-chi-nưi ổl-li-tà	Đăng ảnh
(동)영상	Thổng-yong-xang	Video
댓글을 달다/남기다	Thẹt-cư-rưi thàl-tà/ nàm-kl-tà	Bình luận (Comment)
검색하다	Khòm-xec-kha-tà	Tìm kiếm
홈페이지	Hôm-fêi-chi	Trang chủ
팬페이지	Fen-fêi-chi	Fanpage
저장하다	Chò-chang-ha-tà	Lưu (Save)
삭제하다	Xác-chê-ha-tà	Xoá (Delete)
복사하다	Pộc-xa-ha-tà	Sao chép (Copy)
붙이다	Pụt-tri-tà	Dán (Paste)
오려두다	Ổ-ryo-tu-tà	Cắt (Cut)
캡쳐하다	Khép-tryo-ha-tà	Chụp ảnh màn hình
친구 추가	Trin-cu tru-ca	Kết bạn
친구 요청을 보내다	Trin-cu yổ-troong-ưi pổ-ne-tà	Gửi yêu cầu kết bạn
친구를 끊다	Trin-cu-rưi cưn-thà	Huỷ kết bạn
링크	Linh-khư	Đường link
스토리	Xưt-thổ-ri	Story
영상 통화	Yòng-xang thông-hoa	Gọi điện video
생방송	Xeng-bang-xông	Live stream

프로필 사진	Fư-rô-fil xa-chin	Ảnh đại diện
커버 사진	Kho-bo xa-chin	Ảnh bìa
메시지를 보내다	Mê-xi-chi-rưl pô-ne-tà	Gửi tin nhắn
함께 아는 친구	Ham-cê à-nưn trin-cu	Bạn chung
팔로우	Fa-lô-u	Theo dõi (Follow)
구독자	Khù-tốc-cha	Người theo dõi kênh (Follower)
언팔하다	Ôn-fa-ra-tà	Bỏ theo dõi (Unfollow)
글을 올리다	Khử-rưl ôl-li-tà	Đăng bài
조회수	Chô-huê-xu	Lượt xem (view)
업데이트하다	Op-têi-thư-ha-tà	Cập nhật (Update)
필터	Fil-tho	Filter

- Một số mẫu câu giao tiếp thông dụng:

Hãy ấn like giúp mình nhé.

Chô-a-yô-rưl nùl-lo-chu-xê-yô

좋아요를 눌러 주세요.

Hãy ấn đăng kí kênh giúp mình nhé.

Khù-tốc pụt-thác-từ-rim-ni-tà

구독 부탁드립니다.

Subin đã thay đổi ảnh đại diện của cô ấy.

Subin-ni-mi fư-rô-fil xa-chi-nưl pyòn-kyong-hét-xưm-ni-tà

수빈님이 프로필 사진을 변경했습니다.

Min Jae đã cập nhật ảnh bìa của anh ấy.
Min-che-ni-mi kho-bo-xa-chi-nưi op-têi-thư-hét-xưm-ni-tà
민재님이 커버 사진을 업데이트했습니다.

Khánh đã đăng ảnh mới.
Khanh-ni-mi xe-rô-un xa-chi-nưi ôi-lyót-xưm-ni-tà
Khanh 님이 새로운 사진을 올렸습니다.

Giang đã đăng video mới.
Giang-ni-mi xe-rô-un thổng-yong-xang-ưi khể-xi-hét-xưm-ni-tà
Giang 님이 새로운 동영상을 게시했습니다.

Mai đã chia sẻ kỉ niệm của cô ấy.
Mai-ni-mi tru-o-cưi khổng-yu-hét-xưm-ni-tà
Mai 님이 추억을 공유했습니다.

Các bạn chia sẻ video giúp mình nhé.
Thổng-yong-xang-chờm khổng-yu-he-chu-xê-yô
동영상 좀 공유해 주세요.

Yong Min đã theo dõi bạn.
Yong-Min-ni-mi thàng-xi-nưi fa-lâu-hét-xưm-ni-tà
영민님이 당신을 팔로우했습니다.

Hiếu đã gửi lời mời kết bạn.
Hiêu-ni-mi trin-cu yổ-trong-ưi pổ-nét-xưm-ni-tà
Hieu 님이 친구 요청을 보냈습니다.

Ji Yeon đã đồng ý kết bạn.
Ji-Yeon-ni-mi trin-cu-yồ-troong-ưi xu-rac-khét-xưm-ni-tà.
지연님이 친구 요청을 수락했습니다.

Kết bạn em với ạ.
Trin-cu tru-ca-he-chu-xê-yô
친구 추가해 주세요.

Anh huỷ kết bạn với em rồi à?
Chò-rang trin-cu cư-nót-xò-yồ?
저랑 친구 끊었어요?

Anh đã đăng bài lên Facebook chưa?
Fêi-xư-bu-cê khừ-rưi ồi-lyot-xò-yồ?
페이스북에 글을 올렸어요?

Ngày mai tôi sẽ đăng video lên Instagram.
Nè-il in-xư-tha-cừ-re-mê thồng-yòng-xang-ưi ồi-lil-co-ê-yồ
내일 인스타그램에 동영상을 올릴 거예요.

Trên Youtube có rất nhiều video hữu ích.
Yut-thu-bư-ê yu-ích-khan thồng-yong-xang thuế-cê mà-na-yồ
유튜브에 유익한 동영상 되게 많아요.

Đa số người Hàn Quốc dùng Kakaotalk.
Han-cuc-xa-ram-từ-rưn thè-bu-bun khat-thô-cưi so-yồ
한국 사람들은 대부분 카톡을 써요.

Người Hàn Quốc chủ yếu dùng Naver.
Han-cuc-xa-ram-từ-rưn chủ-rô nêi-bo-rưi so-yô
한국 사람들은 주로 네이버를 써요.

Khánh đang Live Stream trên Tiktok.
Khanh-i thích-thô-cề-xo xeng-bang-xông ha-cô-jt-xò-yô
카잉이 틱톡에서 생방송하고 있어요.

Nếu đăng ảnh thì tag cả tôi vào nhé.
Xi-chin ôi-li-myon chò-tô the-cư-he-chu-xê-yô
사진 올리면 저도 태그해 주세요.

Dạo này Tiktok đang rất được mọi người yêu thích.
Yô-chưm thích-thô-cưn ìn-ci òm-troong mà-na-yô
요즘 틱톡은 인기 엄청 많아요.

Video của tôi đã được lên xu hướng.
Chề-yòng-xang-i trut-tron tót-xò-yô
제 영상이 추천 떴어요.

Bạn thử tìm kiếm thông tin trên Google xem.
Khù-cư-rề-xo choòng-bô-rưi khòm-xéc-khe-bô-xê-yô
구글에서 정보를 검색해 보세요.

Đừng bỏ follow nhé.
Òn-fa-ra-chi-mà-xê-yô
언팔하지 마세요.

Bạn đã dùng filter gì vậy?
Mù-xưn fil-tho sót-xo-yố?
무슨 필터 썼어요?

Nếu có gì thắc mắc bạn hãy để lại comment nhé.
Khùng-cưm-han-co ịt-xư-myon thẹt-cưi nàm-cyo-chu-xê-yô
궁금한 거 있으면 댓글 남겨 주세요.

CHỦ ĐỀ 10. CÔNG TY

- Từ vựng:

취직하다	Truy-chích-kha-tà	Xin việc
이력서	Ì-ryok-xo	CV (Hồ sơ)
자기소개서	Chà-ci-xô-xe-xo	Bản giới thiệu bản thâ
출장을 가다	Trul-chang-ưl khà-tà	Đi công tác
사업을 하다	Xa-o-pưl ha-tà	Kinh doanh
면접/ 인터뷰	Myòn-chóp/ In-tho-biu	Phỏng vấn
기업	Khì-óp	Doanh nghiệp
면접을 보다	Myòn-cho-pưl pô-tà	Thi phỏng vấn
직장을 구하다	Chich-chang-ưl khù-ha-tà	Tìm việc
채용하다/ 모집하다/ 뽑다	Tre-yông-ha-tà/ Mố-chip-fa-tà/ pốp-tà	Tuyển dụng
해고하다	He-cô-ha-tà	Sa thải
잘리다	Chal-li-tà	Bị đuổi việc
그만두다	Khử-man-tu-tà	Thôi việc

퇴직하다	Thuê-chich-kha-tà	Nghỉ hưu, nghỉ việc
은퇴하다	Ủn-thuê-ha-tà	Về hưu, nghỉ hưu
입사하다	Ịp-xa-ha-tà	Vào công ty
인사부	Ìn-xa-bu	Phòng nhân sự
마케팅 부서	Mạc-khết-thing pù-xo	Bộ phận Marketing
부서	Pù-xo	Bộ phận, phòng
일하다	Ì-ra-tà	Làm việc
근무지	Khửn-mu-chi	Nơi làm việc
협상	Hyop-xang	Thoả thuận
서류 심사	Xo-riu-xim-xa	Xét hồ sơ
대졸 이상 (대학 졸업 이상)	Thè-chôi-ì-xang	Tốt nghiệp đại học trở lên
출근하다	Trul-cưn-ha-tà	Đi làm
퇴근하다	Thuê-cưn-ha-tà	Tan làm
야근하다	Yà-cưn-ha-tà	Làm đêm
주간	Chù-can	Ca ngày
야간	Yà-can	Ca đêm
교대	Khyồ-te	Đổi ca
초과 근무	Trô-qua-cửn-mu	Làm thêm giờ
잔업	Chà-nóp	Làm tăng ca

특근	Thức-cưn	Làm tăng ca ngày lễ
알바하다	Àl-ba-ha-tà	Làm part-time
알바생	Àl-ba-xeng	Sinh viên làm thêm
수당	Xu-tang	Phụ cấp
출퇴근 기록부	Trul-thuê-cưn khì-rốc-bu	Bảng chấm công
지문을 찍다	Chì-mu-nưl chích-tà	Chấm vân tay
월급명세서	Uôl-cứp-myong-xê-xo	Bảng lương
월급/ 급여/임금	Uôl-cứp/cư-oyo/îm-cưm	Lương tháng
시급	Xi-cứp	Lương theo giờ
연봉	Yòn-bông	Lương tính theo năm
최저임금	Truê-cho-îm-cưm	Lương tối thiểu
(부)사장님	(Pù)-xa-chang-nim	(Phó) giám đốc
(부)회장님	(Pù)-huê-chang-nim	(Phó) chủ tịch
과장님	Khoà-chang-nim	Trưởng phòng
부과장님	Pù-khoa-chang-nim	Phó phòng
매니저/ 관리자	Mè-ni-cho/ qual-li-cha	Người quản lý
대리	Thè-rì	Trợ lí

비서	Pi-xo	Thư kí
운전기사	Ùn-chon-kì-xa	Lái xe
통역사	Thông-yok-xa	Phiên dịch viên
노동 계약서	Nố-tông kyế-yak-xo	Hợp đồng lao động
월급을 주다	Uôl-cư-pưi chu-tà	Trả lương
월급을 올리다	Uôl-cư-pưi ồl-li-tà	Tăng lương
월급을 깎다	Uôl-cư-pưi các-tà	Trừ lương
세금계산서	Xê-cưm-khyế-xan-xo	Hoá đơn đỏ/ hoá đơn giá trị gia tăng
일반 영수증	Ìl-ban yòng-xu-chưng	Hoá đơn thường
세금계산서를 끊다	Xê-cưm-khyế-xan-xo-rưl cưn-thà	Xuất hoá đơn đỏ
보험을 들다	Pố-ho-mưl thưl-tà	Đóng bảo hiểm
휴일	Hiu-il	Ngày nghỉ
휴가를 내다	Hiu-ca-rưl ne-tà	Xin nghỉ phép
공문	Không-mun	Công văn
주식 회사	Chù-xích-huê-xa	Công ty cổ phần
유한책임 회사	Yù-han-tre-cim huê-xa	Công ty TNHH
운영하다	Ù-nyong-ha-tà	Điều hành
보고서를	Pố-cô-xo-rưl chệt-	Nộp báo cáo

제출하다	tru-ra-tà	
세금을 내다	Xê-cư-mưi ne-tà	Nộp thuế
신입사원	Xi-nip-xa-uôn	Nhân viên mới
경력 직원	Khyòng-nyoc chi-cuôn	Nhân viên lâu năm
인턴사원	În-thon-xa-uôn	Nhân viên thử việc
정규 사원	Choòng-ciu xa-uôn	Nhân viên chính thức
실습생	Xil-xứp-xeng	Nhân viên thực tập
계약서를 작성하다	Khyế-yak-xo-rưl chạc-xong-ha-tà	Soạn thảo hợp đồng
졸업 증명서/ 졸업증	Chổ-róp chưng-myong-xo/ Chổ-róp-chưng	Bằng tốt nghiệp
성적 증명서/ 성적표	Xoong-choóc chưng-myong-xo/ Xoong-chooc-fyô	Bảng điểm
추천서	Trut-tron-xo	Giấy giới thiệu
지원서	Chì-uôn-xo	Đơn xin việc

- Một số mẫu câu giao tiếp thông dụng:

Công ty anh ở đâu?

Huê-xa-ca ò-tì-ế-yố?

회사가 어디예요?

Công ty tôi ở Bắc Ninh.
Chò-hi-huê-xa-nưn pàng-ni-nê ịt-xưm-nì-tà
저희 회사는 박닌에 있습니다.

Anh có thể cho tôi biết địa chỉ công ty không?
Huê-xa-chù-xô-chôm àl-lyo-chù-xi-cết-xò-yố?
회사 주소 좀 알려 주시겠어요?

Địa chỉ là số 60, đường Phạm Hùng ạ.
Chù-xô-nưn pham-hung-cò-rl yuk-xip-bon-chi-lm-nì-tà
주소는 팜훙 거리, 60 번지입니다.

Trụ sở chính thì ở Hàn Quốc.
Pồn-xa-nưn han-cu-cê ịt-xưm-nì-tà
본사는 한국에 있습니다.

Xin chào.
Àn-nyong-ha-xê-yô
안녕하세요.

Anh đến đây có việc gì?
Mù-xưn il-lô ô-xyót-xò-yố?
무슨 일로 오셨어요?

Tôi đến phỏng vấn ạ.
Myòn-chóp-pô-ro oạt-xưm-nì-tà
면접 보러 왔습니다.

Vâng. Mời anh theo tôi.
Nê. Ta-ra-ô-xê-yô
네. 따라 오세요.

Chúng tôi đang tuyển sinh viên làm thêm.
Chò-hi-nưn ài-ba-xeng-ưi pốp-cô-ịt-xưm-ni-tà
저희는 알바생을 뽑고 있습니다.

Chúng tôi đang tuyển thư kí.
Chò-hi-nưn pì-xo-rưi mố-chip-fa-cô-ịt-xưm-ni-tà
저희는 비서를 모집하고 있습니다.

Anh có mang theo CV chứ?
Ì-ryok-xo khà-chi-cô-ố-xyót-chyô?
이력서 가지고 오셨죠?

Vâng. CV của tôi đây ạ.
Nê. Chê-ì-ryoc-xo yò-ci-ịt-xưm-nì-tà
네. 제 이력서 여기 있습니다.

Tại sao anh ứng tuyển vào công ty chúng tôi?
Ù-ri-huê-xa-ê uê-chì-uôn-hét-xưm-nì-cá?
우리 회사에 왜 지원했습니까?

Tôi ứng tuyển vì muốn tích luỹ kinh nghiệm.
Khyòng-ho-mưi sác-khô-xi-fơi-xo chì-uôn-hét-xưm-nì-tà
경험을 쌓고 싶어서 지원했습니다.

Anh đã từng làm công việc này chưa?
I-ì-rư han-chò-ci ịt-xo-yố?
이 일을 한 적이 있어요?

Vâng. Tôi đã từng làm rồi ạ.
Nê. Han-chò-ki ịt-xưm-ni-tà
네. 한 적이 있습니다.

Không. Tôi chưa từng làm bao giờ ạ.
À-ni-yô. Han-chò-ki ọp-xưm-ni-tà
아니요. 한 적이 없습니다.

Ngày trả lương là khi nào ạ?
Uôl-cưm-na-ri òn-chê-im-nì-cá?
월급날이 언제입니까?

Ngày trả lương là ngày mùng 5 hàng tháng.
Uôl-cưm-na-rưn mè-tal ổ-i-rim-nì-tà
월급날은 매달 5 일입니다.

Còn phụ cấp thì thế nào ạ?
Xu-tang-ưn ọt-tok-khê thuểm-nì-cá?
수당은 어떻게 됩니까?

Topik cấp 6 thì phụ cấp là 5 triệu đồng.
Thô-fic yul-cư-pi-myon xu-tang-ưn ổ-peng-man-tông-im-nì-tà
토픽 6 급이면 수당은 5 백만동입니다.

Tôi đã được nhận vào công ty Hàn Quốc rồi.
Chon han-cúc huê-xa-ê tre-yông-tuệt-xò-yồ
전 한국 회사에 채용됐어요.

Khi nào anh có thể bắt đầu làm việc?
Ì-rưi òn-chê xi-chác-khai-xu-ìn-na-yố?
일을 언제 시작할 수 있나요?

Tôi có thể bắt đầu từ ngày mai.
Nè-il-bụt-tho xi-chác-khai-xu-ịt-xưm-ni-tà
내일부터 시작할 수 있습니다.

Chúc mừng bạn đã xin được việc.
Truy-chích-khan-co trúc-kha-hề-yồ
취직한 거 축하해요.

Dạo này xin việc rất khó.
Yồ-chưm truy-chích-kha-ci nò-mu ò-ryo-uồ-yồ
요즘 취직하기 너무 어려워요.

Công ty có đóng bảo hiểm cho không ạ?
Khuỷ-xa-nưn pồ-hom thử-ro-chum-nì-cá?
귀사에서 보험 들어 줍니까?

Vâng. Công ty có đóng bảo hiểm ạ.
Nê. Huê-xa-ề-xo pồ-hom thử-ro-chùm-nì-tà
네. 회사에서 보험 들어 줍니다.

Tôi muốn xin việc vào công ty Hàn Quốc.
Han-cuc huê-xa-ê truy-chích-kha-cô-xíp-xưm-ni-tà
한국 회사에 취직하고 싶습니다.

Bạn đã xin được việc chưa?
Truy-chích-khét-xo-yố?
취직했어요?

Tôi đã xin được việc rồi.
Truy-chích-khét-xo-yồ
취직했어요.

Tôi vẫn chưa xin được việc.
À-chích truy-chích một-thét-xò-yồ
아직 취직 못 했어요.

Thưa giám đốc, tôi muốn nghỉ việc ạ.
Xa-chang-nim, chò khừ-man-tù-cô-xíp-xưm-ni-tà
사장님, 저 그만두고 싶습니다.

Tại sao anh muốn nghỉ việc?
Uê khừ-man-tù-cô-xíp-fo-yố?
왜 그만두고 싶어요?

Linh đã nghỉ việc rồi.
Linh si-nưn khừ-man-tuột-xò-yồ
링 씨는 그만뒀어요.

Linh đã nghỉ việc khi nào?
Linh si-nưn ờn-chê khừ-man-tuột-xờ-yố?
링 씨는 언제 그만뒀어요?

Tại sao lại nghỉ việc?
Uê khừ-man-tuột-xờ-yố?
왜 그만뒀어요?

CHỦ ĐỀ 11. NGÂN HÀNG

- Từ vựng:

ATM 기	Ê-thi-em-ci	Cây ATM
돈을 찾다	Thổ-nưl trát-tà	Rút tiền
입금하다	Ịp-cưm-ha-tà	Cho tiền vào tài khoản
은행 카드	Ừn-heng kha-tư	Thẻ ngân hàng
신용 카드	Xi-nyông kha-tư	Thẻ tín dụng
현금	Hyon-cưm	Tiền mặt
동전	Thổng-chon	Tiền xu
잔돈	Chàn-tôn	Tiền lẻ
용돈	Yổng-tôn	Tiền tiêu vặt
목돈	Mộc-tôn	Khoản tiền lớn
송금하다	Xông-cưm-ha-tà	Chuyển khoản, chuyển tiền
계좌번호	Khyế-choa-bon-hô	Số tài khoản
번호표를 뽑다	Pòn-hô-fyô-rưl pốp-tà	Lấy phiếu chờ
비밀번호	Pi-mil-bon-hô	Mật khẩu
통장	Thông-chang	Sổ tài khoản
신분증	Xin-bun-chưng	Chứng minh thư
주민등록증	Chù-min-từng-nôc-chưng	Thẻ căn cước công dân

주민등록번호	Chù-min-từng-nôc-bon-hô	Số chứng minh thư
여권	Yò-cuôn	Hộ chiếu
외국인등록증	Uế-cu-cin-từng-nôc-chưng	Thẻ đăng kí người nước ngoài
환전하다	Hoan-chon-ha-tà	Đổi tiền
환전소	Hoan-chon-xô	Quầy đổi tiền
비밀번호를 바꾸다	Pì-mil-bon-hô-rưl pạc-cu-tà	Đổi mật khẩu
거래하다	Khò-re-ha-tà	Giao dịch
거래 금액	Khò-re cừ-meec	Số tiền giao dịch
잔액	Chà-neec	Số dư
수수료	Xu-xu-ryô	Lệ phí
인터넷뱅킹	In-tho-nết beng-khing	Internet banking
은행 지점	Ưn-heng chì-chom	Chi nhánh ngân hàng
예금주	Yế-cưm-chu	Chủ tài khoản
은행 이름	Ưn-heng i-rưm	Tên ngân hàng
담보	Thàm-bô	Thế chấp
대출하다	Thẹt-tru-ra-tà	Cho vay
대출을 받다	Thẹt-tru-rưl pạt-tà	Vay
거래 내역	Khò-re-nè-yok	Chi tiết giao dịch, sao kê
요금을 내다	Yô-cư-mưl ne-tà	Nộp phí

송금 수수료	Xông-cưm xu-xu-ryô	Phí chuyển tiền
자동 이체를 하다	Chà-tông ji-trê-rưl ha-tà	Thanh toán tự động
자동판매기	Chà-tông-fan-me-ci	Máy bán hàng tự động
돈 받을 사람의 이름	Thôn pà-tưl xa-ra-mê ì-rưm	Tên của người nhận tiền
돈 보내는 사람	Thôn pô-ne-nưn xa-ram	Người gửi tiền
로그인하다	Lô-cư-in-ha-tà	Đăng nhập
로그아웃하다	Lô-cư-a-ut-tha-tà	Đăng xuất
금액을 입력하다	Khừ-me-cưl ìm-nyok-kha-tà	Nhập số tiền

- Một số mẫu câu giao tiếp thông dụng:

Hãy cho tôi số tài khoản.
Khyê-choa-bon-hô chu-xê-yô
계좌번호 주세요.

Hãy nhập mật khẩu.
Pì-mil-pon-hô ìm-nyok-kha-xê-yô
비밀번호 입력하세요.

Tôi quên mật khẩu rồi.
Pì-mil-pon-hô ca-mò-cót-xò-yô
비밀번호 까먹었어요.

Nếu quên mật khẩu thì không thể chuyển khoản được.
Pi-mil-pon-hô ca-mò-cư-myon xông-cưm-hal-xu-ọp-xo-yô
비밀번호 까먹으면 송금할 수 없어요.

Chị chuyển khoản giúp tôi nhé.
Xông-cưm-he-chu-xê-yô
송금해 주세요.

Nếu chị có tiền mặt thì đưa tôi tiền mặt.
Hyon-cưm ịt-xư-myon hyon-cưm chu-xê-yô
현금 있으면 현금 주세요.

Chị đã chuyển khoản chưa?
Xông-cưm-hét-xò-yố?
송금했어요?

Tôi vẫn chưa chuyển khoản.
À-chích xông-cưm àn hét-xò-yố
아직 송금 안 했어요.

Làm ơn đọc giúp tôi số tài khoản.
Khyế-choa-pon-hô chôm pùl-lo-chu-xê-yô
계좌번호 좀 불러 주세요.

Tôi vừa chuyển khoản rồi.
Pàng-cưm xông-cưm-hét-xò-yố
방금 송금했어요.

Hãy kiểm tra xem đã nhận được tiền chưa.
Thôn pà-tan-nưn-chi hoa-cin-he-chu-xê-yô
돈 받았는지 확인해 주세요.

Chị đã nhận được tiền chưa?
Thôn pà-tát-xò-yố?
돈 받았어요?

Tôi đã nhận được tiền rồi.
Thôn chal pà-tát-xò-yố
돈 잘 받았어요.

Tôi vẫn chưa nhận được.
À-chích một pà-tát-xò-yố
아직 못 받았어요.

Tôi muốn làm thẻ ngân hàng.
Chò-nưn ừn-heng kha-tư màn-tưi-cô-xip-fo-yố
저는 은행 카드 만들고 싶어요.

Tôi muốn làm sổ tiết kiệm.
Chò-nưn thông-chang màn-tưi-cô xip-fo-yố
저는 통장 만들고 싶어요.

Nếu muốn rút hết tiền thì phải làm thế nào?
Thổ-nưi tha tra-chư-ryò-myon ọt-tok-khê hê-ya-hế-yố?
돈을 다 찾으려면 어떻게 해야 해요?

Anh có mang theo chứng minh thư không?
Xin-bun-chưng khả-chyo-ổ-xyot-xò-yổ?
신분증 가져오셨어요?

Hãy đưa chứng minh thư cho tôi.
Xin-bun-chưng chủ-xê-yô
신분증 주세요.

Tôi đã rút hết tiền trong thẻ.
Kha-tư-ê ìn-nưn-tôn tha tra-chat-xo-yổ
카드에 있는 돈 다 찾았어요.

CHỦ ĐỀ 12. CHỤP ẢNH – QUAY VIDEO

- Từ vựng:

사진을 찍다	Xa-chi-nưl chích-tà	Chụp ảnh
셀카를 찍다	Xêl-kha-rưl chích-tà	Chụp ảnh selfie, chụp ảnh tự sướng
셀카봉	Xêl-kha-bông	Gậy chụp ảnh tự sướng
(동)영상을 찍다	(Thông)-yong-xang-ưl chích-tà	Quay video
촬영하다	Troa-ryong-ha-tà	Quay phim, chụp ảnh
역광	Yọk-quang	Ngược sáng
여보세요	Yò-bô-xê-yô	Hãy nhìn vào đây.
사진을 잘 찍다	Xa-chi-nưl chàl chích-tà	Chụp ảnh giỏi, chụp ảnh đẹp
사진을 못 찍다	Xa-chi-nưl một chích-tà	Chụp ảnh kém, chụp ảnh xấu
사진을 성의있게 찍다	Xa-chi-nưl xoong-y-jt-cê chích-tà	Chụp ảnh có tâm
사진을 성의없게 찍다	Xa-chi-nưl xoong-y-ọp-cê chích-tà	Chụp ảnh không có tâm
사진을 편집하다	Xa-chi-nưl fyon-chip-fa-tà	Chỉnh sửa ảnh
사진을 합성하다	Xa-chi-nưl háp-song-ha-tà	Ghép ảnh

동영상을 편집하다	(Thổng)-yong-xang-ưl fyon-chip-fa-tà	Chỉnh sửa video
포토샵하다	Fô-thô-xyap-fa-tà	Photoshop
사진이 잘 나오다	Xa-chi-ni chàl nà-ô-tà	Ảnh đẹp
사진을 보내다	Xa-chi-nưl pổ-ne-tà	Gửi ảnh
사진을 받다	Xa-chi-nưl pạt-tà	Nhận ảnh
사진을 보여 주다	Xa-chi-nưl pổ-yo-chu-tà	Cho xem ảnh
사진을 올리다	Xa-chi-nưl ổl-li-tà	Đăng ảnh
동영상을 올리다	Thổng-yong-xang-ưl ổl-li-tà	Đăng video
추한 사진	Tru-han xa-chin	Ảnh dìm hàng
프로필 사진	Fư-rô-fil xa-chin	Ảnh đại diện
커버 사진	Kho-bo xa-chin	Ảnh bìa
증명 사진	Chừng-myong xa-chin	Ảnh thẻ
기념 사진	Khì-nyom xa-chin	Ảnh lưu niệm
사진 한 장	Xa-chin han-chang	Một bức ảnh
바꾸다	Pạc-cu-tà	Đổi, thay đổi
흑백 사진	Hức-péc xa-chin	Ảnh đen trắng

- Một số mẫu câu giao tiếp thông dụng:

Các cậu ơi, bọn mình chụp ảnh đi.
Yè-tư-rà, ù-ri xa-chin chích-chà
얘들아, 우리 사진 찍자.

Bọn mình chụp ảnh tự sướng đi.
Ù-ri xêl-kha chích-chà
우리 셀카 찍자.

Hãy nhìn vào đây.
Yò-bô-xê-yô
여보세요.

Cười lên nào.
Chà, xừ-ma-il
자, 스마일!

Ảnh có đẹp không?
Xa-chin chàl nà-oát-xò-yố?
사진 잘 나왔어요?

Ảnh đẹp đấy!
Xa-chin chàl nà-oát-nề-yố
사진 잘 나왔네요!

Đừng chụp ảnh.
Xa-chin chích-chi-mà-xê-yô
사진 찍지 마세요.

Đừng chụp ảnh nữa.
Xa-chin khừ-man chích-cư-xê-yô
사진 그만 찍으세요.

Chụp nhanh lên, anh đói rồi.
Pal-ly chi-co. Oppa pè-cộp-fa
빨리 찍어. 오빠 배고파.

Chỗ này bị ngược sáng.
Yò-cin yọk-quang-i-ế-yố
여긴 역광이에요.

Anh có thể chụp ảnh giúp tôi được không?
Xa-chin chôm chi-co chu-xi-cết-xò-yố?
사진 좀 찍어 주시겠어요?

Em chụp ảnh cho chị nhé?
Chể-ca xa-chin chi-co từ-rii-cà-yố?
제가 사진 찍어 드릴까요?

Anh chụp ảnh đẹp quá!
Oppa, xa-chin chàl ching-nế-yố
오빠, 사진 잘 찍네요!

Bạn trai mình chụp ảnh xấu thực sự.
Nê-nàm-tri-ni xa-chin choòng-mal một chi-co
내 남친이 사진 정말 못 찍어.

Bọn mình đã chia tay vì bạn trai chụp ảnh xấu.
Nàm-tri-ni xa-chin một chi-co-xo hê-o-chyót-xò
남친이 사진 못 찍어서 헤어졌어.

Cô ấy có xinh không? Bạn có ảnh không?
Khử-nyo-nưn yệp-po-yố? Xa-chin ịt-xo-yố?
그녀는 예뻐요? 사진 있어요?

Bạn có video không?
Thổng-yong-xang ịt-xò-yố?
동영상 있어요?

Hãy gửi ảnh cho tôi.
Xa-chin pố-ne-chu-xê-yô
사진 보내 주세요.

Hãy gửi video cho tôi.
Thổng-yong-xang pố-ne-chu-xê-yô
동영상 보내 주세요.

Tôi đã gửi ảnh rồi.
Xa-chin pố-nét-xò-yố
사진 보냈어요.

Bạn đã nhận được ảnh chưa?
Xa-chin pà-tát-xò-yố?
사진 받았어요?

Anh đã xem ảnh chưa?
Xa-chin poạt-xò-yố?
사진 봤어요?

Hãy cho tôi xem ảnh.
Xa-chin pố-yo-chu-xê-yô
사진 보여 주세요.

Anh có thể cho tôi xem ảnh được không?
Xa-chin chôm pố-yo chu-xi-cết-xò-yố?
사진 좀 보여 주시겠어요?

Bạn đã gửi video cho tôi chưa?
Chò-ế-cê thổng-yong-xang pố-nét-xò-yố?
저에게 동영상 보냈어요?

Tôi nhận được video rồi.
Thổng-yong-xang chài pà-tát-xò-yố?
동영상 잘 받았어요.

Anh có thể gửi ảnh qua Zalo cho tôi được không?
Chà-lô-rô xa-chin chôm pố-ne chu-xi-cết-xò-yố?
잘로로 사진 좀 보내 주시겠어요?

Anh có thể gửi video qua Kakaotalk cho tôi được không?
Khát-thô-cư-rô thổng-yong-xang chôm pố-ne chu-xi-cết-xò-yố?
카톡으로 동영상 좀 보내 주시겠어요?

Tôi có gậy chụp ảnh tự sướng đó.
Chò-nưn xêl-kha-bông ịt-xò-yố
저는 셀카봉 있어요.

Mình để quên gậy chụp tự sướng ở nhà rồi.
Xêl-kha-bông chì-pê nộ-khô oạt-xò-yố
셀가봉 집에 놓고 왔어요.

Cậu không mang gậy chụp tự sướng đi à?
Xêl-kha-bông àn treeng-cyot-xò-yố?
셀카볼 안 챙겼어요?

Cậu chỉnh sửa giúp tớ được không?
Xa-chin fyon-chip-fe-chul-le?
사진 편집해 줄래?

Tớ sẽ chỉnh sửa ảnh cho.
Xa-chin fyon-chip-fe-chul-cê
사진 편집해 줄게.

Bạn đã chỉnh sửa video chưa?
Yòng-xang fyon-chip-fét-xò-yố?
영상 편집했어요?

Mình vẫn chưa chỉnh sửa.
Fyon-chip à-chích àn hét-xò-yố
편집 아직 안 했어요.

Photoshop đấy. Đừng tin.
Fô-thô-xyap-fan-co-yà. Mịt-chi-mà.
포토샵한 거야. 믿지 마.

Photoshop ảnh xong tớ gửi cho.
Nế-ca xa-chin fô-thô-xyap-fê-xo pố-nè-chuI-cê
내가 사진 포토샵해서 보내 줄게.

Mình giỏi photoshop lắm.
Nan fô-thô-xyap thuế-cê chà-re
난 포토샵 되게 잘해.

Mình đã đăng ảnh lên facebook rồi.
Fêy-xư-bu-cê xa-chin ổI-lyot-xò-yố
페이스북에 사진 올렸어요.

Bạn đã đăng video lên youtube chưa?
Yụt-thu-bư-ê yòng-xang ổI-lyot-xò-yố?
유튜브에 영상 올렸어요?

Đừng đăng ảnh dìm hàng.
Tru-han-xa-chin ổI-ly-chi-mà
추한 사진 올리지 마.

Ảnh đại diện phải đẹp.
Fư-rô-fil xa-chi-nưn yệp-po-ya tuế-yố
프로필 사진은 예뻐야 돼요.

Em đã thay ảnh bìa fanpage chưa?
Fen-fêy-chi kho-bo-xa-chin pạc-cuốt-xó?
팬페이지 커버 사진 바꿨어?

Em đã chụp ảnh thẻ chưa?
Chừng-myong-xa-chin chi-cót-xò-yố?
증명 사진 찍었어요?

Mời mọi người lên sân khấu chụp ảnh lưu niệm ạ.
Khì-nyom xa-chin chích-cê mù-te-rô nà-oa-chu-xê-yô
기념 사진 찍게 무대로 나와 주세요.

Bọn mình chụp một bức ảnh đi.
Ù-ri xa-chin han-chang chích-chà
우리 사진 한 장 찍자.

CHỦ ĐỀ 13. KHÁCH SẠN

- Từ vựng:

방을 예약하다	Pàng-ưl yế-yak-kha-tà	Đặt phòng
싱글룸	Xing-cưl-lum	Phòng đơn
더블룸	To-bưl-lum	Phòng 2 giường
사계절	Xa-cyê-chol	Bốn mùa
수영장	Xu-yong-chang	Bể bơi
빈 방	Pìn-bang	Phòng trống
호텔 주소	Hôt-thêl chù-xô	Địa chỉ khách sạn
조식	Chổ-xích	Bữa sáng
중식	Chùng-xích	Bữa trưa
석식	Xoóc-xích	Bữa tối
제공하다	Chế-công-ha-tà	Cung cấp
체크인하다	Chếch-khư-in-ha-tà	Nhận phòng (Check in)
체크아웃하다	Chếch-khư-ao-tha-tà	Trả phòng (Check out)
방 키	Pàng-khi	Chìa khoá phòng
방 사진	Pàng-xa-chin	Ảnh phòng
전망이 좋다	Chòn-mang-i chột-thà	View đẹp

전망이 안 좋다	Chòn-mang-i àn-chột-thà	View không đẹp
방을 바꾸다	Pàng-ưl pạc-cu-tà	Đổi phòng
택시를 잡다	Théc-xi-rưl chạp-tà	Bắt taxi
택시를 부르다	Théc-xi-rưl pù-rư-tà	Gọi taxi
버스 정류장	Pò-xư choòng-niu-chang	Điểm dừng/ bến xe buýt
일박이일	Il-bác i-il	Hai ngày một đêm
삼박사일	Xam-bác xa-il	Bốn ngày ba đêm
에어컨	Ê-o-khon	Điều hoà
리모컨	Li-mô-khon	Cái điều khiển
수건	Xu-con	Cái khăn
샤워 수건	Xya-ươ xu-con	Khăn tắm
세수 수건	Xê-xu xu-con	Khăn rửa mặt
불이 나가다	Pù-ri nà-ca-tà	Mất điện
와이파이	Oai-fai	wifi
비밀번호	Pi-mil-bon-hô	Mật khẩu
온수	Ôn-xu	Nước nóng
온수가 안 나오다	Ôn-xu-ca àn-na-oà-yô	Không có nước nóng
냉수	Neng-xu	Nước lạnh
온수기	Ôn-xu-ci	Bình nóng lạnh
고장나다	Khô-chang-na-tà	Bị hỏng

- Một số mẫu câu giao tiếp thông dụng:

Tôi muốn đặt phòng.
Pàng-ưi yề-yak-kha-cô-xíp-fưn-tề-yồ
방을 예약하고 싶은데요.

Khách sạn ở đâu ạ?
Hôt-thê-ri ò-ti-ề-yố?
호텔이 어디예요?

Anh gửi địa chỉ khách sạn qua tin nhắn giúp tôi nhé.
Hôt-thêl chù-xô-rưi mùn-cha-rô pố-ne-chu-xê-yô
호텔 주소를 문자로 보내 주세요.

Còn phòng nào trống không ạ?
Pin-bang ìn-na-yố?
빈 방 있나요?

Cho tôi đặt phòng đơn.
Xing-cưi-lu-mư-rô yề-yak-khe-chu-xê-yô
싱글룸으로 예약해 주세요.

Cho tôi phòng có 2 giường.
To-bưi-lu-mư-rô yề-yak-khe-chu-xê-yô
더블룸으로 예약해 주세요.

Bên trong khách sạn có bể bơi không?
Hôt-thêl à-nê xu-yong-chang ịt-xò-yố?
호텔 안에 수영장 있어요?

Vâng. Có bể bơi bốn mùa ạ.
Nê. Xa-cyê-choi xu-yong-chang-i ịt-xưm-ni-tà.
네. 사계절 수영장이 있습니다.

Khách sạn có cung cấp bữa sáng miễn phí không?
Chổ-xi-cưi mù-ryô-rô chế-công-he-chu-nà-yố?
조식을 무료로 제공해 주나요?

Chúng tôi cung cấp cả bữa sáng, bữa trưa và bữa tối.
Chò-hi-ca chổ-xích, chùng-xích, xooc-xích tha chế-xông-ham-ni-tà
저희가 조식, 중식, 석식 다 제공합니다.

Chi phí hết bao nhiêu?
Pì-yông-i òi-ma-ế-yố?
비용이 얼마예요?

Tôi muốn đến khách sạn.
Hôt-thê-rê khà-cô-xíp-fò-yố
호텔에 가고 싶어요.

Có thể bắt taxi ở đâu nhỉ?
Ò-ti-xo théc-xi chà-pưi-xu-ịt-xưi-cà-yố?
어디서 택시 잡을 수 있을까요?

Bến xe buýt ở đâu?
Pò-xư choòng-niu-chang ò-ti-ế-yố?
버스 정류장 어디예요?

Tôi đã đặt trước rồi.
yề-yak-khét-xò-yồ
예약했어요.

View đẹp quá!
Chòn-mang-i chồn-nề-yồ
전망이 좋네요!

Cho tôi phòng có view đẹp.
Chòn-mang chồ-ưn lu-mư-rô chu-xê-yô
전망 좋은 룸으로 주세요.

Tiền phòng 1 ngày là bao nhiêu ạ?
Pàng-ưn ha-ru-ê ồl-ma-ề-yố?
방은 하루에 얼마예요?

Có phòng nào rẻ hơn không ạ?
Tho san pàng-i ìn-nà-yố?
더 싼 방이 있나요?

Trong phòng có điều hoà đúng không ạ?
Pàng-ê ề-o-kho-ni jt-chyồ?
방에 에어컨이 있죠?

Điều khiển đây ạ.
Li-mô-khon yò-ci jt-xưm-ni-tà
리모컨 여기 있습니다.

Trong phòng không có điều khiển điều hoà.
Pàng-ê ể-o-khon li-mô-kho-ni ợp-xò-yố
방에 에어컨 리모컨이 없어요.

Wifi ở đây là gì vậy?
Yò-ci oai-fai-nưn mổ-ể-yố?
여기 와이파이는 뭐예요?

Mật khẩu wifi là gì vậy?
Oai-fai pì-mil-bon-hô-nưn mổ-ể-yố?
와이파이 비밀번호는 뭐예요?

Bạn sẽ ở trong khoảng mấy ngày?
Myò-tril choòng-tô khyể-xil-co-ể-yố?
며칠 정도 계실 거예요?

Tôi chỉ ở một ngày hôm nay thôi.
Ổ-nưl ha-ru-man ịt-xò-yổ
오늘 하루만 있어요.

Tôi sẽ ở trong khoảng 1 tuần.
Il-chu-il-chưm ịt-xưl-co-ể-yổ
일주일쯤 있을 거예요.

Hãy đưa chứng minh thư cho tôi.
Xin-bun-chưng chu-xê-yô
신분증 주세요.

Tôi đã đặt trước rồi.
yề-yak-khét-xò-yồ
예약했어요.

View đẹp quá!
Chòn-mang-i chồn-nề-yồ
전망이 좋네요!

Cho tôi phòng có view đẹp.
Chòn-mang chồ-ưn lu-mư-rồ chu-xê-yô
전망 좋은 룸으로 주세요.

Tiền phòng 1 ngày là bao nhiêu ạ?
Pàng-ưn ha-ru-ê òi-ma-ề-yồ?
방은 하루에 얼마예요?

Có phòng nào rẻ hơn không ạ?
Tho san pàng-i ìn-nà-yồ?
더 싼 방이 있나요?

Trong phòng có điều hoà đúng không ạ?
Pàng-ê ề-o-kho-ni ịt-chyồ?
방에 에어컨이 있죠?

Điều khiển đây ạ.
Li-mô-khon yò-ci ịt-xưm-ni-tà
리모컨 여기 있습니다.

Trong phòng không có điều khiển điều hoà.
Pàng-ê ể-o-khon li-mô-kho-ni ọp-xò-yổ
방에 에어컨 리모컨이 없어요.

Wifi ở đây là gì vậy?
Yò-ci oai-fai-nưn mổ-ể-yổ?
여기 와이파이는 뭐예요?

Mật khẩu wifi là gì vậy?
Oai-fai pì-mil-bon-hô-nưn mổ-ể-yổ?
와이파이 비밀번호는 뭐예요?

Bạn sẽ ở trong khoảng mấy ngày?
Myò-tril choòng-tô khyể-xil-co-ể-yổ?
며칠 정도 계실 거예요?

Tôi chỉ ở một ngày hôm nay thôi.
Ổ-nưl ha-ru-man ịt-xò-yổ
오늘 하루만 있어요.

Tôi sẽ ở trong khoảng 1 tuần.
Il-chu-il-chưm ịt-xưl-co-ể-yổ
일주일쯤 있을 거예요.

Hãy đưa chứng minh thư cho tôi.
Xin-bun-chưng chu-xê-yô
신분증 주세요.

Phòng ở tầng mấy ạ?
Pàng-ưn myọt-trưng-i ịt-xò-yố?
방은 몇 층에 있어요?

Cho tôi xem ảnh phòng được không?
Pang-xa-chin-chôm pồ-yo-chu-xi-cết-xò-yố?
방 사진 좀 보여 주시겠어요?

Bây giờ tôi có thể nhận phòng không?
Chì-cưm trếch-khư-in khà-nưng-hề-yố?
지금 체크인 가능해요?

Tôi muốn trả phòng.
Trếch-khư-ao-tha-cô-xíp-fo-yố
체크아웃하고 싶어요.

Cho tôi xin chìa khoá phòng 305.
Xam-béc-ô-hô khi-chôm chu-xê-yô
삼백오호 키 좀 주세요.

Phòng này tối quá.
I-pàng-ưn nò-mu ò-tu-uố-yố
이 방은 너무 어두워요.

Phòng này ồn ào quá.
I-pàng-ưn nò-mu xích-cư-ro-uố-yố
이 방은 너무 시끄러워요.

Tôi muốn đổi phòng.
Pàng-ưi pạc-cu-cô-xíp-fo-yổ
방을 바꾸고 싶어요.

Đổi phòng cho tôi được không ạ?
Pàng-chôm pạc-cua-chu-xi-cết-xò-yố?
방 좀 바꿔 주시겠어요?

Có phòng nào to hơn không ạ?
Tho khưn pang-i in-na-yố?
더 큰 방이 있나요?

Không có phòng nào yên tĩnh hơn ạ?
Tho chổ-yông-han pang-i ọp-xò-yố?
더 조용한 방이 없어요?

Hãy đổi cho tôi phòng sáng hơn.
Tho pàl-cưn pang-ư-rô pạc-cua-chu-xê-yô
더 밝은 방으로 바꿔 주세요.

Trong khách sạn có nhà hàng không ạ?
Hôt-thêl à-nê xích-tang ịt-xo-yố?
호텔 안에 식당 있어요?

Thang máy ở đâu ạ?
Êl-li-bây-tho ò-ti-ê-yố?
엘리베이터 어디예요?

Nhà vệ sinh ở đâu ạ?
Hoa-chang-xil ò-ti-ể-yố?
화장실 어디예요?

Điều hoà hỏng rồi ạ.
Ể-o-kho-ni khổ-chang-nát-xò-yổ
에어컨이 고장났어요.

Phòng tôi mất điện rồi.
Chê-pàng-ưn pù-ri nà-cát-xò-yổ
제 방은 불이 나갔어요.

Cho tôi một cái khăn.
Xu-con ha-na-chu-xê-yô
수건 하나 주세요.

Hãy cho tôi khăn tắm.
Xya-ươ xu-con chu-xê-yô
샤워 수건 주세요.

Cho tôi cả khăn rửa mặt nữa.
Xê-xu xu-con-tô chu-xê-yô
세수 수건도 주세요.

Phòng tôi không có nước nóng.
Chê-pàng-ưn ổn-xu àn na-oà-yổ
제 방은 온수 안 나와요.

Sửa giúp tôi được không ạ?

Chôm-khột-tryo-chù-xi-cết-xò-yố?

좀 고쳐 주시겠어요?

Tôi làm mất chìa khoá rồi.

Khi-ì-ro-bò-ryot-xò-yồ

키 잃어버렸어요.

Phòng tôi là phòng 206.

Chê pàng-ưn ì-béc-yục-khô-ề-yồ

제 방은 이백육호예요.

Chị kiểm tra lại giúp tôi được không ạ?

Thà-xi hoa-cin-he-chù-xi-cết-xò-yố?

다시 확인해 주시겠어요?

Anh gọi taxi giúp tôi được không ạ?

Théc-si chôm pùl-lo-chù-xi-cết-xò-yố?

택시 좀 불러 주시겠어요?

Quý khách có hài lòng không ạ?

Xôn-nim, mà-ư-mê thử-xế-yố?

손님, 마음에 드세요?

Chúc quý khách một ngày tốt lành.

Chố-ưn ha-ru thuế-xê-yô

좋은 하루 되세요.

Chúc quý khách một ngày vui vẻ.

Chưl-co-un ha-ru thuế-xê-yô

즐거운 하루 되세요.

CHỦ ĐỀ 14. DU LỊCH

- Từ vựng:

여행(을) 가다	Yò-heng-ưi khà-tà	Đi du lịch
국내 여행	Khủng-ne yò-heng	Du lịch trong nước
해외 여행	Hê-uê yò-heng	Du lịch nước ngoài
신혼여행	Xin-hôn yò-heng	Tuần trăng mật
여행 상품	Yò-heng xang-fum	Tua du lịch
패키지 여행	Fec-khi-chi yò-heng	Du lịch trọn gói
관광지/ 여행지	Khoàn-quang-chi/ yò-heng-chi	Điểm du lịch
입장료	Ịp-chang-nyô	Tiền vào cửa
입장권	Ịp-chang-cuôn	Vé vào cửa
유람선/ 크루즈	Yu-ram-xon/ khư-ru-chư	Du thuyền
비행기 표/ 항공권	Pi-heng-ci-fyô/ hang-công-cuôn	Vé máy bay
기차표	Khịt-tra-fyô	Vé tàu hoả
표를 끊다	Fyô-rưl cưn-thà	Đặt vé, book vé
호텔을 예약하다	Hôt-thê-rưl yê-yak-kha-tà	Đặt trước khách sạn
여권	Yò-cuôn	Hộ chiếu
비자	Pi-cha	Visa, thị thực

여행자 보험	Yò-heng pố-hom	Bảo hiểm du lịch
여행사	Yò-heng-xa	Công ty du lịch
환전하다	Hoan-chon-ha-tà	Đổi tiền
달라/ 불	Tal-la/ pul	Tiền đô la (usd)
원	Uôn	Tiền won của Hàn Quốc
카메라	Kha-mê-ra	Máy ảnh
셀카봉	Xêl-kha-bông	Gậy chụp ảnh selfie
현금	Hyon-cưm	Tiền mặt
선글라스	Xon-cừ-la-xư	Kính râm
슬리퍼	Xưl-li-fo	Dép lê
세면도구	Xê-myon-tố-cu	Đồ rửa mặt
화장품	Hoa-chang-fum	Mỹ phẩm
선크림	Xon-khư-rim	Kem chống nắng
여름 옷	Yò-rư-môt	Quần áo mùa hè
비키니	Bich-khi-ni	Đồ bơi bikini
겨울 옷	Khyò-u-rốt	Quần áo mùa đông
잠바/ 코트	Chàm-ba/ Khôt-thư	Áo khoác
일박이일	Il-bác i-il	Hai ngày một đêm
홈스테이	Hôm-xưt-thây	Home Stay
모텔/ 여관	Môt-thêl/ yò-quan	Nhà nghỉ

호텔	Hôt-thêl	Khách sạn
숙소	Xúc-xô	Chỗ ở
면세점	Myòn-xê-chom	Cửa hàng miễn thuế
공항	Khổng-hang	Sân bay
사막	Xa-mac	Sa mạc
해수욕장	He-xu-yộc-chang	Bãi tắm
바다	Pà-ta	Biển
산	Xan	Núi
찜질방	Chim-chil-bang	Phòng tắm hơi kiểu Hàn Quốc
호수	Hô-xu	Hồ
놀이공원	Nô-ri-công-uôn	Công viên vui chơi
박물관	Pàng-mul-quan	Viện bảo tàng
동굴	Thổng-cul	Hang động
섬	Xom	Đảo
사찰	Xat-tral	Chùa
구경하다	Khù-cyong-ha-tà	Ngắm, thăm quan
벚꽃	Pọt-cốt	Hoa anh đào
겹벚꽃	Khyọp-pọt-cốt	Hoa anh đào kép
꽃이 피다	Côt-chi fi-tà	Hoa nở
만개하다	Màn-ce-ha-tà	Nở rộ
단풍	Thàn-fung	Lá phong

- **Một số mẫu câu giao tiếp thông dụng:**

Tôi thích đi du lịch.

Chò-nưn yò-heng khà-nưn-co chổ-a-hể-yổ

저는 여행 가는 거 좋아해요.

Sở thích của tôi là đi du lịch.

Chể truy-mi-nưn yò-heng-ha-ci-ể-yổ

제 취미는 여행하기예요.

Tôi muốn đi du lịch Hàn Quốc.

Han-cu-cê yò-heng khà-cô-xíp-fo-yổ

한국에 여행 가고 싶어요.

Tôi muốn ngắm lá phong.

Thàn-fung khù-cyong-ha-cô-xíp-fo-yổ

단풍 구경하고 싶어요.

Vậy bạn hãy đi Hàn Quốc vào khoảng cuối tháng 10.

Khừ-rom xi-uôi-mài-chư-mê han-cu-cê khà-xê-yô

그럼 10 월말쯤에 한국에 가세요.

Tôi muốn ngắm hoa anh đào.

Pọt-cốt khủ-cyong-ha-cô-xíp-fo-yổ

벚꽃 구경하고 싶어요.

Vậy bạn hãy đi Hàn Quốc vào khoảng cuối tháng 3.

Khừ-rom xa-muôi-mài-chư-mê han-cu-cê khà-xê-yô

그럼 3 월말쯤에 한국에 가세요.

Tôi chưa nhìn thấy tuyết thật bao giờ.
Chìn-cha nù-nưi pôn-chò-ci ợp-xò-yồ
진짜 눈을 본 적이 없어요.

Tôi muốn nhìn thấy tuyết thật một lần.
Chìn-cha nù-nưi han-bon pồ-cô-xíp-fo-yồ
진짜 눈을 한 번 보고 싶어요.

Tôi muốn ngắm tuyết đầu mùa.
Tron-nun khù-cyong-ha-cô-xíp-fo-yồ
첫눈 구경하고 싶어요.

Năm nay chúng tôi dự định sẽ đi du lịch Nhật Bản.
Ồ-rê ù-rin li-bồ-nê yò-heng khài yế-choong-i-ê-yồ
올해 우린 일본에 여행 갈 예정이에요.

Năm nay anh đã đi du lịch ở những đâu rồi?
Ồ-ti ò-ti yò-heng khà-boát-xò-yồ?
어디 어디 여행 가 봤어요?

Tôi đã từng đi đảo Nami và đảo Jeju.
Nà-mi-xo-mi-ra chế-chu-tô-ê khà-boạt-xò-yồ
남이섬이랑 제주도에 가 봤어요.

Anh đã bao giờ đi du lịch ở nước ngoài chưa?
Hê-uê yò-heng khà-bôn-chò-ci-ịt-xò-yồ?
해외 여행 가 본 적이 있어요?

Tôi chưa bao giờ đi du lịch nước ngoài.
Hê-uê yò-heng khà-bôn-chò-ci-ợp-xò-yồ
해외 여행 가 본 적이 없어요.

Tôi thích đi du lịch một mình.
Hôn-cha yò-heng khà-nưn coi chồ-a-hế-yồ
혼자 여행 가는 걸 좋아해요.

Tôi muốn đi du lịch với người mình yêu.
Xa-rang-ha-nưn xa-ram-coa yò-heng khà-cô-xíp-fo-yồ
사랑하는 사람과 여행 가고 싶어요.

Tôi đã từng đi du lịch Hàn Quốc 5 lần.
Han-cu-cê thà-xót-bon yò-heng-khà-boạt-xò-yồ
한국에 다섯 번 여행 가 봤어요.

Tôi muốn đi tuần trăng mật ở đảo Jeju.
Chế-chu-tô-ê xin-hôn-yò-heng khà-cô-xíp-fo-yồ
제주도에 신혼여행 가고 싶어요.

Mùa hè này tôi muốn đi biển Haeun dae.
Ì-pon yò-rư-mê he-un-te pà-ta-ê khà-cô-xíp-fo-yồ
이번 여름에 해운대 바다에 가고 싶어요.

Nếu có nhiều tiền thì tôi muốn đi du lịch Châu Âu.
Thôn mà-nư-myon yù-ro-pê yò-heng-khà-cô-xíp-fo-yồ
돈 많으면 유럽에 여행 가고 싶어요.

Tôi muốn đi cáp treo ở tháp Nam San.
Nàm-xan-tha-ươ-ê-xo khây-bưi-kha tha-cô-xíp-fo-yồ

남산타워에서 케이블카 타고 싶어요.

Tua du lịch trọn gói đi Busan bao nhiêu ạ?
Pù-xan fec-khi-chi yò-heng xang-fu-mưn òi-ma-ê-ố?

부산 패키지 여행 상품은 얼마예요?

Bạn sẽ đi du lịch trong mấy ngày?
Myò-tril tông-an yò-heng khài-co-ê-yố?

며칠 동안 여행 갈 거예요?

Tôi định đi du lịch trong 5 ngày 4 đêm.
Xa-bác ô-il-tông-an khà-ryo-cô-hê-yồ

4 박 5 일 동안 가려고 해요.

Tôi muốn đi cắm trại 2 ngày 1 đêm với các bạn.
Trin-cu-từ-ri-rang il-bác-i-il-lô khem-fing-ha-cô-xíp-fo-yồ

친구들이랑 1 박 2 일로 캠핑하고 싶어요.

Tôi đang xếp hành lí.
Chìm-sa-cô-jt-xò-yồ

짐 싸고 있어요.

Phải mua cái vali to hơn.
Thò khưn khà-bang xa-ya-tuê-yồ

더 큰 가방 사야 돼요.

Anh đã đặt vé máy bay chưa?
Pi-heng-ci-fyô cư-nót-xò-yố?

비행기 표 끊었어요?

Đừng quên hộ chiếu và vé máy bay nhé.
Yò-cuô-ni-rang pi-heng-ci-fyô it-chi-mà-xê-yô

여권이랑 비행기 표 잊지 마세요.

Không được quên kem chống nắng nhé.
Xon-khư-rim ca-mò-cư-myon-àn-tuê-yố

선크림 까먹으면 안 돼요.

Phải mang theo cả kính râm và gậy chụp ảnh selfie nữa nhé.
Xon-cưi-la-xư-rang xêl-kha-bông-tô cốc treng-cyo-ya-tuê-yố

선글라스랑 셀카봉도 꼭 챙겨야 돼요.

Tôi muốn đi chợ đêm.
Yà-xi-chang-ê khà-cô-xíp-fo-yố

야시장에 가고 싶어요.

Chợ đêm mấy giờ bắt đầu nhỉ?
Yà-xi-chang-ưn myọt-xi-ê xi-chác-khal-cà-yố?

야시장은 몇 시에 시작할까요?

Thường bắt đầu từ 6h chiều.
Pột-thông ô-hu yò-xot-xi-pụt-tho xi-chac-khế-yố

보통 오후 6 시부터 시작해요.

Ở gần Homestay có bar nào không?
Hôm-xưt-thây khừn-tro-ê khưi-lop ịt-xo-yố?

홈스테이 근처에 클럽 있어요?

Ở Seoul thì có điểm du lịch nào đáng để đi nhỉ?
Xo-u-rê khà-bôi-màn-han khoàn-quang-chi ịt-xưi-cà-yố?

서울에 가 볼 만한 관광지 있을까요?

Cảnh đêm ở tháp Nam San rất đẹp!
Nàm-xam-tha-ươ yà-cyong-ưn chìn-cha cưn-nê-chum-nì-tà

남산타워 야경은 진짜 끝내 줍니다!

Cuối tuần có mở cửa không?
Chù-ma-rê mun-yò-ro-yố?

주말에 문 열어요?

Có phải trả phí vào cửa không ạ?
Ịp-chang-nyô nè-ya-hế-yố?

입장료 내야 해요?

Vé vào cửa bao nhiêu ạ?
Ịp-chang-cua-nưn òi-ma-ê-yố?

입장권은 얼마예요?

Có giảm giá cho sinh viên không ạ?
Thè-hắc-xeng-ê-cê ha-rin-he-chu-nà-yố?

대학생에게 할인해 주나요?

Trẻ em và người dân địa phương thì miễn phí vé vào cửa.
Ò-ri-ni-oa chù-min-từ-run ịp-chang-nyô mù-ryô-im-ni-tà

어린이와 주민들은 입장료 무료입니다.

Cửa vào ở đâu ạ?
Ịp-cu ò-ti-ê-yố?

입구 어디예요?

Tôi muốn tham quan viện bảo tàng dân tộc.
Mìn-xốc pang-mul-quan khù-cyong-ha-cô-xíp-fo-yồ

민속 박물관 구경하고 싶어요.

Anh giới thiệu giúp tôi quán ăn ngon với.
Mạt-chip-chôm trút-tron-he-chu-xê-yồ

맛집 좀 추천해 주세요.

Tôi có thể đi mua sắm ở đâu nhỉ?
Ò-ti-xo xyôp-fing-hal-xu-ịt-xứl-cà-yố?

어디서 쇼핑할 수 있을까요?

Nếu mua sắm ở cửa hàng miễn thuế thì rẻ.
Myòn-xê-cho-mế-xo xyôp-fing-ha-myon sa-yồ

면세점에서 쇼핑하면 싸요.

Người Hàn Quốc thường mua café làm quà.
Han-cuc-xa-ram-từ-run pột-thông xon-mul-lô khop-fi-rứl xa-yồ

한국 사람들은 보통 선물로 커피를 사요.

CHỦ ĐỀ 15. NHẬU

- Từ vựng:

술	Xul	Rượu
맥주	Mẹc-chu	Bia
마시다	Mà-xi-tà	Uống
먹다	Moọc-tà	Ăn/ uống
한잔하다	Han-chan-ha-tà	Làm một chén
건배	Khòn-be	Cạn ly
짠	Chan	Cạn ly
러브샷	Lo-bư-xyat	Uống giao bôi
흑기사	Hức-ci-xa	Người uống rượu thay
안주	Àn-chu	Đồ nhắm
소맥	Xô-méc	Rượu pha bia
주량	Chù-ryang	Tửu lượng
술에 취하다	Xu-rê truy-ha-tà	Say rượu
만취하다	Màn-truy-ha-tà	Say khướt, say mềm
오바이트하다/ 토하다	Ô-bai-thư-ha-tà/ thô-ha-tà	Nôn
토하고 싶다	Thô-ha-cô-xíp-tà	Buồn nôn

해장국	He-chang-cúc	Canh giải rượu
술잔을 들다	Xul-cha-nưl thừl-tà	Cầm chén rượu lên
술을 따르다	Xu-rưl ta-rư-tà	Rót rượu
술 게임을 하다	Xul-cê-mưl ha-tà	Chơi game (Người thua phải uống rượu)
술고래	Xul-cô-re	Sâu rượu
술을 잘 먹다	Xu-rưl chàl moọc-tà	Uống rượu giỏi
술을 잘 못 마시다	Xu-rưl chàl mốn-mà-xi-tà	Uống rượu kém
반	Pàn	Một nửa
오십프로	Ô-xíp-fư-rô	50%
원샷	Uôn-xyat	Uống hết
한국식 건배	Han-cuc-xich khòn-be	Cạn ly kiểu Hàn Quốc
베트남식 건배	Pệt-thư-nam-xich khòn-be	Cạn ly kiểu Việt Nam
시키다	Xích-khi-tà	Gọi món, gọi
건강에 좋다	Khòn-cang-ê chột-thà	Tốt cho sức khoẻ
건강에 안 좋다	Khòn-cang-ê àn chột-thà	Không tốt cho sức khoẻ
막걸리	Mạc-col-ly	Rượu gạo Hàn Quốc
양주	Yàng-chu	Rượu ngoại
소주	Xô-chu	Rượu Soju

와인	Oà-in	Rượu vang
보드카	Pô-tư-kha	Rượu Vodka
베트남 술	Pệt-thư-nam-xul	Rượu Việt Nam
술집	Xul-chip	Quán rượu
술이 독하다	Xu-ri thọc-kha-tà	Rượu nặng, rượu mạ
술이 약하다/ 순하다	Xu-ri yạk-kha-tà	Rượu nhẹ
술을 담그다	Xu-rul thàm-cư-tà	Ngâm rượu
뱀 술	Pèm-xul	Rượu rắn

- Một số mẫu câu giao tiếp thông dụng:

Cạn ly!
Khòn-be

건배!

Cạn ly!
Chan!

짠!

Chúc sức khoẻ!
Khòn-cang-ưl uỷ-ha-yo

건강을 위하여!

100% nhé! (Bắc Cạn nha)
Uôn-xyat

원샷!

Không say không về.

Moọc-cô chục-chà

먹고 죽자.

Uống 50% thôi.

Ô-xíp-fư-rô-man mà-xyo-yồ

오십프로만 마셔요.

Uống một nửa thôi.

Pàn-man mà-xyo-yồ

반만 마셔요.

Uống từ từ thôi.

Tron-tro-ni mà-xyo-yồ

천천히 마셔요.

Chúng ta cạn ly kiểu Việt Nam nhé?

Ù-ri pệt-thư-nam-xi-cư-rô khòn-be-hal-cà-yố?

우리 베트남식으로 건배할까요?

Chúng ta cạn ly kiểu Hàn Quốc nhé?

Ù-ri han-cúc-xi-cư-rô khòn-be-hal-cà-yố?

우리 한국식으로 건배할까요?

Làm một chén không?

Xu-ran-chan-hal-lề-yố?

술 한잔할래요?

Nhậu không?

Xu-ran-chan-khôl?

술 한잘 콜?

Nhích luôn!

Khôl

콜!

Bạn có thích rượu không?

Xul chồ-a-hề-yồ?

술 좋아해요?

Tôi không thích rượu.

Xul àn-chồ-a-hề-yồ

술 안 좋아해요.

Tôi rất thích rượu.

Xul òm-troong chồ-a-hề-yồ

술 엄청 좋아해요.

Tôi thích bia.

Mẹc-chu chồ-a-hề-yồ

맥주 좋아해요.

Tôi chỉ uống bia thôi.

Mẹc-chu-man mà-xyo-yồ

맥주만 마셔요.

Tôi chỉ uống rượu thôi.

Xul-man mà-xyo-yồ

술만 마셔요.

Bọn mình gọi rượu thôi nhé.

Ù-ri xul-man xich-khi-chà

우리 술만 시키자.

Rượu Việt Nam nặng thật đấy!

Pệt-thư-nam xu-ri thộc-kha-nề-yồ

베트남 술이 독하네요!

Tôi không uống được rượu nặng.

Chò-nưn thộc-khan-xul mồn-mò-co-yồ

저는 독한 술 못 먹어요.

Tôi chỉ thích rượu nặng thôi.

Chò-nưn thộc-khan-xul-man chồ-a-hề-yồ

저는 독한 술만 좋아해요.

Rượu này nhẹ quá.

I-xu-ri nò-mu yạk-khê-yồ

이 술이 너무 약해요!

Tôi không thích rượu nhẹ.

Chò-nưn yạk-khan-xul àn chồ-a-hề-yồ

저는 약한 술 안 좋아해요.

Rượu này bao nhiêu độ vậy?
I-xu-rưn myọt-tô-ề-yố?
이 술은 몇 도예요?

Rượu Soju thường khoảng 20 độ.
Xô-chu-nưn pột-thông i-xip-tô-chư-mi-ề-yồ
소주는 보통 이십도쯤이예요.

Rượu Việt Nam nặng hơn rượu Hàn Quốc nhiều.
Pệt-thư-nam xu-rưn han-cuc-xul-bô-tà mà-ni-thộc-khề-yồ
베트남 술은 한국 술보다 많이 독해요.

Anh uống rượu có tốt không?
Xul chàl mò-cò-yố?
술 잘 먹어요?

Tôi uống rượu kém lắm.
Chò-nưn xul chàl-môn mò-cò-yồ
저는 술 잘 못 먹어요.

Anh ấy uống rượu giỏi lắm.
Khử-nưn xul chàl mò-cò-yồ
그는 술 잘 먹어요.

Chúng mình chơi game uống rượu đi?
Ủ-ri xul-cê-mưl hal-cà-yố?
우리 술 게임을 할까요?

Hà là con sâu rượu.

Hà-xi-nưn xul-cồ-re-ề-yồ

하 씨는 술고래예요.

Xi Hô cũng không kém phần long trọng!

Xi-hô-si-tô màn-man-tri-à-na-yồ

시호 씨도 만만치 않아요!

Đêm nay chúng mình xoã tới bến luôn nhé.

Ô-nưl-pam cưt-ca-chi thài-li-chà

오늘 밤 끝까지 달리자.

Tự nhiên hôm nay thèm rượu pha bia thế nhỉ!

Ô-nưl-ta-ra xô-méc teng-ci-nề

오늘따라 소맥 땡기네!

Phải uống bia pha rượu mới là cao thủ.

Fốc-than-chu mò-co-ya khồ-xu-chì

폭탄주 먹어야 고수지.

Uống nhiều quá rồi.

Nò-mu mà-ni mà-xyot-xò-yồ

너무 많이 마셨어요.

Rượu không tốt cho sức khoẻ đâu.

Xu-rưn khòn-cang-ê àn-chồ-a-yồ

술은 건강에 안 좋아요.

Thôi đừng uống rượu nữa.
Xul khử-man mò-co-yồ
술 그만 먹어요.

Uống rượu ít thôi.
Xul-chôm chạc-chạc mò-co-ra
술 좀 작작 먹어라.

Tôi uống rượu để tâm trạng tốt hơn.
Khì-pu-ni chồ-a-chi-ci-uỳ-he xu-rui mà-xyo-yồ
기분이 좋아지기 위해 술을 마셔요.

Những hôm mưa gió như này thì rượu gạo là số 1.
Ì-rooc-khê pi-ô-nưn-nà-rề-nưn mạc-colly-ca-truê-cô-chì
이렇게 비오는 날에는 막걸리가 최고지.

Thèm rượu ngoại quá!
Yàng-chu teng-ci-nề
양주 땡기네!

Rượu ngon quá!
Xu-ri mà-xin-nề-yồ
술이 맛있네요!

Anh đã mua đồ nhắm chưa?
Àn-chu xát-xò-yồ?
안주 샀어요?

Phải có đồ nhắm chứ.
Àn-chu ịt-xo-ya-chyồ
안주 있어야죠.

Đi mua đồ nhắm về đây đi.
Àn-chu xa-ô-xê-yô
안주 사 오세요.

Hôm nay nhậu ở nhà tớ đi.
Ô-nư-rưn ù-ri chi-pề-xo han-chan-ha-chà
오늘은 우리 집에서 한잔하자.

Tửu lượng của anh thế nào?
Chù-ryang-ưn ọt-tok-khê thuề-yồ?
주량은 어떻게 돼요?

Khoảng 2 chai soju.
Xô-chu thù-byong choòng-tô-yồ
소주 두 병 정도요.

Khoảng 10 chai bia.
Mẹc-chu yòl-byong choòng-tô-yồ
맥주 열 병 정도요.

Khoảng 5 lon bia.
Mẹc-chu thà-xot-khen choòng-tô-yồ
맥주 다섯 캔 정도요.

Thôi đừng uống rượu nữa.
Xul khử-man mò-co-yồ
술 그만 먹어요.

Uống rượu ít thôi.
Xul-chôm chạc-chạc mò-co-ra
술 좀 작작 먹어라.

Tôi uống rượu để tâm trạng tốt hơn.
Khì-pu-ni chồ-a-chi-ci-uỳ-he xu-rưi mà-xyo-yồ
기분이 좋아지기 위해 술을 마셔요.

Những hôm mưa gió như này thì rượu gạo là số 1.
l-rooc-khê pi-ô-nưn-nà-rề-nưn mạc-colly-ca-truê-cô-chì
이렇게 비오는 날에는 막걸리가 최고지.

Thèm rượu ngoại quá!
Yàng-chu teng-ci-nề
양주 땡기네!

Rượu ngon quá!
Xu-ri mà-xin-nề-yồ
술이 맛있네요!

Anh đã mua đồ nhắm chưa?
Àn-chu xát-xò-yồ?
안주 샀어요?

Phải có đồ nhắm chứ.
Àn-chu ịt-xo-ya-chyồ
안주 있어야죠.

Đi mua đồ nhắm về đây đi.
Àn-chu xa-ô-xê-yô
안주 사 오세요.

Hôm nay nhậu ở nhà tớ đi.
Ô-nư-rưn ù-ri chi-pề-xo han-chan-ha-chà
오늘은 우리 집에서 한잔하자.

Tửu lượng của anh thế nào?
Chù-ryang-ưn ọt-tok-khê thuề-yố?
주량은 어떻게 돼요?

Khoảng 2 chai soju.
Xô-chu thù-byong choòng-tô-yồ
소주 두 병 정도요.

Khoảng 10 chai bia.
Mẹc-chu yòl-byong choòng-tô-yồ
맥주 열 병 정도요.

Khoảng 5 lon bia.
Mẹc-chu thà-xot-khen choòng-tô-yồ
맥주 다섯 캔 정도요.

Khi say, con gái thường khóc.
Truy-hal-ten yò-cha-từ-ri pột-thông ù-ro-yồ
취할 땐 여자들이 보통 울어요.

Say rồi à?
Truy-hét-xò-yố?
취했어요?

Tôi chưa từng say (rượu).
Chò-nưn (xu-rê) truy-han-chò-ci ọp-xò-yồ
저는 (술에) 취한 적이 없어요.

Tôi đã từng say (rượu) hai lần.
(xu-rê) thủ-bon truy-han-chò-ci ịt-xò-yồ
(술에) 두 번 취한 적이 있어요.

Say khướt rồi!
Màn-truy-hen-nề
만취했네!

Say bí tỉ rồi!
Oàn-chon truy-hen-nề
완전 취했네!

Tôi chưa say đâu nha.
Na-àn truy-hét-có-tưn
나 안 취했거든.

Đã bảo chưa say rồi mà.
Àn truy-hét-tà-cổ
안 취했다고!

Hôm qua tôi đã xoã với các bạn.
Ò-chê trin-cu-tử-ri-rang thài-lyot-xò-yổ
어제 친구들이랑 달렸어요.

Nếu uống rượu thì nên ăn canh giải rượu.
Xul mà-xi-myon he-chang-cuc mòng-nưn-cê chổ-a-yổ
술 마시면 해장국 먹는 게 좋아요.

Không nghe thấy tôi nói gì à?
Nề-mal àn-tưl-lyo?
내 말 안 들려?

Tất cả cầm cốc rượu lên.
Mổ-tu xul-chan thừ-ro
모두 술잔 들어.

Thôi không nói linh tinh nữa, về nhà thôi.
Òng-tung-han-mal khử-man-ha-cô chi-pê khà-chà.
엉뚱한 말 그만하고 집에 가자.

Buồn nôn quá!
Ò-bal-thư-ha-cô-xip-tà
오바이트하고 싶다!

Hôm qua tôi đã nôn tận ba lần.

Ô-chê xê-bo-ni-na thô-hét-xò-yồ

어제 세 번이나 토했어요.

THAM KHẢO:

Người Hàn Quốc khi nhậu thường chơi game, ai thua thì p uống rượu. Và người thắng thường hát bài hát như sau:

Tiếng Hàn: 마셔라, 마셔라. 술이 들어간다. 쭉...쭉쭉쭉!

Phiên âm: Mà-xyo-ra, mà-xya-ra. Xu-ri thư-ro-can-tà. CHÚC CHÚC CHÚC CHÚC!

Tạm dịch: Uống đi, uống đi, rượu vào rượu vào, hết hết hết hết

Bài hát trên còn cả câu "언제까지 어깨 춤을 추게 할 거이 nữa nhưng thường không hát đến câu này vì quá dài.

Phần 5

NÓI TẮT, VIẾT TẮT

A. NÓI TẮT THƯỜNG DÙNG TRONG GIAO TIẾP

Trong giao tiếp hàng ngày hay khi chat qua mạng, người Hàn thường nói tắt và viết tắt nên chúng ta phải học cách nói tắt, viết tắt thì mới có thể giao tiếp tốt và chat tốt được. Và dưới đây là một số cách nói tắt, viết tắt mà người Hàn thường dùng trong cuộc sống hàng ngày.

Tiếng Hàn	Nói tắt	Phiên âm
이것	이거	Ì-co
저것	저거	Chò-co
그것	그거	Khừ-co
이것은	이건	Ì-con
저것은	저건	Chò-con
그것은	그건	Khừ-con
이것이	이게	Ì-cê
저것이	저게	Chò-cê
그것이	그게	Khừ-cê
이것을	이걸	Ì-col
저것을	저걸	Chò-col

그것을	그걸	Khừ-col
것이	게	Cê
저는	전	Chòn
나는	난	Nan
우리는	우린	Ù-rin
너는	넌	Non
저를	절	Chòl
나를	날	Nàl
너를	널	Nòl
우리를	우릴	Ù-ril
어디인데	어딘데	Ò-tin-tê
어디인지	어딘지	Ò-tin-chi
누구를	누굴	Nù-cul
누구인데	누군데	Nù-cun-tê
누구인지	누군지	Nù-cun-chi
어디에서	어디서	Ò-ti-xo
여기에서	여기서	Yò-ci-xo
저기에서	저기서	Chò-ci-xo
거기에서	거기서	Khò-ci-xo
여기는	여긴	Yò-cin
저기는	저긴	Chò-cin

거기는	거긴	Khò-cin
저의	제	Chê
나의	내	Nê
너의	네	Nê
에서는	에선	Ê-xon
에는	엔	Ên
이제는 Bây giờ	이젠	I-chên
다시는 Lại	다신	Thà-xin
그렇게 할게요	그럴게요	Khừ-rol-cê-yổ
무엇을	뭘	Muôl
무슨	뭔	Muôn
무엇인데	뭔데	Muốn-tê
무엇인지	뭔지	Muốn-chi
무엇이든지	뭐든지	Mổ-tưn-chi
뭘	뭐	Mổ
무엇입니까?	뭡니까?	Muổm-nì-ca?
언제인지	언젠지	Ờn-chên-chi
언제인데	언젠데	Ờn-chên-tê
누구인지	누군지	Nù-cun-chi

그 애 Đứa đó	걔	Cye
저 애 Đứa kia	쟤	Chye
이 애 Đứa này	얘	Ye
조금	좀	Chôm
그런데	근데	Khừn-tê
이야기하다 Nói chuyện	얘기하다	Yè-ci-ha-tà
아르바이트하다 Làm thêm	알바하다	Àl-ba-ha-tà
아르바이트생 Sinh viên làm thêm	알바생	Àl-ba-xeng
남자 친구 Bạn trai	남친	Nàm-trin
여자 친구 Bạn gái	여친	Yọt-trin
선생님 Giáo viên	샘/ 쌤	Xêm/Sêm
카카오톡 Kakao Talk	카톡	Khat-thôc
페이스북 Facebook	페북	Fê-búc

인스타그램 Instargram	인스타	In-xưt-tha
데리고 가다 Dẫn đi	데려가다	Thê-ryo-ca-tà
데리고 오다 Dẫn đến	데려오다	Thê-ryo-ô-tà
가지고 가다 Mang đi	가져가다	Khà-chyo-ca-tà
가지고 오다 Mang đến	가져오다	Khà-chyo-ô-tà
모시고 가다 Đưa (người trên) đi	모셔가다	Mô-xyo-khà-tà
모시고 오다 Đưa (người trên) đến	모셔오다	Mô-xyo-ô-tà
아무튼 Dẫu sao thì	암튼	Àm-thưn
때문에 Vì	땜에	Te-mê
덕분에 Nhờ có	덕에	Thò-cê
으니까 Vì...nên	으니	Ư-ni
지요? Đúng không?	죠?	Chyô

지는 않아요.	진 않아요.	Chi-nưn à-na-yô
을 수는 없어요.	을 순 없어요.	Ưl-xun-ọp-xò-yô
생각하지 못한	생각치 못한	Xeng-các-tri-một-than
연락해 주세요. Hãy liên lạc cho tôi.	연락 주세요.	Yòl-lắc-khe-chu-xê-yô
전화해 주세요. Hãy gọi điện cho tôi.	전화 주세요.	Chòn-hoa chu-xê-yô
걱정하지 마세요. Đừng lo	걱정마세요.	Khoọc-choong-mà-xê-yô
걱정하지 마. Đừng lo	걱정마.	Khoọc-choong-mà
열심히 공부하다 Học chăm chỉ	열공	Yol-công
열심히 일하다 Làm việc chăm chỉ	열일	Yol-lil
자기소개서 Bản giới thiệu bản thân	자소서	Chà-xô-xo
이따가 Lát nữa, tí nữa	이따	It-ta
부터 Từ	부턴	Pụt-thon
마음	맘	Mam
나에게	내게	Nế-cê

저에게	제게	Chế-cê
불타는 금요일	불금	Pùl-cưm
불타는 토요일	불토	Pùl-thô
그것으로	그걸로	Khử-col-lô
뭐라고 하는 거야?	뭐라는 거야?	Mổ-ra-nưn-cò-yá?
뭐라고 하는 거예요?	뭐래요?	Mổ-rè-yố?
그렇게 하지 마세요.	그러지 마세요.	Khử-ro-chi-mà-xê-yô
그렇게 하세요.	그러세요.	Khử-ro-xê-yô

- Đặt câu với các từ nói tắt trên:

Cái này bao nhiêu tiền?

Ì-co òl-ma-ế-yố?

이거 얼마예요?

Cái kia là cái gì?

Chò-co mổ-ế-yố?

저거 뭐예요?

Cái đó là của tôi.

Khử-co chê-co-ế-yổ

그거 제 꺼예요.

Cái này chỉ bán ở Hàn Quốc thôi.

Ì-con han-cu-cế-xo-man fa-ra-yổ

이건 한국에서만 팔아요.

Cái kia là đồng hồ của bố.
Chò-con ạp-pa-ê xi-cyê-ê-yố
저건 아빠의 시계예요.

Cái đó bạn mua ở đâu vậy?
Khừ-con ò-ti-xo xát-xò-yố?
그건 어디서 샀어요?

Cái này là cái túi mà tôi rất thích.
Ì-cê chế-ca choòng-mal chố-a-ha-nưn khà-bang-i-ê-yố
이게 제가 정말 좋아하는 가방이에요.

Cái kia là cái gì nhỉ? Trông dễ thương quá!
Chò-cê mố-chi? Khuỳ-yo-ơ pố-i-nê!
저게 뭐지? 귀여워 보이네!

Đó là sự thật à?
Khừ-cê xa-xi-ri-ê-yố?
그게 사실이에요?

Tôi không sao.
Chòn khuên-tra-nà-yố
전 괜찮아요.

Tớ thích café.
Nan khóp-fi chố-a-hê
난 커피 좋아해.

Chúng mình là bạn mà.
Ù-rin trin-cu-cha-nà
우린 친구잖아.

Chúng mình chỉ là bạn bè thôi.
Ù-rin khừ-nyang trin-cu-ề-yổ
우린 그냥 친구예요.

Em thích anh à?
Non na chổ-a-ê?
넌 나 좋아해?

Anh ghét em nhiều lắm à?
Chòl mà-ni xi-ro-hè-yố?
절 많이 싫어해요?

Nếu anh thích em thì mua ô tô cho em đi.
Nal chổ-a-ha-myon tra xa-chyô
날 좋아하면 차 사 줘.

Anh muốn gặp em bây giờ.
Chì-cưm nol màn-na-cô-xip-fo
지금 널 만나고 싶어.

Xin đừng đánh chúng tôi.
Chề-bal ù-ril te-ri-chi-mà-xê-yô
제발 우릴 때리지 마세요.

Mình biết chỗ đó ở đâu.
Nan khò-ci ò-tin-chi à-ra
난 거기 어딘지 알아.

Ở đâu vậy?
Ò-tin-tê?
어딘데?

Hôm qua bạn đã gặp ai vậy?
Ò-chê nù-cul màn-nát-xò-yố?
어제 누굴 만났어요?

Anh có biết người đó là ai không?
Khừ-xa-ra-mưn nù-cun-chi à-ra-yố?
그 사람은 누군지 알아요?

Là ai vậy?
Nủ-cun-tê?
누군데?

Lát nữa gặp nhau ở đâu nhỉ?
Ịt-ta ò-ti-xo màn-nal-cà-yố?
이따 어디서 만날까요?

Không được hút thuốc lá ở đây.
Yò-ci-xo thàm-be fi-u-myon àn-tuê-yố
여기서 담배 피우면 안 돼요.

Mọi người đang làm gì ở đằng kia nhỉ?

Xa-ram-từ-ri chò-ci-xo mổ ha-cô-ịt-chyố?

사람들이 저기서 뭐 하고 있죠?

Chúng mình gặp nhau ở đó đi.

Ù-ri khò-ci-xo màn-na-chà

우리 거기서 만나자.

Đây là đâu vậy?

Yò-cin ò-ti-ề-yố?

여긴 어디예요?

Kia là trường đại học Hà Nội.

Chò-cin ha-nôi thè-hac-cyô-ề-yổ

저긴 하노이 대학교예요.

Đó là Ngân hàng Shin Han.

Khò-cin xin-han ưn-heng-i-ề-yổ

거긴 신한 은행이에요.

Bạn gái của tôi là người Hàn Quốc.

Chê yọt-tri-nưn han-cuc xa-ra-mi-ề-yổ

제 여친은 한국 사람이에요.

Ji Won là mối tình đầu của mình.

Chi-uô-nưn nê trót-xa-rang-i-ya

지원은 내 첫사랑이야.

Bạn gái cậu đang sống ở đâu?
Nê yọt-tri-ni ò-ti-xo xal-cô-ịt-xo?
네 여친이 어디서 살고 있어?

Ở Hàn Quốc không được hút thuốc ở nhà hàng.
Han-cu-cế-xo-nưn xích-tang-ể-xo thàm-be fi-u-myon àn tuê-yồ
한국에선 식당에서 담배 피우면 안 돼요.

Ở Việt Nam có rất nhiều xe máy.
Pệt-thư-na-mên ột-thô-bai-ca òm-trong mà-na-yồ
베트남엔 오토바이가 엄청 많아요.

Bây giờ tôi không còn sợ ma nữa.
I-chên khuỳ-xin mù-xóp-chin-à-na-yồ
이젠 귀신 무섭진 않아요.

Em sẽ không làm như thế nữa đâu.
Thà-xin àn khừ-rol-cê-yô
다신 안 그럴게요.

Anh thích cái gì?
Muổi chồ-a-hể-yồ?
뭘 좋아해요?

Cậu nói cái gì vậy?
Muốn xô-ri-ya?
뭔 소리야?

Cậu là cái gì mà xen vào chuyện của người khác?
Nì-ca muốn-tê nà-mê ì-rê ci-o-tư-ro?
니가 뭔데 남의 일에 끼어들어?

Anh có biết cái này là gì không?
Ì-co muốn-chi à-ra-yố?
이거 뭔지 알아요?

Anh muốn gì?
Uôn-ha-nưn-cê muốm-nì-ca?
원하는 게 뭡니까?

Anh có thể làm bất cứ điều gì vì em.
Nò-nưi uỳ-he mố-tưn-chi hal-xu-ịt-xo
너를 위해 뭐든지 할 수 있어.

Anh muốn ăn gì?
Mổ thừ-xil-nề-yố?
뭐 드실래요?

Bạn có biết là khi nào không?
Òn-chên-chi à-xê-yố?
언젠지 아세요?

Khi nào cơ?
Òn-chên-tê?
언젠데?

Cậu có biết tôi là ai không?
Nề-ca nù-cun-chi à-ra?
내가 누군지 알아?

Ai cơ?
Nù-cun-tê?
누군데?

Bé này là em tớ.
Yè-nưn nê thổng-xeng-i-ya
얘는 내 동생이야.

Đứa kia là ai vậy?
Chye-nưn nù-cu-ya?
쟤는 누구야?

Đứa đó là bạn của em tớ.
Khyè-nưn nê thổng-xeng-ê trin-cu-ya
걔는 내 동생의 친구야.

Cho tôi một chút thôi.
Chôm-man chu-xê-yô
좀만 주세요.

Kim chi này hơi cay.
I khìm-tri-nưn chôm mè-uô-yô
이 김치는 좀 매워요.

Làm ơn hãy giúp tôi.
Chôm thổ-oa-chu-xê-yô
좀 도와 주세요.

Nhưng mà khi nào bắt đầu?
Khừn-tê òn-chê xi-chác-khể-yố?
근데 언제 시작해요?

Chúng mình nói chuyện một chút đi.
Ù-ri yè-ci-chôm-ha-chà
우리 얘기 좀 하자.

Tôi đang làm thêm ở nhà hàng Hàn Quốc.
Han-cúc xích-tang-ể-xo àl-ba-ha-cô-ịt-xò-yố
한국 식당에서 알바하고 있어요.

Chú đang tìm sinh viên làm thêm ạ?
À-chot-si, àl-ba-xeng khù-ha-cô khyể-xê-yố?
아저씨, 알바생 구하고 계세요?

Em có bạn trai chưa?
Nàm-trin ịt-xò-yố?
남친 있어요?

Anh có bạn gái chưa?
Yọt-trin ịt-xò-yố?
여친 있어요?

Thầy Khánh đã mở trung tâm tiếng Hàn ở Bắc Ninh.
Khanh-se-mưn pang-ni-nể-xo han-cu-co ha-cuôn tra-ryót-xò-yồ
카잉 쌤은 박닌에서 한국어 학원 차렸어요.

Hãy cho tôi ID kakaotalk.
Khat-thốc ai-ti chù-xê-yô
카톡 아이디 주세요.

Anh có dùng facebook không?
Fê-búc-kha-xê-yố?
페북하세요?

Chúng mình kết bạn Facebook đi.
Ủ-ri fê-búc trin-tru-ha-chà
우리 페북 친추하자.

Làm ơn hãy dẫn cả em gái tôi đi với.
Chê-thông-xeng-tô chôm thể-ryo-khà-chu-xê-yô
제 여동생도 좀 데려가 주세요.

Ngày mai dẫn bạn gái đến nhé.
Nè-il yọt-chin thể-ryo-oà.
내일 여친 데려와.

Hãy mang cái này đi đi.
Ì-co khà-chyo-cà-xê-yô
이거 가져가세요.

Ngày mai hãy mang tiền đến nhé.
Nè-il thôn khà-chyo-ổ-xê-yô
내일 돈 가져오세요.

Hãy đưa giám đốc về nhà.
Xa-chang-ni-mưl chì-pư-rô mổ-xyo-khà-xê-yô
사장님을 집으로 모셔가세요.

Lát nữa hãy đưa bố mẹ đến đây.
It-ta pủ-mô-nim mổ-xyo-ổ-xê-yô
이따 부모님 모셔오세요.

Dẫu sao thì em cũng đã cố hết sức rồi.
Àm-thưn chề-ca true-xon thà-hét-xưm-ni-tà
암튼 제가 최선 다했습니다.

Mệt mỏi vì tiền.
Thổn-te-mê him-tư-ro-yổ
돈 땜에 힘들어요.

Nhờ có thầy Khánh mà em đã thi đỗ topik cấp 6.
Khanh-xêm thò-cê thô-fic yụk-cưp tát-xò-yổ
카잉 샘 덕에 토픽 6 급 땄어요.

Đương nhiên rồi.
Thàng-yon-ha-chyổ
당연하죠.

Vì thời tiết đẹp nên chúng tôi đã đi chơi.
Nài-si-ca chổ-ư-ni ù-ri nổi-lo khạt-xò-yổ

날씨가 좋으니 우리 놀러 갔어요.

Không đắt một chút nào cả.
Ha-na-tô pịt-xa-chin à-na-yổ

하나도 비싸진 않아요.

Vì răng đau nên tôi không thể ăn được cơm.
I-ca ạp-fa-xo pàm-mò-cứi-xu-nọp-xò-yổ

이가 아파서 밥 먹을 순 없어요.

Cô ấy đã đưa ra câu trả lời mà tôi không ngờ tới.
Khử-nyo-nưn chể-ca xeng-các-tri một-than thè-ta-pưi hét-xò-yổ

그녀는 제가 생각치 못한 대답을 했어요.

Nếu đến nơi thì liên lạc cho tôi nhé.
Thột-chac-kha-myon yol-lac-chủ-xê-yô

도착하면 연락 주세요.

Nếu xong việc thì gọi điện cho tôi nhé.
Il-cưn-na-myon chòn-hoa-chủ-xê-yô

일 끝나면 전화 주세요.

Đừng lo. Tôi sẽ giúp anh.
Khoọc-chong-mà-xê-yô. Chể-ca thổ-oa từ-ril-cê-yô

걱정 마세요. 제가 도와 드릴게요.

Đừng lo. Tớ sẽ giúp cậu.
Khoọc-chong-mà. Nể-ca thổ-oa chuI-cê
걱정 마. 내가 도와 줄게.

Chúng mình học hành chăm chỉ đi.
Ù-ri yòl-công-ha-chà
우리 열공하자.

Phải làm việc chăm chỉ chứ.
Yòl-lil-hê-ya-chyổ
열일해야죠.

Bạn đã viết bản giới thiệu bản thân chưa?
Chà-xổ-xo sót-xò-yố?
자소서 썼어요?

Lát nữa chúng mình đi ăn cái gì ngon ngon đi.
Ịt-ta mà-xin-nưn-co mò-cư-ro khà-chà.
이따 맛있는 거 먹으러 가자.

Từ ngày mai tôi sẽ giảm cân.
Nè-il pụt-thon xal-pe-cết-xò-yổ
내일부턴 살빼겠어요.

Em rất ưng cái này.
Ì-co nò-mu mà-mê thừ-ro-yổ
이거 너무 맘에 들어요.

Đối với tôi thì chồng là số một.
Nế-cê nàm-fyo-ni true-cô-ế-yố
내게 남편이 최고예요.

Với tôi, vợ xinh nhất.
Chế-cê oài-fư-nưn chế-il yệp-po-yố
제게 와이프는 제일 예뻐요.

Hôm nay là thứ 6, đi hổ Tây chơi không?
Ô-nư-rưn pùi-cư-min-tê xo-hô-ê nổi-lo khài-lê?
오늘은 불금인데 서호에 놀러 갈래?

Hôm nay thứ 7 máu chảy về tim, đi bar không?
Ô-nư-rưn pùi-thô-in-tê khưi-lóp khài-lê?
오늘은 불토인데 클럽 갈래?

Cậu nói gì cơ? Thử nói lại xem nào.
Mổ-rà-nưn-cò-yá? Thà-xi-mà-re-boà
뭐라는 거야? 다시 말해 봐.

Họ nói gì vậy?
Mổ-rà-nưn-co-ế-yố?
뭐라는 거예요?

Đừng làm vậy.
Khừ-ro-chi-mà-xê-yố
그러지 마세요.

Hãy làm vậy đi.

Khử-ro-xê-yô

그러세요.

B. VIẾT TẮT VÀ NGÔN NGỮ KHI NHẮN TIN

Dạng đầy đủ	Viết tắt	Ý nghĩa
감사	ㄱㅅ	Cảm ơn
수고해	ㅅㄱ	Chăm chỉ nhé
축하해	ㅊㅋ	Chúc mừng
괜찮아	ㄱㅊ	Không sao
사랑해	ㅅㄹㅎ	Anh yêu em
죄송합니다	ㅈㅅ	Xin lỗi
옹옹	ㅇㅇ	Ừ
오	오	Oh! (Cảm thán)
노노	ㄴㄴ	Không
히히	ㅎㅎㅎㅎㅎ	Hihi (Cười nhạt)
웃음	ㅋㅋㅋㅋㅋㅋㅋ	Kkkk (Cười lớn)
고고/ 고고싱	ㄱㄱ	Get go (triển thôi)
우는 소리	ㅜ.ㅜ	Huhu (Tiếng khóc)
많이 울다	ㅠ.ㅠ	Huhuhu (Khóc to)
화난 표정	——	Nét mặt tức giận
헐/헉	헐/헉	Trời ạ.

그래?	구래/ 고뤠?	Vậy à?
그냥	걍	Cứ, chỉ
내일	낼	Ngày mai
우리	울	Chúng tôi, chúng ta
안녕	ㅎ 2	Xin chào
즐거운 추석 보내	즐추	Trung thu vui vẻ nhé.
반가워	방가방가	Rất vui được gặp cậu.
Bye bye	ㅃ ㅃ	Tạm biệt
여자 친구	여친	Bạn gái
남자 친구	남친	Bạn trai
넘	너무	Quá
넘넘	너무 너무	Quá quá
기다려	기달	Chờ chút
네	넵	Vâng
하고 있어	하고 이써	Đang làm
먹고 싶어	먹고 파	Muốn ăn
친구 추가	친추	Kết bạn (Trên mạng xã hội)
미친	ㅁㅊ	Điên
알았어	알써	Biết rồi
게임	겜	Game

시험	셤	Kì thi
그렇구나	글쿠나	Thì ra là vậy
그리고	글구	Và
너무 싫어	넘시로	Quá ghét luôn
드디어	드뎌	Cuối cùng thì...
매일	맬	Hàng ngày
맞아	마자	Đúng rồi
많이	마니	Nhiều
다음	담	Lần sau
다음 주	담 주	Tuần sau
다음 달	담 달	Tháng sau
좋아	좋앙	Tốt, thích
좋다	조타	Tốt, thích
뭐	머	Cái gì
모르겠어	몰겠어	Không biết
아니요	아뇨	Không
아니야	아냐	Không phải
재미있어	잼있어	Thú vị, hay
재미없어	잼없어	Không thú vị, không hay
제일	젤	Nhất

어서 와	어솨	Mời vào
왜 이렇게 덥지?	왜케 덥지?	Sao nóng thế nhỉ?
어떻게	어케	Thế nào
때문에	땜에	Vì, tại
너무나	넘나	Quá, rất
초등학생	초딩	Học sinh cấp 1
중학생	중딩	Học sinh cấp 2
고등학생	고딩	Học sinh cấp 3
직장인	직딩	Người đi làm
고등학교 삼학년	고삼	Học sinh lớp 12
고등학교 이학년	고이	Học sinh lớp 11
고등학교 일학년	고일	Học sinh lớp 10
깜짝 놀랐어	깜놀	Giật mình, ngạc nhiên
나중에	난주	Sau này
마음	맘	Tấm lòng
한 번	함	Một lần
메이크업	메컵	Trang điểm
근거 없는 자신감	근자감	Sự tự tin không có căn cứ
얼굴이 예쁜 사람	얼짱	Người có mặt xinh
얼굴이 큰 사람	얼큰	Người có mặt to

생얼굴	쌩얼	Mặt mộc
선생님	샘/쌤	Giáo viên
지켜 주지 못해서 미안해	지못미	Xin lỗi vì không bảo vệ được em
솔직히 까놓고 말해서	솔까말	Nói toẹt ra là...
멋진 남자	짱짱맨	Soái ca
훈훈한 남자	훈남	Chàng trai ấm áp
차가운 도시 남자	차도남	Boy thành phố lạnh lùng
차가운 도시 여자	차도녀	Girl thành phố lạnh lùng
일찍 퇴근하다	칼퇴	Tan làm sớm
빨리 답장하다	칼답	Trả lời nhanh
치킨과 맥주	치맥	Gà rán và bia
소주와 맥주	소맥	Rượu pha bia
감자튀김	감튀	Khoai tây chiên
맞아	마자/ 마져	Đúng rồi
완전	완젼	Rất, hoàn toàn
우와/ 와!	우와/ 와!	Oa! (Cảm thán)
축하해	추카해	Chúc mừng nhé.
그렇군요	글쿤	Hoá ra là vậy

그렇구나	글쿠나	Thì ra là vậy.
데리고 가다	델고 가다	Dẫn đi, đưa đi
데리고 오다	델고 오다	Dẫn đến, đưa đến
페이스북 친구	페친	Bạn facebook
프로필 사진	프사	Ảnh đại diện
아무튼	암튼	Dù sao thì/ tóm lại là
잘 자요	굿밤/ 굿나잇	Chúc ngủ ngon
대박	대박	Tuyệt vời, đỉnh, vãi chưởng
쩔다	쩐다/ 쩔어	Quá đỉnh!
귀여운 척하다	귀척	Tỏ vẻ dễ thương
웃으면서 슬프다	웃프다	Vừa vui vừa buồn
따로 톡하다	갠톡	Nhắn tin kakao riêng
버스 카드 충전	버카충	Nạp thẻ xe buýt
자기소개서	자소서	Bản giới thiệu bản thân
전화번호	전번	Số điện thoại
비밀번호	비번	Mật khẩu
재미없다	노잼	Không thú vị, nhạt
너무 재미있다	(핵)꿀잼	Cực thú vị

Phần 6

TỔNG HỢP CÁC BẤT QUY TẮC TIẾNG HÀN

1. GIẢN LƯỢC —

Những động từ, tính từ không có patchim và có nguyên âm trước 다 là — như 나쁘다, 예쁘다... khi kết hợp với các ngữ pháp bắt đầu là 아/어 thì chia như sau:

Bước 1: Bỏ —

Bước 2: Xét nguyên âm trước —

+ Nếu nguyên âm trước — là ㅗ hoặc ㅏ thì + 아요.

+ Nếu nguyên âm trước — KHÔNG PHẢI ㅗ hoặc ㅏ thì + 어요.

Ví dụ:

나쁘다 (Xấu, tồi) + 아/어요 -> 나빠요.

바쁘다 (Bận rộn) + 아/어요 -> 바빠요.

배고프다 (Đói bụng) + 아/어요 -> 배고파요.

예쁘다 (Xinh, đẹp) + 아/어요 -> 예뻐요.

아프다 (Đau) + 아/어요 -> 아파요.

슬프다 (Buồn) + 아/어요 -> 슬퍼요.

기쁘다 (Vui) + 아/어요 -> 기뻐요.

Chú ý: Những động từ, tính từ không có patchim trước — để xét như 크다 (to), 쓰다 (viết), 끄다 (tắt), 키가 크다 (cao)... khi chia với 아/어요 thì chỉ cần bỏ — rồi thêm 어요.

크다 + 아/어요 -> 커요.

쓰다 + 아/어요 -> 써요.

끄다 + 아/어요 -> 꺼요.

키가 크다 + 아/어요 -> 키가 커요.

2. BẤT QUY TẮC CỦA ㄷ

Các động từ, tính từ có patchim ㄷ như 듣다, 걷다, 묻다... khi kết hợp với NGUYÊN ÂM thì ㄷ biến đổi thành ㄹ.

Ví dụ:

듣다 (Nghe) + 아/어요 -> 들어요.

걷다 (Đi bộ) + 아/어요 -> 걸어요.

묻다 (Hỏi) + 아/어요 -> 물어요.

Chú ý: Một số động từ, tính từ không theo bất quy tắc. Tức là giữ nguyên patchim ㄷ và chia như bình thường. Ví dụ:

받다 (Nhận) + 아/어요 -> 받아요.

믿다 (Tin tưởng) + 아/어요 -> 믿어요.

닫다 (Đóng) + 아/어요 -> 닫아요.

얻다 (Giành được) + 아/어요 -> 얻어요.

묻다 (Chôn, dính, bám) + 아/어요 -> 묻어요.

뜯다 (Bóc, mở) + 아/어요 -> 뜯어요

소름돋다 (Sởn gai ốc) + 아/어요 -> 소름돋아요.

3. BẤT QUY TẮC CỦA ㅂ

- Các động từ, tính từ có patchim ㅂ như 덥다, 춥다... khi kết hợp với NGUYÊN ÂM thì ㅂ biến thành 우 rồi chia như bình thường. Ví dụ:

덥다 (Nóng) + 아/어요 -> 더워요.

춥다 (Lạnh) + 아/어요 -> 추워요.

쉽다 (Dễ) + 아/어요 -> 쉬워요.

어렵다 (Khó) + 아/어요 -> 어려워요.

고맙다 (Cảm ơn) + 아/어요 -> 고마워요.

밉다 (Đáng ghét) + 아/어요 -> 미워요.

사랑스럽다 (Đáng yêu) + 아/어요 -> 사랑스러워요.

반갑다 (Vui) + 아/어요 -> 반가워요.

귀엽다 (Dễ thương) + 아/어요 -> 귀여워요.

가볍다 (Nhẹ) + 아/어요 -> 가벼워요.

무겁다 (Nặng) + 아/어요 -> 무거워요.

부럽다 (Ghen tị, GATO) + 아/어요 -> 부러워요.

부드럽다 (Mềm, nhẹ nhàng) + 아/어요 -> 부드러워요.

부끄럽다 (Ngại ngùng) + 아/어요 -> 부끄러워요.

더럽다 (Bẩn) + 아/어요 -> 더러워요.

시끄럽다 (Ồn ào) + 아/어요 -> 시끄러워요.

징그럽다 (Kinh, tởm) + 아/어요 -> 징그러워요.

- Một số trường hợp không theo bất quy tắc, tức là vẫn giữ nguyên ㅂ và chia như bình thường. Ví dụ:

잡다 (Nắm, bắt) + 아/어요 -> 잡아요.

좁다 (Chật, hẹp) + 아/어요 -> 좁아요.

접다 (Gấp, gập) + 아/어요 -> 접어요.

집다 (Kẹp) + 아/어요 -> 집어요.

입다 (Mặc) + 아/어요 -> 입어요.

씹다 (Nhai) + 아/어요 -> 씹어요.

- Trường hợp đặc biệt: 돕다 (giúp đỡ), 곱다 (Xinh, đẹp)

+ Khi 돕다, 곱다 kết hợp với nguyên âm 아/어 như đuôi câu 아/어요 thì ㅂ biến thành 오 và chia như bình thường. Ví dụ:

돕다 + 아/어요 -> 도와요.

곱다 + 아/어요 -> 고와요.

+ Khi 돕다, 곱다 kết hợp với nguyên âm 으 như đuôi câu (으)ㄹ 거예요 thì ㅂ biến thành 우 và chia như bình thường. Ví dụ:

돕다 + (으)ㄹ 거예요 -> 도울 거예요.

곱다 + (으)ㄹ 거예요 -> 고울 거예요.

- Một động từ kính ngữ như 여쭙다 (Hỏi), 찾아뵙다 (Đến thăm), 뵙다 (gặp)... khi kết hợp với NGUYÊN ÂM thì chỉ cần bỏ ㅂ rồi chia như bình thường. Ví dụ:

여쭙다 + 아/어 보다 (thử làm gì) -> 여쭤 보다 (Thử hỏi)

찾아뵙다 + (으)ㄹ게요 (Sẽ) -> 찾아뵐게요 (sẽ đến thăm)

뵙다 + (으)러 가다 (Đi làm gì) -> 뵈러 가다 đi gặp...

4. GIẢN LƯỢC ㄹ

Những động từ, tính từ có patchim ㄹ khi kết hợp với các ngữ pháp bắt đầu là ㅂ,ㅅ,ㄹ,ㄴ (Mẹo nhớ nhanh 4 phụ âm này là "Bắt sò rồi nướng") như ㅂ니다, 네요! (đuôi câu cảm thán)... thì ㄹ bị lược bỏ rồi chia bình thường. Ví dụ:

살다 (Sống) + ㅂ니다 -> 삽니다.

팔다 (Bán) + ㅂ니다 -> 팝니다.

길다 (Dài) + 네요 -> 기네요! (Dài quá!)

멀다 (Xa) + 네요 -> 머네요! (Xa quá!)

힘들다 (Mệt, vất vả) + 네요 -> 힘드네요! (Mệt quá!)

+ *Chú ý*: Khi patchim ㄹ kết hợp với các ngữ pháp bắt đầu bằng 으 như (으)세요, (으)ㄹ래요... thì bỏ 으 rồi bỏ patchim ㄹ. Ví dụ:

팔다 (Bán) + (으)세요 -> 파세요.

알다 (Biết) + (으)세요 -> 아세요.

놀다 (Chơi) + (으)세요 -> 노세요.

열다 (Mở) + (으)세요 -> 여세요.

풀다 (Tháo, cởi) + (으)세요 -> 푸세요.

만들다 (Làm) + (으)ㄹ래요 -> 만들래요?

돈을 벌다 (Kiếm tiền) + (으)세요 -> 돈을 버세요.

살다 (Sống) + (으)ㄹ래요 -> 살래요?

- Ngoại lệ: Có một số cấu trúc bắt đầu bằng 으 như (으)려면 (Cấu trúc này có nghĩa là "nếu muốn làm gì..."), (으)려고 하다 (Cấu trúc này có nghĩa là "Định làm gì...")... thì chỉ bỏ 으 và KHÔNG BỎ ㄹ. Ví dụ:

만들다 (Làm) + (으)려면 -> 만들려면

팔다 (Bán) + (으)려고 하다 -> 팔려고 하다

5. BẤT QUY TẮC ㅅ

- Những động từ, tính từ có patchim ㅅ như 낫다, 붓다... khi kết hợp với nguyên âm thì ㅅ bị lược bỏ và chia như bình thường. Ví dụ:

낫다 (khỏi, tốt hơn) + 아/어지다 -> 나아지다

붓다 (sưng) + 아/어요 -> 부어요.

짓다 (xây) + 았/었어요 -> 지었어요.

젓다 (Khuấy) + 아/어요 -> 저어요.

잇다 (Nối) + 아/어지다 -> 이어지다.

긋다 (Kẻ,vạch) + 았/었어요 -> 그었어요.

+ *Chú ý*: Những động từ, tính từ có patchim ㅅ như 낫다, 붓다... khi kết hợp với các ngữ pháp bắt đầu bằng nguyên âm 으 thì ㅅ bị lược bỏ và chia như một từ có patchim. Ví dụ:

짓다 + (으)ㄹ 수 있다 -> 지을 수 있다.

짓다 + (으)세요 -> 지으세요.

- Một số từ không theo bất quy tắc, tức là vẫn giữ nguyên ㅅ rồi chia bình thường. Ví dụ:

웃다 (Cười) + (으)세요 -> 웃으세요.

벗다 (Cởi) + (으)세요 -> 벗으세요.

씻다 (Rửa, tắm) + (으)세요 -> 씻으세요.

6. BẤT QUY TẮC ㅎ

- Những động từ, tính từ có patchim ㅎ như 그렇다, 이렇다, 저렇다... khi kết hợp với nguyên âm 아/어 thì ㅎ bị lược bỏ và nguyên âm 아/어 trước ㅎ biến thành ㅐ. Ví dụ:

그렇다 (Như thế) + 아/어요 -> 그래요.

이렇다 (Thế này) + 아/어요 -> 이래요.

저렇다 (Thế kia) + 아/어요 -> 저래요.

노랗다 (Vàng) + 아/어요 -> 노래요.

파랗다 (Xanh da trời) + 아/어요 -> 파래요.

빨갛다 (Đỏ) + 아/어지다 -> 빨개지다.

어떻다 (Như thế nào) + 아/어요 -> 어때요

Chú ý: Riêng từ 하얗다 (trắng) khi kết hợp với 아/어 thì lược bỏ ㅎ và 아 biến thành 애.

하얗다 + 아/어요 -> 하얘요

- Những động từ, tính từ có patchim ㅎ như 그렇다, 이렇다, 저렇다... khi kết hợp với nguyên âm 으 thì bỏ ㅎ rồi chia như bình thường.

그렇다 + (으)ㄴ -> 그런

이렇다 + (으)ㄴ -> 이런

저렇다 + (으)ㄴ -> 저런

- Một số từ không theo bất quy tắc, tức là vẫn giữ nguyên ㅎ rồi chia bình thường. Ví dụ:

좋다 (Tốt, thích) + 아/어요 -> 좋아요.

낳다 (Sinh, đẻ) + 아/어요 -> 낳아요.

넣다 (Cho vào, bỏ vào) + 아/어요 -> 넣어요.

놓다 (Đặt, để) + 아/어요 -> 놓아요.

쌓다 (Chồng chất, tích luỹ) + 아/어요 -> 쌓아요.

많다 (Nhiều) + 아/어요 -> 많아요.

싫다 (Ghét) + 아/어요 -> 싫어요.

괜찮다 (Không sao) + 아/어요 -> 괜찮아요.

귀찮다 (Phiền phức) + 아/어요 -> 귀찮아요.

7. BẤT QUY TẮC 르

- Các động từ, tính từ kết thúc là 르 như 모르다, 빠르다, 부르다... khi kết hợp với các ngữ pháp bắt đầu bằng nguyên âm 아/어 như 아/어요 thì chia như sau:

Bước 1: Thêm patchim ㄹ vào trước 르

Bước 2. Bỏ ㅡ

Bước 3: Xét nguyên âm trước 르

Nếu nguyên trước 르 là ㅗ hoặc ㅏ thì + 아요, nếu không phải ㅗ hoặc ㅏ thì + 어요.

Ví dụ:

모르다 (Không biết) + 아/어요 -> 몰라요.

빠르다 (Nhanh) + 아/어요 -> 빨라요.

부르다 (Hát, gọi) + 아/어요 -> 불러요.

지르다 (Đâm) + 아/어요 -> 질러요.

고르다 (Chọn) + 아/어요 -> 골라요.

다르다 (Khác) + 아/어요 -> 달라요.

기르다 (Nuôi) + 아/어요 -> 길러요.

자르다 (Cắt) + 아/어요 -> 잘라요.

게으르다 (Lười) + 아/어요 -> 게을러요.

문지르다 (Rửa, cọ) + 아/어요 -> 문질러요.

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP NHỮNG CÂU GIAO TIẾP

NHỮNG CÂU GIAO TIẾP ĐẲNG CẤP

Đừng có vừa đấm vừa xoa.

Pyòng-chu-cô yạk-chu-chi-mà-xê-yồ

병 주고 약 주지 마세요.

Trên đời làm gì có cái gì miễn phí.

Xê-xang-ê khổng-cha-ca ò-ti jt-xò

세상에 공짜가 어디 있어?

Người thành công luôn có lối đi riêng.

Xoong-công-cha-nưn hang-xang ta-rô khà-nưn ci-ri jt-xò-yồ

성공자는 항상 따로 가는 길이 있어요.

Đừng cho tôi đi máy bay giấy/ Đừng có nịnh hót.

Pi-heng-ci the-u-chi-mà-xê-yồ

비행기 태우지 마세요.

Anh cứ quá khen!

Nò-mu khoà-tra-ni-xi-nế-yồ

너무 과찬이시네요!

Tôi vẫn còn phải học hỏi nhiều lắm.
Chòn à-chích khàl-cì-ri mò-ro-yổ
전 아직 갈 길이 멀어요.

Một đồng gà ba đồng thóc.
Pè-bô-tà pec-cô-pl kho-yổ
배보다 배꼽이 커요.

Xin hãy nhắm mắt cho qua.
Nùn-chôm khà-ma-chu-xê-yô
눈 좀 감아 주세요.

Có làm mới có ăn.
l-rưl hê-ya mò-cưl-co xeng-cyo-yổ
일을 해야 먹을 거 생겨요.

Kì tích là tên gọi khác của sự nỗ lực.
Khì-cho-cưn nổ-ryo-cê tô thà-rưn i-rư-mi-tà.
기적은 노력의 또 다른 이름이다.

Tiêu chuẩn của anh cao quá!
Nù-ni nò-mu nổm-nế-yổ
눈이 너무 높네요!

Tôi nhịn lâu lắm rồi đấy nhá!
Nế-ca ổ-rê tra-mát-xò
내가 오래 참았어!

Anh có muốn "ăn mỳ" không?

Oppa, là-myon mọc-cô khàl-lê?

오빠, 라면 먹고 갈래?

Tham khảo: Đây là câu tán tỉnh rất nổi tiếng trong phim "Thư kí Kim sao thế?" của Hàn Quốc.

Không còn gì để nói.

Hal-ma-ri ọp-xò-yổ

할 말이 없어요.

Thực sự cạn lời luôn.

Chì-cha ò-i-(ca) ọp-xò.

진짜 어이(가) 없어.

Em đã chờ dài cả cổ.

Mộc-ppa-chi-cê khì-ta-ryot-xò-yổ

목 빠지게 기다렸어요.

Tôi đã ăn no nổ cả bụng.

Pẹt-tho-chi-cê mò-cót-xò-yổ

배 터지게 먹었어요.

Căng da bụng trùng da mắt.

Xích-côn-chưng

식곤증.

Tụt cả hứng!

Khìm-ppa-chi-nề

김빠지네!

Nhà đó rất giàu.
Khừ-chi-pưn choòng-mal chàl-xa-rà-yổ
그 집은 정말 잘 살아요.

Nhà tôi nghèo lắm.
Ù-ri chì-pưn chìn-cha một-xa-rà-yổ
우리 집은 진짜 못 살아요.

Đừng có chém gió.
Poong-tri-chi-mà-xê-yô
뻥치지 마세요.

Đừng có bốc phét.
Khù-ra-tri-chi-mà-xê-yô
구라치지 마세요.

Tôi đang thất nghiệp.
Chò-nưn pẹc-xu-ể-yổ
저는 백수예요.

Tôi chém (gió) đấy.
Poong-i-ể-yổ/ Poong-trin-co-ể-yổ
뻥이에요./ 뻥친 거예요.

Đêm nay chúng mình xoã tới bến luôn nhé.
Ổ-nưl-pam cưt-ca-chi thàl-li-chà
오늘 밤 끝까지 달리자.

Cứ chơi tẹt ga đi.
Xil-khót nổ-xê-yô
실컷 노세요.

Cậu định khi nào cho tôi ăn cỗ?
Ồn-chê khục-xu-rul mò-cyo-chùl-co-ế-yố?
언제 국수를 먹여 줄 거예요?

Khi nào thì bạn lấy chồng?
Ồn-chê xi-chíp-khạt-xò-yố?
언제 시집가요?

Bạn đã lấy chồng rồi à?
Xi-chip khạt-xò-yố?
시집갔어요?

Khi nào anh lấy vợ?
Ồn-chê chàng-ca khà-yố?
언제 장가가요?

Đừng tỏ ra mình tài giỏi.
Chài-lan-troọc-kha-chi-mà-xê-yổ
잘난 척하지 마세요.

Tôi chỉ gọi một cú điện thoại là cậu bị sa thải đấy.
Nế-ca chòn-hoa han-thông-man ha-myon nòn he-cô-yà
내가 전화 한 통만 하면 넌 해고야.

Hẹn gặp kiếp sau nhé.

Thà-ưm-xeng-ê màn-na-yồ

다음 생에 만나요.

Món này vị rất bùi và ngon.

I-ừm-xi-cưn choòng-mai khổ-xô-ha-cô mà-xít-xò-yồ

이 음식은 정말 고소하고 맛있어요.

Làm ơn động não chút đi.

Mò-ri chôm sư-xê-yô

머리 좀 쓰세요.

Bạn thông minh quá!

Mò-ri-ca chốn-nề-yồi

머리가 좋네요!

Tôi không thông minh.

Chòn mò-ri-ca àn chồ-a-yồ

전 머리가 안 좋아요.

Anh là cái thá gì mà xía vào chuyện của người khác?

Nì-ca muốn-tê nà-mê ì-rê ci-o-từ-ro?

니가 뭔데 남의 일에 끼어들어?

Đừng có xía vào chuyện của người khác.

Nà-mê ì-rê ci-o-tưi-chi-mà

남의 일에 끼어들지 마.

Đó là chuyện của anh, tôi không quan tâm.
Khừ-con nì-xa-choong-i-cô nàn khoàn-xim ợp-xò
그건 니 사정이고 난 관심 없어.

Cậu thật là hết thuốc chữa rồi.
Nòn chìn-cha yạk-tô ợp-xò
넌 진짜 약도 없어.

Thời gian là thuốc chữa bách bệnh.
Xi-ca-ni yà-ci-ể-yổ
시간이 약이에요.

Thực sự bó tay luôn.
Chìn-cha pàng-po-pi ợp-xò-yổ
진짜 방법이 없어요.

Bố nào con nấy.
Khừ ạp-pa-ê khừ à-tưl
그 아빠에 그 아들.

Mẹ nào con nấy.
Khừ òm-ma-ê khừ-tal
그 엄마에 그 딸.

Thầy nào trò nấy.
Khừ-xon-xeng-ni-mê khừ-hắc-xeng
그 선생님에 그 학생.

Sếp nào nhân viên nấy.
Khừ xa-chang-ni-mê khừ chì-cuôn
그 사장님에 그 직원.

Bí quyết thành công là không thay đổi mục tiêu.
Xoong-công-ha-nưn pì-cyo-rưn mộc-cho-cưl
pạc-cu-chi àn-nưn-cò-xi-tà
성공하는 비결은 목적을 바꾸지 않는 것이다.

Không có gì là không thể với người biết cố gắng.
Nổ-ryoc-kha-nưn xa-ra-mế-cế-nưn pùl-ca-nưng-han ì-rưn ọp-tà
노력하는 사람에게는 불가능한 일은 없다.

Đi đâu còn lâu mới nói.
Ò-ti-ê khà-nưn-chi mài àn he-chul-còn-tê.
어디 가는지 말 안 해 줄건데.

Đi với ai còn lâu mới nói.
Nù-cu-rang khà-nưn-chi mài àn he-chul-còn-tê.
누구랑 가는지 말 안 해 줄건데.

Ăn gì còn lâu mới nói.
Mổ-mòng-nưn-chi mài àn he-chul-còn-tê.
뭐 먹는지 말 안 해 줄건데.

Khánh là mọt sách.
Khanh-si-nưn trec-bòl-lê-ế-yổ
카잉 씨는 책벌레예요.

Cho tôi món mọi lần hay ăn nhé.
Nưi moọc-ton còl-lô chủ-xê-yô
늘 먹던 걸로 주세요.

Cho tôi bia và gà rán.
Trì-méc chủ-xê-yô
치맥 주세요.

Tôi là khách quen của quán này.
Chòn i-xích-tang-ê than-côl xon-ni-mi-ê-yổ
전 이 식당의 단골 손님이에요.

Đây là quán quen của tôi.
Yò-cin chề than-côl-chi-pi-ê-yổ
여긴 제 달골집이에요.

Suýt thì bị lừa.
Nà-cil pon-hét-xò-yổ
낚일 뻔했어요.

II. NHỮNG STATUS THƯỜNG GẶP BẰNG TIẾNG HÀN

A. Status sống ảo

Thức dậy ở một nơi xa.
먼 곳에서 일어나요.

Muốn sống ẩn dật nhưng mà không thể nào ngừng up story.
은밀히 살고 싶지만 스토리 올리는 건 멈출 수 없어요.

Tôi thích hoàng hôn.

나는 황혼을 좋아한다.

Bởi vì nó cũng là sự kết thúc, nhưng lại rất đẹp.

왜냐하면 황혼도 끝인데 엄청 예쁘기 때문이다.

Ngoài đời có thể xấu...

실제로 못생길 수 있지만...

Nhưng khi đăng ảnh lên facebook thì phải xinh.

페이스북에 사진 올릴 때는 예뻐야 돼요.

Điều gì đến rồi sẽ đến thôi.

올 것이 올 것이다.

Làm những việc thích làm...

하고 싶은 일을 하고...

Ăn những món thích ăn...

먹고 싶은 거 먹고...

Đi những nơi thích đi...

가고 싶은 데 가고...

Đó mới là thanh xuân.

그게 청춘이다.

B. STATUS VỀ TÌNH YÊU

Khi bạn yêu một người, bầu trời màu xanh cũng trở thành màu hồng.

한 사람을 사랑할 때 파란색 하늘도 핑크색으로 바뀐다.

Tình yêu không có lỗi, lỗi là chưa có người để yêu.

사랑은 잘못이 없다. 잘못은 사랑할 사람이 없는 것이다.

Tiền không thể mua được hạnh phúc nhưng để hạnh phúc thì nhất định phải có tiền.

돈으로는 행복을 살 수 없지만 행복하기 위해서는 돈이 꼭 있어야 해요.

Yêu là phải nói cũng như đói là phải ăn.

배고프면 먹어야 하는 것처럼 사랑하면 말해야 한다.

Anh là mối tình đầu và cũng là người đàn ông cuối cùng.

넌 내 첫사랑이자 마지막 남자예요.

Nếu bạn không thể khiến người yêu của mình thay đổi,

당신의 애인을 변화시키지 못하면...

hãy đổi người yêu.

애인을 바꾸세요.

Yêu đương thì đau lòng, đi làm thì đau lưng, mà nghỉ làm thì đau ví.

사랑하면 마음이 아프고, 일하러 가면 등이 아프고, 회사 그만두면 지갑이 아파요.

Tình yêu sẽ làm cho người ta mù quáng...
사랑은 사람들의 눈을 멀게 하지만...

Nhưng hôn nhân sẽ làm cho người ta sáng mắt ra.
결혼은 사람들의 눈을 밝게 해 줘요.

Là con gái, đừng yêu ai đó nhiều quá,
여자라면 누군가를 너무 많이 사랑하지 말고

cũng đừng hi vọng quá nhiều và đừng chờ đợi ai đó quá lâu.
너무 많이 희망을 갖지도 말고 누군가를 너무 오래 기다리지도 마.

Người luôn thả tim story của bạn...
당신의 스토리에 항상 하트를 보내는 사람은

là người rất quan tâm, yêu thương bạn.
당신을 사랑하고 아주 관심이 있는 사람이에요.

đừng cô đơn nữa, hãy yêu họ đi.
더 이상 외로워하지 말고 그 사람을 사랑하세요.

Đừng vì cô đơn mà yêu sai người.
외로워서 잘못된 사람을 사랑하지 마세요.

Cũng đừng vì yêu sai một người mà chịu cả đời cô đơn.
또한 잘못된 사람 때문에 평생 외로워하지 마세요.

Nếu bạn trai không bao giờ đăng gì về bạn lên mạng xã hội,
남자 친구가 당신에 대해 SNS 에 전혀 올리지 않으면

đó là vì bạn không có bạn trai.
그건 당신이 남자 친구가 없기 때문이에요.

C. STATUS FA ĐỘC VÀ CHẤT

Những người FA thường có tâm hồn đẹp.
솔로들은 보통 마음이 예뻐요.

Mình FA từ bé...
난 모솔이지만...

Nhưng mình không phải người dễ dãi.
쉬운 사람이 아니야.

FA đang là xu thế của thế giới...
솔로는 현재 전세계의 추세이고

và là đổi mới của thế gian. FA muôn năm!
세상의 변화다. 솔로 만세!

Dù ai hối tới hối lui...
누가 재촉해도...

Khi không có bố,
애인이 없을 때

cuộc sống thật thoải mái.
인생이 참 편해요.

Bạn trai không có cũng được,
남자 친구는 없어도 되지만...

Nhưng tiền không có là buồn lắm nha.
돈은 없으면 정말 슬퍼요.

Kết hôn thật là vất vả.
결혼은 참 힘들어요.

Vì thế tôi chọn cô đơn.
그래서 난 외로움을 선택한다.

Ước gì có người nào để ôm mỗi khi buồn.
슬플 때마다 안을 사람이 있으면 좋겠다.

Đồ ăn cũng ngon_
음식도 맛있고...

View cũng đẹp_
전망도 좋은데...

Nhưng lại chẳng có ai ăn cùng.
근데 같이 먹을 사람이 없어요.

Người yêu không có không sao,

애인은 없어도 괜찮지만...

Đồ ăn không có là tôi chết liền.

음식은 없으면 난 바로 죽어요.

D. STATUS HÀI HƯỚC

Giàu hay nghèo không quan trọng. Quan trọng là có nhiều tiền hay không.

부자나 가난한 것은 중요하지 않아요. 중요한 건 돈이 많느냐예요.

Thất bại lớn nhất là bố mẹ cho phép yêu đương_

가장 큰 실패는 부모님이 연애를 허락해 주는데...

nhưng con cái lại không làm được điều đó.

자녀가 그걸 못하는 것이다.

Bạn gái: Nếu em biến thành người yêu cũ của anh, anh có yêu em không?

Bạn trai: Vẫn yêu em thương em.

Bạn gái: vậy là anh vẫn còn thương người yêu cũ anh rồi.

여자 친구: 내가 오빠의 전여친이 되면 여전히 날 사랑해 줄래?

남자 친구: 그래도 사랑하지.

여자 친구: 전애인을 여전히 사랑한다는 거네!

Trưởng thành là khi nhìn thấy trai đẹp_
성장은 잘생긴 남자를 볼 때...

không còn quá rung động nữa_
더 이상 설레지 않지만...

đẹp trai và giàu thì được.
잘생기고 부자면 설레요.

Đúng là người không tiền_
역시 돈 없는 사람은...

Làm gì cũng thấy mệt.
뭘 해도 힘들어요.

Nhiều người hỏi tôi yêu hay ăn quan trọng hơn_
많은 사람들이 나보고 '사랑이 더 중요하냐 먹는 거 더 중요하냐'라고 물어보는데...

tôi không trả lời vì tôi đang bận nhai.
나는 대답하지 않았다. 내가 씹고 있어서 바쁘거든!

Em cũng chỉ là con gái thôi.
나도 여자일 뿐이에요.

Buồn là ăn, không ăn là buồn.
슬프면 먹고 안 먹으면 슬퍼요.

Pin đầy, wifi mạnh_
배터리도 충분하고 와이파이도 강한데...

nhưng vấn đề là không có ai ib!
문제는 메시지 보낼 사람이 없는 거야.

Đừng bao giờ từ bỏ ước mơ của mình.
꿈을 절대 포기하지 마.

Hãy tắt báo thức và lăn ra ngủ tiếp.
알람을 끄고 침대에 누워서 계속 자라.

Từng buồn_
슬픈 적도 있고

Từng vui_
기쁜 적도 있었는데

Nhưng chưa từng có nhiều tiền.
돈을 많이 가진 적 없어요.

Mọi sai lầm đều phải trả giá bằng tiền mặt.
모든 실수는 현금으로 값을 칠러야 해요.

Cho tới khi gặp anh_
나는 오빠를 만나기 전까지

Em cứ nghĩ cuộc đời thật tệ_
인생이 정말 나쁘다고 생각했어요.

Nhưng em không ngờ anh còn tệ hơn cả cuộc đời này.
근데 오빠가 이 인생보다 더 나쁠 거라는 걸 생각도 못 했어요.

Đã từng ăn kiêng,
다이어트한 적도 있고

Đã từng giảm cân...
살뺀 적도 있었는데

Nhưng body chưa bao giờ thon thả.
몸은 날씬한 적이 없어요.

III. NHỮNG CÂU THẢ THÍNH BẰNG TIẾNG HÀN

Vợ tương lai của anh vừa thay đổi ảnh đại diện.
오빠의 미래 와이프가 방금 프로필 사진을 변경했어요.

Anh có thể gửi cho em một tấm hình của anh được không?
오빠 사진 한 장 좀 보내 줄래요?

Bạn bè em không tin hoàng tử đẹp trai có thật anh ạ.
내 친구들은 잘생긴 왕자가 진짜 존재한다는 걸 못 믿어요.

Anh có tin vào tình yêu từ cái nhìn đầu tiên không?
첫눈에 반했다는 사랑을 믿어요?

Không tin thì để em đi qua trước mặt anh lần nữa nhé?
안 믿으면 내가 한 번 더 오빠 앞에 지나갈까?

Anh gì ơi, nhìn anh giống con rể của mẹ em quá!
저기요, 우리 엄마의 사위를 너무 닮았어요!

Đường thì dài, chân em thì ngắn...
길은 길고 내 다리가 짧은데...

Phải đi bao xa mới có thể tìm thấy anh?
얼마나 더 가야 오빠를 찾을 수 있을까?

Bao nhiêu năm học địa lý...
지리를 몇 년이나 공부했는데...

vẫn chưa tìm được vị trí người yêu.
애인의 위치를 못 찾고 있어요.

Từ đây đến trái tim anh...
여기서 오빠 마음까지...

phải đi thế nào nhỉ?
어떻게 가야 하죠?

Anh ơi, nhà em đang không có ai ở nhà.
오빠, 우리 집 비어.

Anh có muốn ở lại ăn "MỲ" không?
오빠, '라면' 먹고 갈래?

(Đây là một câu tán tỉnh nổi tiếng trong phim Hàn Quốc có tên là: "Thư ký Kim sao thế?".
Nhà em có bán rượu không?
너네 집은 술 팔아?

Sao nói chuyện với em anh say thế này nhỉ?
너랑 얘기할 뿐인데 왜 이렇게 취하지?

Giá mà có người yêu cùng đi du lịch thì vui biết mấy.
같이 여행 갈 애인이 생겼으면 좋겠다.

Em chỉ cần yêu anh thôi, cả thế giới cứ để anh lo
넌 오빠만 사랑하면 돼. 전세계는 오빠가 알아서 할게.

Anh là người yêu cái đẹp,
오빠가 아름다움을 사랑하는 사람이야.

Vì vậy anh yêu em.
그래서 널 사랑하는 거야.

Em tuy không phải là chiếc lò vi sóng,
난 전자레인지가 아니지만

nhưng em đủ sức để hâm nóng trái tim anh.
오빠 마음을 따뜻하게 할 힘이 있어요.

Muốn ăn gạo thì phải trồng lúa.
쌀을 먹으려면 벼농사를 지어야 돼요.

Muốn có công chúa thì phải yêu em.
공주를 낳으려면 나를 사랑해야 돼요.

Lá là của cây...
잎은 나무 꺼고...

Mây là của trời...
구름은 하늘 꺼고...

Còn anh là của em.
오빠는 내 꺼야.

Bỏ lỡ hoàng hôn...
황혼을 놓치면...

thì em có thể ngắm lại vào ngày mai...
내일 다시 구경할 수 있지만...

Nhưng bỏ lỡ em...
나를 놓치면...

thì anh sẽ không thể gặp lại em đâu.
나를 다시 만날 수 없어요.

Góc sang nhượng.
넘깁니다.

Do tình hình kinh tế khó khăn...
경제가 어려워서...

Nên mình nhượng lại bản thân
자신을 넘깁니다.

Hiền lành, dễ thương, dễ nuôi ạ.
착하고 귀엽고 키우기 쉽습니다.

Em vốn yêu bản thân mình...
나는 원래 내 자신을 사랑하는데...

Nhưng giờ lại muốn ngoại tình với anh.
지금은 오빠랑 바람 피고 싶어요.

Ảnh thì chất lượng kém...
사진은 질이 안 좋지만...

Nhưng em thì chất lượng cao.
나는 질이 좋아요.

Bạn nữ: Ơ, mặt anh dính cái gì kìa...
여자: 오! 얼굴에 뭐가 묻었어요...

Bạn nam: Dính cái gì cơ?
남자: 뭐가?

Bạn nữ: Sự đẹp trai.
여자: 잘생김.

Nụ cười của anh đã khiến em phát điên.
오빠의 미소가 날 미치게 만들었어요.

Anh muốn em tự đổ...
오빠가 알아서 나한테 넘어올래?

hay để em cưa?
아님 내가 꼬실까?

Anh giống như ly cafe.
오빠는 커피같아요.

Quá ngon khiến em mất ngủ.
너무 맛있어서 나에게 잠 못 자게 해요.

Em không giỏi viết văn...
나는 글을 못 쓰지만...

Nhưng rất giỏi viết về anh.
오빠에 대해서는 엄청 잘 써요.

Số của quả bóng thì em biết...
공의 번호는 아는데

Nhưng số của anh thì chưa.
오빠 번호는 아직 몰라요.

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tổng Biên tập: (024)39714736
Quản lý xuất bản: (024)39728806
Biên tập: (024)39714896
Hợp tác xuất bản: (024)39725997

Chịu trách nhiệm xuất bản: Phó Giám đốc Phụ trách - Tổng biên tập:
TS. NGUYỄN THỊ HỒNG NGA

Biên tập chuyên môn: BÙI PHƯƠNG HOA
Biên tập xuất bản: LÊ THỊ HỒNG THƠM
Chế bản: NGUYỄN SỸ DƯƠNG
Trình bày bìa: NGUYỄN NGỌC ANH
Đối tác liên kết: TÁC GIẢ
Địa chỉ: 29 VÕ CƯỜNG, BẮC NINH

SÁCH LIÊN KẾT

TIẾNG HÀN GIAO TIẾP 4.0

Mã số: 2K-497PT2022
In 1.000 bản, khổ 16x24 cm tại Công ty Cổ phần In Bản Việt
Địa chỉ: Thôn Hậu Ái, xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 2321-2022/CXBIPH/06-233/ĐHQGHN, ngày 12/7/2022
Quyết định xuất bản số: 1361 LK-XH/QĐ-NXBĐHQGHN, ngày 26/8/2022
In xong và nộp lưu chiểu năm 2022